

601

良好 liánghǎo

adjective: good / well

tính từ: tốt, tốt đẹp, tốt lành

Wǒmen yǐjīng yǔ zhè jiā gōngsī jiànlì qǐ le liánghǎo de hézuò guānxi.

我们已经与这家公司建立起了良好的合作关系。

We have established a good cooperative relationship with this company.

Chúng tôi đã thiết lập một mối quan hệ hợp tác tốt đẹp với công ty này.

602

粮食 liángshí

noun: grain / cereals / food

danh từ: ngũ cốc, hạt, lương thực (một thuật ngữ chung chỉ các loại hạt, lương thực giàu protein dùng làm thực phẩm như ngũ cốc, đậu, ngô, lúa mì, v.v)

Éluósī shì quánqiú zuì dà de liángshí chūkǒu guó.

俄罗斯是全球最大的粮食出口国。

Russia is the world's largest grain exporter.

Nga là nước xuất khẩu lương thực lớn nhất thế giới.

603

亮 liàng

verb: to light / to shine / to brighten

động từ: phát sáng, sáng lên

Wèile bìmiǎn shàngbān chí dào, tiān hái méi liàng wǒ jiù qǐchuáng le.

为了避免上班迟到，天还没亮我就起床了。

To avoid being late for work, I got up before the first light of day.

Để không bị trễ giờ làm, trời còn chưa sáng tôi đã dậy rồi.

604

了不起 liǎobuqǐ

adjective: amazing / terrific / extraordinary

tính từ: giỏi, cừ, đáng kinh ngạc, tuyệt vời

Wǒ juéde kōngtiáo zhēn shì yī xiàng liǎobuqǐ de fāmíng.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

我觉得空调真是一项了不起的发明。

I think air conditioning is really an amazing invention.

Tôi nghĩ máy điều hòa thực sự là một phát minh tuyệt vời.

605

列车 lièchē

noun: train

danh từ: chuyến tàu, tàu hỏa

Kāiwǎng Shànghǎi de lièchē yǐjīng zhǔnshí fāchē le.

开往上海的列车已经准时发车了。

The train to Shanghai already left on time.

Chuyến tàu đến Thượng Hải đã khởi hành đúng giờ.

606

临时 línshí

adjective: temporary / provisional

tính từ: tạm thời, lâm thời

Méi qián chīfàn de shíhou tā zài gōngdì shàng dāng guo línshígōng.

没钱吃饭的时候他在工地上当过临时工。

When he had no money to eat, he worked as a temporary worker on a construction site.

Khi không có tiền ăn, anh ấy làm công nhân tạm thời trên công trường.

607

灵活 línghuó

adjective: flexible / elastic

tính từ, linh hoạt

Wǒ shì zìyóu zhíyè zhě, yīncǐ gōngzuòshíjiān bǐjiào línghuó.

我是自由职业者，因此工作时间比较灵活。

I am a freelancer, so my working hours are flexible.

Tôi là một freelancer nên giờ làm việc của tôi rất linh hoạt.

608

铃 líng

noun: bell

danh từ: chuông

Xūyào hùshi de bāngzhù shí, àn yīxià chuángbiān de líng jiù xíng le.

需要护士的帮助时，按一下床边的铃就行了。

When you need help from a nurse, just ring the bell next to your bed.

Khi cần sự trợ giúp của y tá, bạn chỉ cần bấm chuông cạnh giường là được.

609

零件 língjiàn

noun: spare part / component

danh từ: linh kiện, phụ tùng (máy móc)

Zhè tái jīqì lǐ de língjiàn yǐjīng yánzhòng lǎohuà le.

这台机器里的零件已经严重老化了。

The parts in this machine have already seriously deteriorated.

Các linh kiện trong chiếc máy này đã cũ kỹ xuống cấp nghiêm trọng quá rồi.

610

零食 língshí

noun: snacks

danh từ: đồ ăn vặt

Wèile bǎochí shēncái, tā jīhū cónglǎibù chī língshí.

为了保持身材，她几乎从来不吃零食。

In order to maintain her figure, she almost never eats snacks.

Để giữ dáng, cô ấy hầu như không bao giờ ăn vặt.

611

领导 lǐngdǎo

noun: leader / leadership

danh từ: lãnh đạo, người lãnh đạo

Dàwèi měizhōu huì tōngguò yóujiàn xiàng lǐngdǎo huìbào gōngzuò.

大卫每周会通过邮件向领导汇报工作。

David uses email to report his work to his leader every week.

David báo cáo công việc với lãnh đạo qua email hàng tuần.

612

领域 lǐngyù

noun: field / sphere / domain

danh từ: lĩnh vực, phạm vi

Zài jīngshénjiànkāng lǐngyù, Wáng jiàoshòu shì zhuānjiā.

在精神健康领域，王教授是专家。

In the field of mental health, Professor Wang is an expert.

Trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần thì giáo sư Vương là một chuyên gia rồi.

613

浏览 liúlǎn

verb: to browse / to skim through

động từ: lướt (web), lướt qua, xem qua

Gōngsī jìnzhǐ yuángōng zài shàngbān qījiān liúlǎn gòuwù wǎngzhàn.

公司禁止员工在上班期间浏览购物网站。

The company prohibits employees from browsing online shopping sites during working hours.

Công ty nghiêm cấm nhân viên lướt các trang mua sắm trực tuyến trong giờ làm việc.

614

流传 liúchuán

verb: to spread / to circulate

động từ: lan truyền, lưu truyền, truyền đi

Gōngsī kuài dǎobì de yáoyán hěn kuài jiù bèi liúchuán kāi le.

公司快倒闭的谣言很快就被流传开了。

Rumors that the company was about to go bankrupt quickly spread.

Tin đồn về việc công ty sắp phá sản lan truyền nhanh chóng.

615

流泪 liúlèi

verb: to shed tears

động từ: rơi, chảy nước mắt

Měicì kàndào zhèzhǒng gǎnrén de chǎngmiàn, wǒ dōu huì rěnbuzhù liúlèi.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

每次看到这种感人的场面，我都会忍不住流泪。

Every time I see such a touching scene, I can't help but shed tears.

Mỗi lần nhìn thấy cảnh tượng cảm động này, tôi lại không cầm được nước mắt.

616

龙 lóng

noun: dragon

danh từ: rồng, con rồng

Lóng shì yī zhǒng zài gǔdài chuánshuō zhōng chūxiàn de shénmì dòngwù.

龙是一种在古代传说中出现的神秘动物。

The dragon is a mysterious animal that appeared in ancient legends.

Rồng là loài vật huyền bí xuất hiện trong các truyền thuyết cổ xưa.

617

漏 lòu

verb: to leak / to drip

động từ: chảy, rỉ, dột, dò, thủng

Zhǐyào yī xiàyǔ, zhè zuò lǎo fángzi de wūdǐng jiù huì lòushuǐ.

只要一下雨，这座老房子的屋顶就会漏水。

Whenever it rains, the roof of this old house leaks.

Trời hễ mưa, mái của ngôi nhà cũ này sẽ bị dột.

618

陆地 lùdì

noun: dry land

danh từ: lục địa, đất liền

Zài hǎishàng hángxíng le shí tiān hòu, wǒmen zhōngyú kànjiàn le lùdì.

在海上航行了十天后，我们终于看见了陆地。

After ten days sailing at sea, we finally saw land.

Sau mười ngày lênh đênh trên biển, cuối cùng chúng tôi cũng nhìn thấy đất liền.

619

陆续 lùxù

adverb: one after another

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

trạng từ: lần lượt

Jīnhòu wǒmen gōngsī huì lùxù tuīchū gèng duō de xīn chǎnpǐn.

今后我们公司会陆续推出更多的新产品。

In the future, our company will launch more new products, one after another.

Trong thời gian tới, công ty chúng tôi sẽ lần lượt tung ra nhiều sản phẩm mới.

620

录取 lùqǔ

verb: to enroll / to recruit / to hire / to admit

động từ: tuyển chọn, nhận vào

Tā zhōngyú bèi xiàngwǎng yǐjiǔ de dàxué lùqǔ le.

他终于被向往已久的大学录取了。

He finally got accepted into the university that he had longed for, a long time.

Anh ấy cuối cùng cũng được nhận vào trường đại học mà anh hằng mơ ước bấy lâu nay.

621

录音 lùyīn

verb: to record / to tape

động từ: ghi âm, thu âm

Wǒmen de tánhuà kěnéng bèi lùyīn le.

我们的谈话可能被录音了。

Our conversation may have been recorded.

Cuộc nói chuyện của chúng ta có thể đã bị ghi âm lại.

622

轮流 lúnlíu

verb: to take turns / to do something in turn

động từ: luân phiên, lần lượt

Wǒ gēn shìyǒu shāngliang hǎo huì měizhōu lúnlíu dǎsǎo fángjiān.

我跟室友商量好会每周轮流打扫房间。

My roommate and I agreed to take turns in cleaning the room every week.

Tôi và bạn cùng phòng đã thương lượng sẽ thay phiên nhau dọn phòng mỗi tuần.

623

论文 lùnwén

noun: thesis / paper

danh từ: luận văn

Wèile xiě hǎo zhè piān lùnwén, wǒ shōují le hěn duō xiāngguān zīliào.

为了写好这篇论文，我收集了很多相关资料。

In order to write this paper, I collected a lot of relevant information.

Để viết tốt bài luận văn này, tôi đã thu thập rất nhiều tài liệu liên quan.

624

逻辑 luójí

noun: logic

danh từ: logic

Lǎoshī chēngzàn tā de wénzhāng luójí qīngxī.

老师称赞他的文章逻辑清晰。

The teacher praised his essay for the clarity of his logic.

Giáo viên khen ngợi bài văn của cậu ấy logic rành mạch

625

落后 luòhòu

adjective: backward / behind the times

tính từ: lạc hậu

Wǒmen yào jǐnkuài bǎ zhè pī luòhòu de shēngchǎn shèbèi táotài diào.

我们要尽快把这批落后的生产设备淘汰掉。

We must eliminate this batch of outdated production equipment as soon as possible.

Chúng ta phải loại bỏ lô thiết bị sản xuất lạc hậu này càng sớm càng tốt.

626

骂 mà

verb: to verbally abuse / to curse / to scold

động từ: chửi, mắng

Tā bèi lǎobǎn mà shì yīnwèi tā zài gōngzuò zhōng fàn le yī gè yánzhòng de cuòwù.

他被老板骂是因为他在工作中犯了一个严重的错误。

He was scolded by the boss because he made a serious mistake at work.

Anh ấy bị sếp mắng vì phạm sai lầm nghiêm trọng trong công việc.

627

麦克风 màikèfēng

noun: microphone

danh từ: micro, mic

Zhǔchí rén jiāng màikèfēng dìgěi le jiābīn.

主持人将麦克风递给了嘉宾。

The host handed the microphone to the guest.

Người dẫn chương trình đưa micro cho khách mời.

628

馒头 mántou

noun: steamed bun or bread

danh từ: bánh màn thầu

Zài Zhōngguó, běifāng rén ài chī mántou, nánfāng rén zé ài chī mǐfàn.

在中国，北方人爱吃馒头，南方人则爱吃米饭。

In China, northerners like to eat steamed buns, and southerners like to eat rice.

Ở Trung Quốc, người miền Bắc thích ăn bánh màn thầu, trong khi người miền Nam thích ăn cơm.

629

满足 mǎnzú

verb: to satisfy / to meet (needs, demands, etc.)

động từ: làm thỏa mãn, làm hài lòng, đáp ứng (nhu cầu, yêu cầu)

Wǒmen huì jǐnliàng mǎnzú měi yī wèi kèhù de xūqiú.

我们会尽量满足每一位客户的需求。

We will try our best to meet the needs of every customer.

Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để đáp ứng nhu cầu của mọi khách hàng.

630

毛病 máobing

noun: illness / disease

danh từ: bệnh, tật

Yīshēng shuō wǒ de shēntǐ hěn jiànkāng, shénme máobing dōu méiyǒu.

医生说我的身体很健康，什么毛病都没有。

The doctor said that my body is very healthy and there is nothing wrong with me.

Bác sĩ nói rằng tôi có sức khỏe tốt và không có bệnh tật gì.

631

矛盾 máodùn

noun: contradiction / conflict

danh từ: mâu thuẫn, xung đột

Zhè jiàn shì jiāshēn le wǒ gēn tā zhījiān de máodùn.

这件事加深了我跟他之间的矛盾。

This incident deepened the conflict between me and him.

Sự việc này khiến mâu thuẫn giữa tôi và anh ấy càng sâu sắc thêm.

632

冒险 màoxiǎn

verb: to take risks / to take chances

động từ: mạo hiểm, liều lĩnh

Nǐ zhèyàng zuò tài màoxiǎn le, nǐ yīnggāi zài kǎolǜ yīxià.

你这样做太冒险了，你应该再考虑一下。

It's too risky for you to do this. You should re-consider it.

Bạn làm vậy là quá mạo hiểm, vẫn nên cân nhắc thêm một chút.

633

贸易 màoyì

noun: trade / commerce

danh từ: mậu dịch, buôn bán, thương mại

Wǒmen gēn zhè jǐ jiā gōngsī bǎochí zhe chángqī de màoyì guānxi.

我们跟这几家公司保持着长期的贸易关系。

We have maintained long-term trade relationships with these companies.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Chúng tôi đã duy trì quan hệ thương mại lâu dài với các công ty này.

634

眉毛 méimao

noun: eyebrow

danh từ: lông mày

Wǒ zài xiū méimao, bié dǎrǎo wǒ!

我在修眉毛，别打扰我！

I'm trimming my eyebrows, so don't bother me!

Tôi đang tỉa lông mày, đừng làm phiền tôi!

635

媒体 méitǐ

noun: media

danh từ: phương tiện truyền thông

Zhè kuǎn xīn chē yī shàngshì jiù yǐnqǐ le méitǐ de guǎngfàn guānzhù.

这款新车一上市就引起了媒体的广泛关注。

As soon as the new car was launched, it attracted extensive media attention.

Chiếc xe mới này đã thu hút sự chú ý rộng rãi của giới truyền thông ngay khi nó được tung ra thị trường.

636

煤炭 méitàn

noun: coal

danh từ: than đá

Zhōngguó měinián nénggòu shēngchǎn chū yuē èrshí yì dūn de méitàn.

中国每年能够生产出约二十亿吨的煤炭。

China is able to produce about two billion tons of coal every year.

Trung Quốc có thể sản xuất khoảng hai tỷ tấn than mỗi năm.

637

美术 měishù

noun: the fine arts

danh từ: mỹ thuật, hội họa

Měinián dōu yǒu bùshǎo liúxuéshēng qù Yìdàlì xuéxí měishù.

每年都有不少留学生去意大利学习美术。

Every year, there are many international students that go to Italy to study fine arts.

Hàng năm có rất nhiều sinh viên quốc tế đến Ý để học hội họa.

638

魅力 mèilì

noun: charm / fascination / charisma

danh từ: sức hấp dẫn, sức quyến rũ

Tā shì yī wèi xiāngdāng yǒumèilì de zhǔchíren.

她是一位相当有魅力的主持人。

She's a host with a lot of charm.

Cô ấy là một người dẫn chương trình khá là có sức thu hút.

639

梦想 mèngxiǎng

noun: dream

danh từ: ước mơ, khát vọng

Tōngguò nǔlì, tā zhōngyú shíxiàn le érshí de mèngxiǎng.

通过努力，他终于实现了儿时的梦想。

Through hard work, he finally realized his childhood dream.

Nhờ nỗ lực chăm chỉ, cuối cùng anh ấy đã thực hiện được ước mơ thuở nhỏ của mình.

640

秘密 mìmì

noun: secret

danh từ: bí mật

Zhège mìmì juéduì bùnéng ràng rènhé rén zhīdào.

这个秘密绝对不能让任何人知道。

This secret must never be revealed to anyone.

Bí mật này tuyệt đối không được để bất cứ ai biết.

641

秘书 mìshū

noun: secretary

danh từ: thư ký

Xīn lái de mìshū gōngzuò qínkuài, yīncǐ lǎobǎn duì tā shífēn xìnrèn.

新来的秘书工作勤快，因此老板对她十分信任。

The new secretary works diligently and so, the boss trusts her very much.

Thư ký mới làm việc chăm chỉ cần mẫn nên sếp rất tin tưởng cô ấy.

642

密切 mìqiè

adjective: close / intimate

tính từ: mật thiết, gần gũi

Qìchē wěiqì chāobiāo yǔ kōngqìwūrǎn yǒuzhe mìqiè de liánxì.

汽车尾气超标与空气污染有着密切的联系。

Excessive vehicle exhaust is closely related to air pollution.

Khí thải vượt quá mức cho phép từ các phương tiện giao thông có liên quan mật thiết đến ô nhiễm không khí.

643

蜜蜂 mífēng

noun: honeybee / bee

danh từ: ong mật, con ong

Tā de étóu bèi ymífēng zhē le yīxià.

他的额头被蜜蜂蛰了一下。

His forehead was stung by a bee.

Anh ấy bị ong đốt vào trán.

644

面对 miànduì

verb: to face / to confront

động từ: đối mặt

Shīyè hòu, tā bù zhī gāi zěnyàng miànduì tā de qīzi hé hái zi.

失业后，他不知该怎样面对他的妻子和孩子。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

After losing his job, he didn't know how to face his wife and children.

Sau khi mất việc, anh ấy không biết phải đối mặt với vợ con như thế nào.

645

面积 miànjī

noun: area (of a floor, piece of land, etc.)

danh từ: diện tích

Suīrán fángzi de miànjī bù dà, dànshì wèizhi què xiāngdāng hǎo.

虽然房子的面积不大，但是位置却相当好。

Although the area inside the house is small, the location is quite good.

Diện tích căn nhà tuy nhỏ nhưng vị trí khá ổn.

646

面临 miànlín

verb: to be faced with / to be confronted with

động từ: đối mặt, đứng trước, gặp phải (khó khăn, vấn đề, tình hình)

Yī bìyè tā jiù yào miànlín zhǎo gōngzuò de wèntí le.

一毕业他就要面临找工作的问题了。

Once he graduates, he will face the problem of finding a job.

Sau khi tốt nghiệp, anh ấy sẽ phải đối mặt với vấn đề tìm việc làm.

647

苗条 miáotiao

adjective: (of a woman) slender / slim

tính từ: thon thả, mảnh mai (chỉ thân hình phụ nữ)

Kāishǐ yùndòng hòu, tā de shēncái biànde yuèlái yuè miáotiao le.

开始运动后，她的身材变得越来越苗条了。

After she started exercising, her figure became more and more slender.

Kể từ khi cô ấy bắt đầu tập thể dục, vóc dáng của cô ấy ngày càng thon thả hơn.

648

描写 miáoxiě

verb: to describe / to portray / to depict

động từ: miêu tả, mô tả

Zhè shì yī bù miáoxiě Zhōngguó xiāngcūn shēnghuó de xiǎoshuō.

这是一部描写中国乡村生活的小说。

This is a novel that depicts rural life in China.

Đây là cuốn tiểu thuyết mô tả về cuộc sống nông thôn ở Trung Quốc.

649

敏感 mǐngǎn

adjective: sensitive / susceptible

tính từ: mẫn cảm, nhạy cảm

Wǒ de pífū hěn mǐngǎn, bùnéng chī là de shíwù.

我的皮肤很敏感，不能吃辣的食物。

I have sensitive skin and can't eat spicy food.

Da tôi rất nhạy cảm, không thể ăn đồ ăn cay được.

650

名牌 míngpái

noun: famous brand / prestigious (e.g., university)

danh từ: nhãn hiệu, thương hiệu nổi tiếng (ví dụ như trường đại học danh giá)

Mǎkè bìyè yú yī suǒ Yīngguó de míngpái dàxué.

马克毕业于一所英国的名牌大学。

Mark graduated from a prestigious university in the UK.

Mark tốt nghiệp một trường đại học danh giá ở Anh.

651

名片 míngpiàn

noun: business card

danh từ: danh thiếp

Zhè shì wǒ de míngpiàn, shàngmiàn yǒu wǒ de liánxìfāngshì.

这是我的名片，上面有我的联系方式。

This is my business card with my contact information on it.

Đây là danh thiếp của tôi với thông tin liên lạc của tôi trên đó.

652

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

名胜古迹 míngshènggǔjì

noun: historical sites and scenic spots

danh từ: danh lam thắng cảnh

Wǒmen zài Běijīng cānguān le xǔduō míngshènggǔjì.

我们在北京参观了许多名胜古迹。

We visited many historical sites and scenic spots in Beijing.

Chúng tôi đã đến thăm rất nhiều danh lam thắng cảnh ở Bắc Kinh.

653

明确 míngquè

adjective: explicit / clear-cut

tính từ: rõ ràng

Tā duì zìjǐ de wèilái méiyǒu míngquè de jìhuà.

他对自己的未来没有明确的计划。

He has no clear plans for his future.

Anh ấy không có kế hoạch rõ ràng cho tương lai của bản thân.

654

明显 míngxiǎn

adjective: clear / obvious / evident

tính từ: rõ ràng, rõ rệt, nổi bật

Yīfu shàng de wūzì bù míngxiǎn, bù zǐxì kàn shì kàn bù chūlai de.

衣服上的污渍不明显，不仔细看是看不出来的。

The stains on the clothes are not obvious and it won't be noticed if you don't look closely.

Các vết bẩn trên quần áo không rõ rệt, không nhìn kĩ thì sẽ nhìn không ra.

655

明星 míngxīng

noun: star / celebrity

danh từ: ngôi sao, người nổi tiếng

Tā de mèngxiǎng shì chéngwéi yī míng diànyǐng míngxīng.

她的梦想是成为一名电影明星。

Her dream is to be a movie star.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Ước mơ của cô ấy là trở thành một ngôi sao điện ảnh.

656

命令 mìnglìng

verb: to order / to command

động từ: ra lệnh, yêu cầu, chỉ thị

Jiāngjūn mìnglìng shìbīng men lìjí xiàng díren kāipào.

将军命令士兵们立即向敌人开炮。

The general ordered the soldiers to immediately fire at the enemy.

Vị tướng ra lệnh cho binh lính nổ súng vào kẻ thù ngay lập tức.

657

命运 mìngyùn

noun: destiny / fate

danh từ: vận mệnh

Wǒ xiāngxìn zhīshi nénggòu gǎibiàn mìngyùn.

我相信知识能够改变命运。

I believe that knowledge can change destiny.

Tôi tin rằng tri thức có thể thay đổi vận mệnh.

658

摸 mō

verb: to feel / to touch

động từ: chạm, sờ, mò

Zhè jiàn qí páo shì sīchóu zuò de, mō qilai hěn shūfu.

这件旗袍是丝绸做的，摸起来很舒服。

This qipao dress is made of silk and feels very comfortable.

Bộ sườn xám này được làm từ tơ lụa, sờ vào rất dễ chịu.

659

模仿 mófǎng

verb: to imitate / to copy

động từ: mô phỏng theo, bắt chước theo

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Yīngwǔ shì yī zhǒng néng mófǎng rénleì shuōhuà de niǎo.

鹦鹉是一种能模仿人类说话的鸟。

A parrot is a bird that can imitate human speech.

Vẹt là loài chim biết bắt chước nói tiếng người.

660

模糊 móhu

adjective: indistinct / blurred / vague

tính từ: mờ hồ, không rõ, mờ nhạt

Wǒ fāxiàn zhè jǐ zhāng zhàopiàn pāi de yǒudiǎnr móhu.

我发现这几张照片拍得有点儿模糊。

I noticed that these photos are a little blurry.

Tôi phát hiện ra mấy tấm ảnh này chụp có hơi bị mờ.

661

模特 móte

noun: (fashion) model

danh từ: model, người mẫu (thời trang)

Sūfēi shì yī míng láizì Fǎguó de shízhuāng móte.

苏菲是一名来自法国的时装模特。

Sophie is a fashion model from France.

Sophie là một người mẫu thời trang đến từ nước Pháp.

662

摩托车 mótuōchē

noun: motorcycle / motorbike

danh từ: xe mô tô, xe máy

Nàge qí zhe mótuōchē de nǚháir shízài shì tài kù le!

那个骑着摩托车的女孩儿实在是太酷了！

The girl on the motorcycle looks so cool!

Cô gái lái chiếc xe mô tô kia trông ngầu quá!

663

陌生 mòshēng

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

adjective: strange / unfamiliar

tính từ: lạ, xa lạ, không quen thuộc

Gāng bān lái de shíhòu, zhèlǐ de yīqiè duìwǒláishuō dōu shì mòshēng de.

刚搬来的时候，这里的一切对我来说都是陌生的。

When I first moved in, everything here was unfamiliar to me.

Khi mới chuyển đến, mọi thứ ở đây đều xa lạ đối với tôi.

664

某 mǒu

pronoun: some / somebody or something indefinite

đại từ: nào đó (chỉ người hoặc vật không xác định)

Qùnián de mǒu yī tiān, tā líkāi le wǒ.

去年的某一天，他离开了我。

He left me, some time last year.

Vào một ngày nào đó của năm ngoái, anh ấy đã rời xa tôi.

665

木头 mùtóu

noun: wood / log

danh từ: gỗ

Zhèxiē gōngyìpǐn dōu shì yòng mùtóu zhìzuò de.

这些工艺品都是用木头制作的。

These crafts are all made of wood.

Chỗ hàng thủ công mỹ nghệ này đều được làm từ gỗ

666

目标 mùbiāo

noun: target / objective

danh từ: mục tiêu

Tā shèchū de měi yī fā zǐdàn dōu jīzhòng le mùbiāo.

他射出的每一发子弹都击中了目标。

Every bullet he fired hit the target.

Mỗi viên đạn anh ta bắn đều trúng mục tiêu.

667

目录 mùlù

noun: catalog / list

danh từ: mục lục, list, bản kê, danh mục

Wǒmen huì dìngqī jì gěi lǎo kèhù zuìxīn de chǎnpǐn mùlù.

我们会定期寄给老客户最新的产品目录。

We will regularly send the latest product catalog to our old customers.

Chúng tôi sẽ thường xuyên gửi cho khách hàng danh mục sản phẩm mới nhất.

668

目前 mùqián

noun: at the moment / currently

danh từ: hiện tại, trước mắt

Mùqián, wǒmen gōngsī hái méiyǒu tóuzī xīn xiàngmù de jìhuà.

目前，我们公司还没有投资新项目的计划。

Currently, our company has no plans to invest in new projects.

Hiện tại công ty chúng tôi chưa có kế hoạch đầu tư dự án mới.

669

哪怕 nǎpà

conjunction: even if / even though

liên từ: dù cho, cho dù

Nǎpà áoyè, wǒ yě yào xiěwán zhè piān lùnwén.

哪怕熬夜，我也要写完这篇论文。

Even if I stay up late, I have to finish this paper.

Cho dù có thức cả đêm tôi cũng phải hoàn thành bài luận văn này.

670

难怪 nánguài

adverb: no wonder

trạng từ: thảo nào, hèn chi, chẳng trách

Nǐ zhème xǐhuan chī tiánshí, nánguài tǐzhòng jiàng bù xiàlai.

你这么喜欢吃甜食，难怪体重降不下来。

You're so fond of sweets, it's no wonder you can't lose weight.

Bạn thích ăn đồ ngọt như vậy, chẳng trách không giảm cân nổi.

671

难免 nánmiǎn

adjective: hard to avoid

tính từ: khó tránh khỏi

Nǐ dìyīcì lái Běijīng, mílù yě shì nánmiǎn de.

你第一次来北京，迷路也是难免的。

It is your first time in Beijing, so it is hard to avoid getting lost.

Đây là lần đầu bạn đến Bắc Kinh, lạc đường là chuyện khó tránh khỏi.

672

脑袋 nǎodai

noun: head / brains / mind

danh từ: đầu, tâm trí

Cóng lóushàng diào xiàlai de huāpén chàdiǎnr zá zhòng le tā de nǎodai.

从楼上掉下来的花盆差点儿砸中了他的脑袋。

The flower pot that fell from upstairs nearly hit him in the head.

Một chậu hoa từ trên lầu rơi xuống suýt trúng đầu anh ta.

673

内部 nèibù

noun: interior / inside

danh từ: nội bộ, bên trong

Zhè shì wǒ cóng zǒnggōngsī dé lái de nèibù xiāoxi, nǐ xiān bié gào su rèn hé rén.

这是我从总公司得来的内部消息，你先别告诉任何人。

This is the inside information I got from the head office. Don't tell anyone yet!

Đây là thông tin nội bộ tôi lấy từ trụ sở chính, bạn đừng tiết lộ cho bất kỳ ai.

674

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

内科 nèikē

noun: department of internal medicine

danh từ: nội khoa

Zài nèikē shíxí de liǎng gè yuè qījiān, wǒ xué dào le hěn duō shíyòng de zhīshi.

在内科实习的两个月期间，我学到了很多实用的知识。

During my two-month internship in internal medicine, I got a lot of practical knowledge.

Trong thời gian hai tháng thực tập tại khoa Nội, tôi đã học hỏi được rất nhiều kiến thức thực tế.

675

嫩 nèn

adjective: (of cooking) tender

tính từ: mềm

Nǐ zhīdào zěnmé cái néng ràng ròu gèng nèn ma?

你知道怎么才能让肉更嫩吗?

Do you know how to make the meat more tender?

Bạn có biết cách làm cho thịt mềm hơn không?

676

能干 nénggàn

adjective: able / capable / competent

tính từ: tài giỏi, giỏi giang, có năng lực

Tā hé tā bàba yīyàng cōngmíng nénggàn.

他和他爸爸一样聪明能干。

He is as smart and capable as his father.

Anh ấy thông minh và có năng lực như cha mình.

677

能源 néngyuán

noun: source of energy

danh từ: nguồn năng lượng

Tàiyángnéng shì yīzhǒng kězàishēng néngyuán.

太阳能是一种可再生能源。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Solar energy is a renewable energy source.

Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng có thể tái tạo.

678

嗯 en

interjection: (expressing agreement or assent) uh-huh

Thán từ: ừ, ờ, ok(bày tỏ sự đồng ý)

En, wǒmēn míngtiānjiàn.

嗯，我们明天见。

Okay, we will see each other tomorrow.

OK, mai chúng ta gặp lại nhé.

679

年代 niándài

noun: age / years / time / decade of a century

danh từ: niên đại, thời đại, thời kỳ, thập kỷ, những năm

Wǒ chūshēng zài bāshí niándài, ér wǒ de fùmǔ chūshēng zài wǔshí niándài.

我出生在八十年代，而我的父母出生在五十年代。

I was born in the eighties and my parents were born in the fifties.

Tôi sinh ra vào những năm tám mươi và bố mẹ tôi sinh ra vào những năm năm mươi.

680

年纪 niánjì

noun: age

danh từ: tuổi tác

Děng nǐ dào le wǒ zhège niánjì, nǐ jiù néng lǐjiě wǒ le.

等你到了我这个年纪，你就能理解我了。

When you reach my age, you will be able to understand me.

Khi bạn ở độ tuổi của tôi, bạn sẽ hiểu tôi thôi.

681

念 niàn

verb: to read aloud / to attend school

động từ: đọc, đọc to, học

Nǐ néng niàn dàshēng yīdiǎnr ma?

你能念大声一点儿吗?

Can you read a little louder?

Bạn có thể đọc to hơn một chút không?

682

宁可 nìngkě

adverb: would rather / prefer

trạng từ: thà, thà rằng

Wǒ nìngkě áoyè, yě bùxiǎng cuòguò jīnwǎn de zúqiú bǐsài.

我宁可熬夜，也不想错过今晚的足球比赛。

I'd rather stay up late than miss tonight's football game.

Tôi thà thức khuya còn hơn bỏ lỡ trận bóng đá tối nay.

683

牛仔裤 niúzǎikù

noun: jeans

danh từ: quần bò, quần jeans

Nǐ chuān bái chènshān pèi niúzǎikù hěn hǎokàn.

你穿白衬衫配牛仔裤很好看。

You look great in a white shirt and jeans.

Bạn mặc áo sơ mi trắng với quần bò trông rất đẹp.

684

农村 nóngcūn

noun: countryside / rural area

danh từ: nông thôn, vùng thôn quê

Nóngcūn de kōngqì hěn xīnxiān, shì yī gè dùjià de hǎo qùchù.

农村的空气很新鲜，是一个度假的好去处。

The air in the countryside is very fresh and it is a good place to vacation.

Không khí ở nông thôn rất trong lành, là nơi lý tưởng cho một kỳ nghỉ.

685

农民 nóngmín

noun: farmer / peasant

danh từ: nông dân

Nóngmín men zhèngzài dì lǐ xīnqín de láodòng.

农民们正在地里辛勤地劳动。

Farmers are working hard in the fields.

Những người nông dân đang chăm chỉ làm việc trên cánh đồng.

686

农业 nóngyè

noun: agriculture

danh từ: nông nghiệp

Zhè jǐnián běifāng liánxù gānhàn, gěi nóngyè shēngchǎn zàochéng le hěn dà de sǔnshī.

这几年北方连续干旱，给农业生产造成了很大的损失。

In recent years, the continuous drought in the north has caused great losses to agricultural production.

Hạn hán liên tiếp ở miền Bắc trong những năm gần đây đã gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

687

浓 nóng

adjective: dense / thick / concentrated

tính từ: đậm, đặc, nồng nặc

Kāfēi tài nóng le, máfan bāng wǒ jiā diǎn shuǐ jìnqu.

咖啡太浓了，麻烦帮我加点水进去。

This coffee is too strong, please add some water to it.

Cà phê đặc quá, phiền bạn cho thêm một ít nước vào giúp tôi.

688

女士 nǚshì

noun: lady / madam

danh từ: bà, quý bà, phu nhân

Ménwài yǒu yī wèi nǚshì xiǎng jiàn nǐ.

门外有一位女士想见你。

There is a lady outside the door who wants to see you.

Ngoài cửa có một quý bà đang đợi gặp ngài.

689

欧洲 Ōuzhōu

noun: Europe

danh từ: châu Âu

Yìdàlì shì yī zuò lìshǐyǒujiǔ de Ōuzhōu gǔchéng.

意大利是一座历史悠久的欧洲古城。

Italy is an ancient European city with a long history.

Ý là một thành phố châu Âu cổ kính với lịch sử lâu đời.

690

偶然 ǒurán

adverb: accidentally / by accident / by chance

trạng từ: ngẫu nhiên, tình cờ, vô tình

Wǒ jīntiān zài shāngchǎng lǐ ǒurán yùjiàn le yī wèi lǎopéngyou.

我今天在商场里偶然遇见了一位老朋友。

I ran into an old friend by chance at the mall today.

Hôm nay tôi tình cờ gặp một người bạn cũ tại trung tâm thương mại.

691

拍 pāi

verb: to take (a picture) / to shoot (e.g, a video)

động từ: chụp ảnh, chụp hình, quay video

Zhè wèi dǎoyǎn zài yī nián nèi pāi le liǎng bù diànyǐng.

这位导演在一年内拍了两部电影。

This director made two films in one year.

Vị đạo diễn này đã quay được hai bộ phim trong một năm.

692

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

派 pài

verb: to send / to dispatch / to appoint

động từ: cất cử, phái đi, cử đi, phân công

Gōngsī pài Dàwèi qù Shànghǎi chūchāi, suǒyǐ tā xiànzài zhèngzài shōushi xíngli ne.

公司派大卫去上海出差，所以他现在正在收拾行李呢。

The company is sending David on a business trip to Shanghai, so he is packing right now.

Công ty cử David đi công tác ở Thượng Hải, vì vậy anh ấy hiện đang thu dọn hành lý.

693

盼望 pànwàng

verb: to hope for / to long for / to look forward to

động từ: trông mong, mong mỏi, trông chờ

Wǒ pànwàng zhe yìqíng zǎodiǎn jiéshù, yīnwèi wǒ xiǎng qù Zhōngguó lǚyóu.

我盼望着疫情早点结束，因为我想去中国旅游。

I hope that the pandemic will end soon because I want to travel to China.

Tôi mong dịch bệnh sớm kết thúc, vì tôi muốn đến Trung Quốc du lịch.

694

培训 péixùn

verb: to train (personnel)

động từ: huấn luyện, đào tạo

Gōngsī huì dìngqī péixùn yuángōng, yǐ tígāo tāmen de yèwù nénglì.

公司会定期培训员工，以提高他们的业务能力。

The company regularly trains its employees to improve their business capabilities.

Công ty thường xuyên đào tạo nhân viên để nâng cao năng lực nghiệp vụ của họ.

695

培养 péiyǎng

verb: to cultivate / to foster (develop a certain spirit, ability, etc.) someone

động từ: nuôi dưỡng, bồi dưỡng, đào tạo (năng lực, tư duy)

Fùmǔ yīnggāi péiyǎng háizi dúlì sīkǎo de nénglì.

父母应该培养孩子独立思考的能力。

Parents should cultivate their children's ability to think independently.

Cha mẹ nên bồi dưỡng khả năng tư duy độc lập cho con trẻ.

696

赔偿 péicháng

verb: to compensate

động từ: bồi thường

Nín fàngxīn, wǒmen huì péicháng nín de quánbù sǔnshī.

您放心，我们会赔偿您的全部损失。

You can rest assured that we will compensate you for all your losses.

Ông yên tâm, chúng tôi sẽ bồi thường toàn bộ thiệt hại cho ông.

697

佩服 pèifú

verb: to admire

động từ: khâm phục, bái phục

Wǒ zhēn de hěn pèifú tā de yǒngqì!

我真的很佩服他的勇气！

I really admire his courage!

Tôi thực sự ngưỡng mộ lòng dũng cảm của anh ấy!

698

配合 pèihé

verb: to coordinate / to cooperate

động từ: phối hợp, hợp tác

Zài gōngzuò zhōng, wǒmen pèihé de fēicháng mòqì.

在工作中，我们配合得非常默契。

At work, we make a good team.

Trong công việc, chúng tôi hợp tác rất ăn ý.

699

盆 pén

classifier: basin, tub, pot

lượng từ: chậu, bồn

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Tā de shūzhuō shàng bǎi le yī pén xiānrénzhǎng.

他的书桌上摆了一盆仙人掌。

There is a pot with a cactus on his desk.

Trên bàn làm việc của anh ấy có một chậu xương rồng.

700

碰 pèng

verb: to touch / to run into

động từ: đụng, chạm, vấp, va

Wǒ zàicì jǐnggào nǐ, bié pèng wǒ de dōngxi!

我再次警告你，别碰我的东西！

I'm warning you again, don't touch my stuff!

Tôi cảnh cáo cậu một lần nữa, đừng chạm vào đồ của tôi!

701

批 pī

classifier: batch / lot / group

lượng từ: lô (hàng), xấp, tập, xấp

Zhè pī fú Zhuāng shì cóng Shànghǎi yùn lái de, zhìliàng fēicháng hǎo.

这批服装是从上海运来的，质量非常好。

This batch of clothing was shipped from Shanghai and the quality is very good.

Lô quần áo này được vận chuyển từ Thượng Hải, chất lượng cực kỳ tốt.

702

批准 pīzhǔn

verb: to approve / to ratify

động từ: phê chuẩn, phê duyệt, thông qua

Lǎobǎn yǐjīng pīzhǔn le wǒ de qǐngjià shēnqǐng.

老板已经批准了我的请假申请。

My boss already approved my leave request.

Sếp đã phê duyệt đơn xin nghỉ của tôi.

703

披 pī

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to drape over one's shoulders / to wrap around

động từ: khoác, choàng (trên vai)

Tā tuōxià zìjǐ de dàyī pī zài le nǚpéngyou de shēnshang.

他脱下自己的大衣披在了女朋友的身上。

He took off his own coat and wrapped it around his girlfriend.

Anh ấy cởi áo khoác ra, khoác lên người bạn gái.

704

疲劳 píáo

adjective: tired / fatigued

tính từ: mệt mỏi, kiệt quệ

Liánxù jiā le jǐtiān bān hòu, dàjiā dōu hěn píáo.

连续加了几天班后，大家都很疲劳。

After working overtime for several days in a row, everyone was very tired.

Sau khi tăng ca liên tục mấy ngày, ai nấy đều rất mệt mỏi.

705

匹 pǐ

classifier: for horses, mules, etc.

lượng từ: con (cho ngựa, lừa, v.v)

Wǒ shūshu de mùchǎng lǐ yǎng le jǐ shí pǐ mǎ.

我叔叔的牧场里养了几十匹马。

There are dozens of horses in my uncle's ranch.

Bãi chăn nuôi của chú tôi có nuôi mấy chục con ngựa.

706

片 piàn

classifier: for slices, tablets, etc.

lượng từ: tấm, bức, miếng, mảnh

Wǒ jīntiān de zǎocān shì liǎng piàn miànbāo hé yī bēi kāfēi.

我今天的早餐是两片面包和一杯咖啡。

My breakfast today was two slices of bread and a cup of coffee.

Bữa sáng hôm nay của tôi là hai lát bánh mì và một tách cà phê.

707

片面 piànmian

adjective: unilateral / one-sided

tính từ: phiến diện, một mặt

Tā de guāndiǎn guòyú piànmian, wǒ hěn nán rèntóng.

他的观点过于片面，我很难认同。

His point of view is too one-sided and it is hard for me to agree.

Quan điểm của anh ấy quá phiến diện, rất khó để tôi có thể đồng ý.

708

飘 piāo

verb: to float (in the air)

động từ: tung bay, nổi

Chítáng lǐ piāozhe jǐ piàn gāng diào xiàlai de shù yè.

池塘里飘着几片刚掉下来的树叶。

A few freshly fallen leaves were floating in the pond.

Vài chiếc lá mới rụng nổi lềnh bềnh trên mặt hồ.

709

拼音 pīnyīn

noun: Pinyin

danh từ: pinyin, phiên âm

Wǒmen de suǒyǒu shìpín dōu yǒu pīnyīn zìmù.

我们的所有视频都有拼音字幕。

All our videos have pinyin subtitles.

Tất cả các video của chúng tôi đều có phụ đề pinyin.

710

频道 píndào

noun: channel / (TV) frequency channel

danh từ: kênh (tivi), channel

Zhège jiémù tài wúliáo le, wǒ kěyǐ huàn yī gè píndào ma?

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

这个节目太无聊了，我可以换一个频道吗？

This show is so boring. Can I change the channel?

Chương trình này nhàm chán quá, tôi đổi kênh được không?

711

平 píng

adjective: smooth / flat / even / level

tính từ: bằng phẳng, phẳng phiu

Fángjiān de dìmiàn bùpíng, suǒyǐ zhuōzi yǒudiǎn huàng.

房间的地面不平，所以桌子有点晃。

The floor of the room is uneven, that's why the table is wobbling a bit.

Sàn của căn phòng không bằng phẳng nên cái bàn hơi lung lay.

712

平安 píng'ān

adjective: safe and sound

tính từ: bình an

Zhù nǐmen yīlù píng'ān!

祝你们一路平安！

I wish you a safe journey!

Chúc bạn thượng lộ bình an!

713

平常 píngcháng

adjective: ordinary / common

tính từ: bình thường, thông thường

Duì tā lái shuō, jīntiān zhǐshì hěn píngcháng de yī tiān.

对她来说，今天只是很平常的一天。

To her, today is just an ordinary day.

Đối với cô ấy mà nói, hôm nay chỉ là một ngày rất bình thường.

714

平等 píngděng

adjective: equal

tính từ: bình đẳng, công bằng

Wǒ xiāngxìn zài fǎlǚ miànqián, rén rén píngděng.

我相信在法律面前，人人平等。

I believe that everyone is equal before the law.

Tôi tin rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

715

平方 píngfāng

classifier: square meter

lượng từ: mét vuông

Wǒ zū le yī jiān sānshí duō píngfāng de gōngyù.

我租了一间三十多平方的公寓。

I rented an apartment with more than 30 square meters.

Tôi thuê một căn hộ rộng hơn 30 mét vuông.

716

平衡 pínghéng

noun: balance

danh từ: cân đối, cân bằng, thăng bằng

Chuān gāogēnxié de shíhòu, wǒ hěn nán bǎochí pínghéng.

穿高跟鞋的时候，我很难保持平衡。

I have a hard time keeping my balance when wearing high heels.

Khi đi giày cao gót, tôi rất khó giữ thăng bằng.

717

平静 píngjìng

adjective: calm / quiet / tranquil

tính từ: yên bình, thanh bình, bình tĩnh

Nǐ kěyǐ tōngguò shēn hūxī lái ràng zìjǐ píngjìng xiàlai.

你可以通过深呼吸来让自己平静下来。

You can calm yourself down by taking deep breaths.

Bạn có thể bình tĩnh lại bằng cách hít thở thật sâu.

718

平均 píngjūn

adjective: average

tính từ: trung bình, bình quân

Wǒ píngjūn měitiān huì chōuchū liǎng gè xiǎoshí lái yuèdú.

我平均每天会抽出两个小时来阅读。

On average, I set aside two hours a day to read.

Tôi dành trung bình hai giờ mỗi ngày để đọc sách.

719

评价 píngjià

verb: to appraise / to evaluate

động từ: đánh giá

Dàwèi zài gōngzuò zhōng biǎoxiàn chūsè, lǎobǎn duì tā de píngjià hěn gāo.

大卫在工作中表现出色，老板对他的评价很高。

David does a great job at work and his boss speaks highly of him.

David có biểu hiện rất tốt trong công việc, ông chủ đánh giá rất cao anh ấy.

720

凭 píng

preposition: based on / rely on

giới từ: dựa, tựa

Tā shì píng zìjǐ de nénglì huòdé zhè fèn gōngzuò de.

她是凭自己的能力获得这份工作的。

She got the job based on her own abilities.

Cô ấy đã nhận được công việc dựa trên năng lực của mình.

721

迫切 pòqiè

adjective: urgent / pressing

tính từ: bức thiết, cấp bách

Mùqián zuì pòqiè de shìqíng shì bǎ huò sòng dào kèhù shǒu shàng.

目前最迫切的事情是把货送到客户手上。

The most urgent thing at the moment is to get the goods to the customers.

Việc cấp thiết nhất lúc này là giao hàng đến tay cho khách.

722

破产 pòchǎn

verb: to go bankrupt / to go broke

động từ: phá sản

Hěn duō xiǎo gōngsī zài zhège qījiān pòchǎn le.

很多小公司在这个期间破产了。

Many small companies went bankrupt during this period.

Nhiều công ty nhỏ bị phá sản trong giai đoạn này.

723

破坏 pòhuài

verb: to destroy / to disrupt / to do great damage to

động từ: phá hoại , làm hỏng

Huánjīngwūrǎn pòhuài le yīxiē dìqū de shēngtài píng héng.

环境污染破坏了一些地区的生态平衡。

Environmental pollution has disrupted the ecological balance in some areas.

Ô nhiễm môi trường đã phá vỡ cân bằng sinh thái ở một số khu vực.

724

期待 qīdài

verb: to look forward to

động từ: mong đợi, kỳ vọng, đợi chờ, háo hức

Wǒmen yīzhí qīdài zhe zhè yī tiān.

我们一直期待着这一天。

We've been looking forward to this day.

Chúng tôi đã luôn mong chờ ngày này.

725

期间 qījiān

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: time / period / course

danh từ: thời kì, thời gian

Guóqìngjié qījiān, diàn lǐ suǒyǒu de shāngpǐn dōu dǎ qī zhé.

国庆节期间，店里所有的商品都打七折。

During the National Day holiday, all items in the store are 30% off.

Trong ngày Quốc khánh, tất cả các mặt hàng trong cửa hàng đều được giảm giá 30%.

726

其余 qíyú

pronoun: all the other (persons or things) / the rest / the remainder

đại từ: còn lại, ngoài ra

Chúle nǐ, qíyú de rén dōu dào le.

除了你，其余的人都到了。

Everyone else is here except you.

Trừ bạn ra thì những người còn lại đều đến rồi.

727

奇迹 qíjì

noun: miracle / wonder

danh từ: kỳ tích, phép màu

Chúfēi fāshēng qíjì, fǒuzé wǒmen shū dīng le.

除非发生奇迹，否则我们输定了。

Unless there is a miracle, we're bound to lose.

Trừ khi có phép màu xảy ra, không thì chúng ta thua chắc.

728

企业 qǐyè

noun: enterprise / business

danh từ: xí nghiệp

Zhè shì wǒ yéye niánqīng shí gēn péngyou yīqǐ chuàngbàn de qǐyè.

这是我爷爷年轻时跟朋友一起创办的企业。

This is a business my grandfather started with his friends when he was young.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Đây là một doanh nghiệp mà ông tôi đã cùng với bạn bè của mình thành lập khi ông còn trẻ.

729

启发 qǐfā

verb: to inspire / to enlighten

động từ: khơi gợi, khơi dậy, truyền cảm hứng

Tā cháng yòng zhèzhǒng fāngshì lái qǐfā wǒmen sīkǎo wèntí.

他常用这种方式来启发我们思考问题。

He often inspires us to think about problems using this method.

Anh ấy thường sử dụng cách này để truyền cảm hứng cho chúng tôi suy nghĩ về các vấn đề.

730

气氛 qìfēn

noun: atmosphere

danh từ: không khí

Dìyīcì gēn tā jiànmiàn shí, qìfēn yǒudiǎn gāngà.

第一次跟他见面时，气氛有点尴尬。

The first time I met him, the atmosphere was a little awkward.

Lần đầu gặp mặt, bầu không khí có chút ngượng ngùng.

731

汽油 qìyóu

noun: gasoline

danh từ: xăng

Wǒ tīngshuō qìyóu yòu yào zhǎngjià le.

我听说汽油又要涨价了。

I heard that gasoline prices are going up again.

Tôi nghe nói rằng giá xăng sẽ tăng trở lại.

732

谦虚 qiānxū

adjective: modest

tính từ: khiêm tốn

Zài tán dào zìjǐ de chéngjiù shí, tā biǎoxiàn de hěn qiānxū.

在谈到自己的成就时，他表现得很谦虚。

He appeared to be very modest when talking about his achievements.

Khi nói về thành tích của mình, anh ấy rất khiêm tốn.

733

签 qiān

verb: to sign

động từ: kí

Qiān hétóng de dāngtiān wǒmen jiù kěyǐ zhīfù dìngjīn.

签合同的当天我们就可以支付定金。

We can pay the deposit on the day of signing the contract.

Chúng tôi có thể thanh toán tiền đặt cọc vào ngày hợp đồng được ký kết.

734

前途 qiántú

noun: future / prospect

đanh từ: tiền đồ, triển vọng, tương lai

Tā shì yī wèi hěn yǒu qiántú de xīn yǎnyuán.

她是一位很有前途的新演员。

She is a new actress who has a great future.

Cô ấy là một diễn viên mới đầy triển vọng.

735

浅 qiǎn

adjective: shallow / light (color)

tính từ: nhạt, lợt, sáng (màu sắc)

Xiàtiān bǐjiào shìhé chuān yánsè qiǎn yīdiǎnr de yīfu.

夏天比较适合穿颜色浅一点儿的衣服。

In summer, it is more suitable to wear lighter colored clothes.

Vào mùa hè, sẽ phù hợp hơn khi mặc quần áo có màu sáng hơn.

736

欠 qiàn

verb: to owe

động từ: nợ, mắc nợ

Tā hái qiàn fángdōng yī gè yuè de fángzū.

他还欠房东一个月的房租。

He still owes the landlord one month's rent.

Anh ta vẫn còn nợ chủ nhà một tháng tiền thuê nhà.

737

枪 qiāng

noun: gun

danh từ: súng

Jǐngchá dàshēng hǎndào: "bǎ qiāng fàngxià, bùxǔ dòng"!

警察大声喊道：“把枪放下，不许动”！

The police shouted: "Put down the gun and don't move"!

Cảnh sát hét lớn: "Bỏ súng xuống, không được cử động!"

738

强调 qiángdiào

verb: to emphasize / to stress

động từ: nhấn mạnh

Wǒ bìxū zàicì qiángdiào, zhè zhǐshì wǒ de gèrén guāndiǎn.

我必须再次强调，这只是我的个人观点。

I must stress again that this is just my personal opinion.

Tôi phải nhấn mạnh một lần nữa rằng đây chỉ là ý kiến cá nhân của tôi.

739

强烈 qiángliè

adjective: strong / intense

tính từ: mãnh liệt, mạnh mẽ, kịch liệt

Zhègè jìhuà shòudào le dàduōshù rén de qiánglièfǎnduì.

这个计划受到了大多数人的强烈反对。

This plan was strongly opposed by the majority.

Kế hoạch bị đa số phản đối kịch liệt.

740

墙 qiáng

noun: wall

danh từ: bức tường

Tā zài wòshì de qiáng shàng tiē le yī zhāng shìjièdìtú.

她在卧室的墙上贴了一张世界地图。

She posted a world map on the wall in her bedroom.

Cô ấy dán một tấm bản đồ thế giới trên tường trong phòng ngủ của mình.

741

抢 qiǎng

verb: to rob / to grab / to snatch

động từ: cướp, cướp đoạt, giành giật

Wǒ de kèhù bèi jìngzhēngduìshǒu gěi qiǎngzǒu le.

我的客户被竞争对手给抢走了。

My client was stolen by a competitor.

Khách hàng của tôi đã bị đối thủ cướp mất.

742

悄悄 qiāoqiāo

adverb: quietly

trạng từ: lặng lẽ, nhẹ nhàng, yên ắng

Kàndào háizi zài shuìjiào, tā biàn qiāoqiāo de guānshàng le mén.

看到孩子在睡觉，她便悄悄地关上了门。

Seeing that the child was sleeping, she quietly closed the door.

Thấy con đang ngủ, cô nhẹ nhàng đóng cửa lại.

743

瞧 qiáo

verb: to look / to see

động từ: nhìn

Wǒ gānggāng qiáojiàn nǐ de érzi zài gēn biéren dǎjià.

我刚刚瞧见你的儿子在跟别人打架。

I just saw your son fighting with someone.

Tôi vừa thấy con trai ông đánh nhau với ai đó.

744

巧妙 qiǎomiào

adjective: clever / ingenious

tính từ: tài tình, khéo léo

Zhè bù xiǎoshuō de gòusī shífēn qiǎomiào.

这部小说的构思十分巧妙。

The plot of this novel is very cleverly conceived.

Cốt truyện của cuốn tiểu thuyết này được thể hiện rất khéo léo

745

切 qiē

verb: to cut / to slice

động từ: cắt, thái, bổ, gọt

Tā qiē shuǐguǒ shí qiē dào le shǒuzhǐ.

她切水果时切到了手指。

She cut her finger while slicing the fruits.

Cô ấy bị đứt tay khi đang gọt hoa quả.

746

亲爱 qīn'ài

noun: dear / beloved

danh từ: thân ái, thân yêu, mến yêu

Qīn'ài de, méiyǒu nǐ wǒ yī tiān yě huó bù xiàqu!

亲爱的，没有你我一天也活不下去！

Dear, I can't live a day without you!

Bạn thân mến, tôi không thể sống một ngày nào mà không có bạn!

747

亲切 qīnqiè

adjective: cordial / familiar / close and dear / affectionate

tính từ: thân mật, thân thiết, âu yếm, ân cần

Nǎinai qīnqiè de mō le mō wǒ de tóu.

奶奶亲切地摸了摸我的头。

Grandma patted my head affectionately.

Bà ngoại âu yếm xoa đầu tôi.

748

亲自 qīnzì

adverb: personally / in person

trạng từ: tự mình, tự thân, chính mình, đích thân

Zhè fèn wénjiàn hěn zhòngyào, nǐ yīdìngyào qīnzì bǎ tā jiāogěi Dàwèi.

这份文件很重要，你一定要亲自把它交给大卫。

This document is very important and you must hand it to David personally.

Tài liệu này rất quan trọng, bạn phải đích thân đưa nó cho David.

749

勤奋 qínfèn

adjective: diligent / industrious

tính từ: siêng năng, cần cù, chăm chỉ

Tā gōngzuò fēicháng qínfèn, suǒyǐ méiduōjiǔ jiù shēngzhí le.

她工作非常勤奋，所以没多久就升职了。

She worked very hard and so, was soon promoted.

Cô ấy đã làm việc rất chăm chỉ, không bao lâu đã được thăng chức.

750

青 qīng

adjective: blue or green / black

tính từ: xanh lá, xanh dương/ màu đen

Zài gēn biérén dǎjià shí, tā de yǎnjīng bèi dǎ qīng le.

在跟别人打架时，他的眼睛被打青了。

While fighting with others, he was given a black eye.

在跟别人打架时，他的眼睛被打青了。

Lúc đánh nhau với người khác, anh ấy đã bị đánh thâm đen cả mắt.

751

青春 qīngchūn

noun: youth / youthfulness

danh từ: thanh xuân, tuổi trẻ

Zhèxiē háizi men de shēnshang chōngmǎn le qīngchūn yǔ huó lì.

这些孩子们的身上充满了青春与活力。

These children are full of youth and vitality.

Những đứa trẻ này đầy sức sống của tuổi trẻ.

752

青少年 qīngshàonián

noun: adolescent / teenager

danh từ: vị thành niên, thanh niên, thiếu niên

Dàduōshù de qīngshàonián dōu céng yīn qīngchūndòu ér fánnǎo guo.

Hầu hết thanh niên đều曾因青春痘而烦恼过。

Most teens have been troubled by pimples at one time or another.

Hầu hết thanh thiếu niên đều gặp rắc rối với mụn trứng cá.

753

轻视 qīngshì

verb: to belittle / to look down on / to underrate / to underestimate

động từ: khinh thường, coi thường, xem thường, đánh giá thấp

Wǒmen bùnéng qīngshì míngtiān de duìshǒu.

我们不能轻视明天的对手。

We cannot underestimate tomorrow's opponents.

Chúng ta không thể đánh giá thấp đối thủ của ngày mai.

754

轻易 qīngyì

adverb: easily / lightly / rashly

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Trạng từ: đơn giản, dễ dàng

Tā cóngbù qīngyì zài biéren miànrán liúlèi.

她从不轻易在别人面前流泪。

She never sheds tears in front of others easily.

Cô ấy không bao giờ dễ dàng rơi nước mắt trước mặt người khác.

755

清淡 qīngdàn

adjective: not greasy or strongly flavored / light

tính từ: nhẹ, thanh đạm

Tiānqì rè de shíhou, wǒ huì xiǎng chī qīngdàn yīdiǎn de cài.

天气热的时候，我会想吃清淡一点的菜。

When the weather is hot, I crave eating lighter dishes.

Khi thời tiết nóng, tôi thường muốn ăn những món ăn thanh đạm một chút.

756

情景 qíngjǐng

noun: a sight / scene / circumstances

danh từ: hoàn cảnh, cảnh tượng, tình cảnh

Wǒ jīngcháng huíyì qǐ wǒmen dìyīcì jiànmiàn shí de qíngjǐng.

我经常回忆起我们第一次见面时的情景。

I often recall the scene when we first met.

Tôi thường nhớ lại hoàn cảnh lần đầu tiên chúng ta gặp nhau.

757

情绪 qíngxù

noun: mood / state of mind

danh từ: tâm trạng

Tā zuìjìn gāng gēn nǚpéngyou fēnshǒu, suǒyǐ qíngxù yǒuxiē dīluò.

他最近刚跟女朋友分手，所以情绪有些低落。

He just broke up with his girlfriend recently, so his mood is a little down.

Anh ấy mới chia tay với bạn gái gần đây, vì vậy tâm trạng rất suy sụp.

758

请求 qǐngqiú

verb: to ask / to request

động từ: thỉnh cầu, đề nghị

Wǒ zhēnchéng de xiàng nǐ dàoqiàn, bìng qǐngqiú nǐ de yuánliàng.

我真诚地向你道歉，并请求你的原谅。

I sincerely apologize to you and ask for your forgiveness.

Tôi chân thành xin lỗi bạn và mong bạn tha thứ.

759

庆祝 qìngzhù

verb: to celebrate

động từ: chúc mừng, chào mừng

Míngtiān shì wǒmen de jiéhūn zhōunián jìniànrì, wǒmen zhǎo gè dìfang qìngzhù yíxià ba!

明天是我们的结婚周年纪念日，我们找个地方庆祝一下吧！

Tomorrow is our first wedding anniversary, let's find a place to celebrate!

Ngày mai là kỷ niệm ngày cưới của chúng ta, chúng ta hãy tìm một nơi để chúc mừng đi!

760

球迷 qíumí

noun: (especially soccer) fan

danh từ: người mê bóng đá

Bā wàn duō míng qíumí yǒngrù le tǐyùchǎng guānkàn juésài.

八万多名球迷涌入了体育场观看决赛。

Over 80,000 fans packed into the stadium to watch the final.

Hơn 80.000 cổ động viên bóng đá đã chật cứng sân vận động để xem trận chung kết.

761

趋势 qūshì

noun: trend / tendency

danh từ: xu thế, chiều hướng, xu hướng

Shìjiè rénkǒu yǒu jìxù shàngshēng de qūshì.

世界人口有继续上升的趋势。

The world's population's tendency is to continuously increase.

Dân số thế giới có xu hướng tiếp tục tăng.

762

取消 qǔxiāo

verb: to cancel

động từ: hủy bỏ, bãi bỏ, thủ tiêu

Shāngpǐn yǐjīng fāhuò, dìngdān wúfǎ qǔxiāo.

商品已经发货，订单无法取消。

The item has been shipped and the order cannot be canceled.

Hàng đã được gửi đi vận chuyển, đơn hàng không thể hủy bỏ nữa.

763

娶 qǔ

verb: to marry (a woman) / to take a wife

động từ: lấy vợ

Dàwèi qǔ le yī gè Zhōngguó qīzi, bìng juéding hūn hòu zài Zhōngguó shēnghuó.

大卫娶了一个中国妻子，并决定婚后在中国生活。

David married a Chinese and decided to live in China after the wedding.

David kết hôn với một cô gái người Trung Quốc và quyết định sau khi kết hôn sẽ sinh sống ở Trung Quốc.

764

去世 qùshì

verb: to die / to pass away

động từ: mất, chết, qua đời

Tā fùqīn zài tā yī suì shí jiù yīn bìng qùshì le.

她父亲在她一岁时就因病去世了。

Her father died of an illness when she was only one year old.

Cha cô mắc bệnh rồi qua đời khi cô mới một tuổi.

765

圈 quān

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: circle / ring / loop

danh từ: vòng, vòng tròn

Tāmen rào zhe cāochǎng pǎo le wǔ quān.

他们绕着操场跑了五圈。

They ran five laps around the playground.

Họ đã chạy năm vòng xung quanh sân chơi.

766

权力 quánlì

noun: power / authority

danh từ: quyền lực

Juéduì quánlì wǎngwǎng dǎozhì juéduì fǔbài.

绝对权力往往导致绝对腐败。

Absolute power often leads to absolute corruption.

Quyền lực tuyệt đối thường dẫn đến tham nhũng tuyệt đối.

767

权利 quánlì

noun: right (i.e. an entitlement to something)

danh từ: quyền

Měigerén dōu yǒu jiēshòu jiàoyù de quánlì.

每个人都有接受教育的权利。

Everyone has the right to receive an education.

Mọi người ai cũng đều có quyền được học tập.

768

全面 quánmiàn

adjective: overall / all-round / comprehensive / thoroughly

tính từ: toàn diện, toàn bộ, mọi mặt

Tā zuòshì rènzhēn fùzé, kǎolù wèntí yě hěn quánmiàn.

他做事认真负责，考虑问题也很全面。

He is conscientious and responsible in his work, and considers matters thoroughly.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Anh ấy nghiêm túc và có trách nhiệm trong công việc, xem xét các vấn đề một cách toàn diện.

769

劝 quàn

verb: to advise / to urge / to try to persuade

động từ: khuyên, khuyên giải

Yīshēng quàn tā shǎo chōuyān, duō yùndòng.

医生劝他少抽烟，多运动。

The doctor advised him to smoke less and exercise more.

Bác sĩ khuyên anh ấy nên hút thuốc ít hơn và tập thể dục nhiều hơn.

770

缺乏 quēfá

verb: to lack / to be short of

động từ: thiếu, thiếu hụt, không đủ

Yóuyóu quēfá zījīn, zhège xiàngmù bèipò zhōngzhǐ le.

由于缺乏资金，这个项目被迫中止了。

Due to lack of funds, the project was forced to be discontinued.

Dự án đã bị dừng lại do thiếu vốn.

771

确定 quèdìng

verb: to be sure / to ensure

động từ: xác định, khẳng định, chắc chắn

Nǐ quèdìng zhège xiāoxi shì zhēn de ma?

你确定这个消息是真的吗？

Are you sure this news is true?

Bạn có chắc chắn tin tức này là thật không?

772

确认 quèrèn

verb: to affirm / to confirm / to verify

động từ: xác nhận, ghi nhận, thừa nhận

Wǒ xiǎng gēn nín quèrèn yíxià, míngtiān fēi wǎng Shànghǎi de hángbān néng zhǔnshí qǐfēi ma?

我想跟您确认一下，明天飞往上海的航班能准时起飞吗？

I want to confirm with you: will the flight to Shanghai take off on time tomorrow?

Tôi muốn xác nhận với bạn một chút: chuyến bay đến Thượng Hải vào ngày mai có thể khởi hành đúng giờ không?

773

群 qún

classifier: (for people or animals) group / herd / flock

lượng từ: (cho người hoặc động vật) bầy, đàn, đồng, đoàn, đội, cụm

Yī qún jìzhě jùjí zài fǎyuàn ménkǒu děngdài shěnpàn jiéguǒ.

一群记者聚集在法院门口等待审判结果。

A group of journalists gathered in front of the courthouse to wait for the outcome of the trial.

Một nhóm phóng viên tập trung bên ngoài tòa án chờ kết quả xét xử.

774

燃烧 ránshāo

verb: to burn

động từ: cháy, bùng cháy, bốc cháy, đốt cháy

Shìdàng de yùndòng kěyǐ ránshāo tǐnèi de duōyú zhīfáng.

适当的运动可以燃烧体内的多余脂肪。

Proper exercise can burn excess fat in the body.

Tập thể dục đúng cách có thể đốt cháy mỡ thừa trong cơ thể.

775

绕 rào

verb: to circle / to move round / to revolve

động từ: chuyển động (vòng quanh)

Wǒ měitiān zǎoshang rào pǎodào pǎo sān quān.

我每天早上绕跑道跑三圈。

Every morning I run three laps around the track.

Tôi chạy ba vòng quanh đường đua vào mỗi buổi sáng.

776

热爱 rè'ài

verb: to love ardently / to adore

động từ: nhiệt tình, tha thiết, yêu

Zhè shì yī qún rè'ài hùwài yùndòng de rén.

这是一群热爱户外运动的人。

This is a group of people who love outdoor activities.

Đây là nhóm người yêu thích hoạt động ngoài trời.

777

热烈 rèliè

adjective: warm / enthusiastic

tính từ: nhiệt liệt, sôi động, sôi nổi, nồng nhiệt

Yǎnchū jiéshù hòu, táixià xiǎngqǐ le rèliè de zhǎngshēng.

演出结束后，台下响起了热烈的掌声。

After the performance, there was an enthusiastic applause from the audience.

Sau màn trình diễn là những tràng vỗ tay nồng nhiệt của khán giả.

778

热心 rèxīn

adjective: enthusiastic / warm-hearted

tính từ: nhiệt tâm, nhiệt tình, sốt sắng

Tā shì gè rèxīn de rén. Wúlùn wǒ héshí zhǎo tā bāngmáng, tā zǒngshì háobùyóuyù de tóngyì.

她是个热心的人。无论我何时找她帮忙，她总是毫不犹豫地同意。

She is a warmhearted person. Whenever I ask her for help, she always agrees without hesitation.

Cô ấy là một người rất nhiệt tình. Bất cứ khi nào tôi nhờ giúp đỡ, cô ấy luôn đồng ý mà không do dự.

779

人才 réncái

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: talent / person of ability

danh từ: nhân tài, người có tài

Tā shì yī gè nándé de réncái, wǒmen yīdìng yào liúxià tā.

他是一个难得的人才，我们一定要留下他。

He is a rare talent and our (company) must keep him.

Anh ấy là một tài năng hiếm có, chúng ta phải giữ anh ấy lại.

780

人口 rénkǒu

noun: population

danh từ: dân số

Zhōngguó shì mùqián shìjiè shàng rénkǒu zuìduō de guójiā.

中国是目前世界上人口最多的国家。

China is currently the most populous country in the world.

Trung Quốc hiện là quốc gia có số dân đông dân nhất trên thế giới.

781

人类 rénlèi

noun: human race / mankind / humanity

danh từ: nhân loại, loài người

Suízhe kējì de jìnbù, tàikāng lǚxíng duì rénlèi láishuō jiāng bùzài zhǐshì yī gè huànxǐǎng.

随着科技的进步，太空旅行对人类来说将不再只是一个幻想。

With the advancement of technology, space travel for humans will no longer be just a fantasy.

Với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, du hành vũ trụ sẽ không còn chỉ là điều viễn vông đối với con người.

782

人民币 rénmínbì

noun: Renminbi (RMB) / Chinese Yuan

danh từ: nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ Trung Quốc)

Jìnqī, rénmínbì duì měiyuán zài bùduàn biǎnzhí.

近期，人民币兑美元在不断贬值。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Recently, the RMB has been depreciating against the US dollar.

Gần đây, đồng Nhân dân tệ đã mất giá so với đồng đô la Mỹ.

783

人生 rénshēng

noun: life (one's time on earth)

danh từ: nhân sinh, đời người, cuộc đời

Tā de rénshēng gùshi bèi pāi chéng le diànyǐng.

他的人生故事被拍成了电影。

His life story was made into a movie.

Câu chuyện về cuộc đời ông ấy đã được dựng thành phim.

784

人事 rénshì

noun: human affairs / human resources

danh từ: nhân sự

Wǒ shōudào le rénshìbù Wáng xiǎojiě de miànshì yāoqǐng.

我收到了人事部王小姐的面试邀请。

I received an invitation for an interview from Miss Wang in the Personnel Department.

Tôi nhận được lời mời phỏng vấn từ cô Vương của phòng nhân sự.

785

人物 rénwù

noun: figure / character (in a play, novel, etc.)

danh từ: nhân vật (kịch, tiểu thuyết...)

Tā fùqīn shì dāngdì fēicháng yǒu yǐngxiǎng lì de yī gè rénwù.

她父亲是当地非常有影响力的一个人物。

Her father is a very influential figure locally.

Cha cô ấy là một nhân vật rất có ảnh hưởng trong khu vực.

786

人员 rényuán

noun: staff / personnel / crew

danh từ: nhân viên

Yínháng gōngzuòrén yuán nàixīn de wèi wǒ jiědá le suǒyǒu de wèntí.

银行工作人员耐心地为我解答了所有的问题。

The bank staff patiently answered all my questions.

Nhân viên ngân hàng đã kiên nhẫn giải đáp tất cả các câu hỏi của tôi.

787

忍不住 rěnbuzhù

cannot help doing something / unable to bear

không thể chịu đựng, chịu không nổi, không nhịn được

Měicì xiǎngdào wǒmen dìyīcì jiànmiàn shí de chǎngjǐng, wǒ jiù rěnbuzhù xiǎng xiào.

每次想到我们第一次见面时的场景，我就忍不住想笑。

Every time I recall the scene of our first meeting, I can't help but laugh.

Mỗi lần nghĩ đến cảnh chúng ta gặp nhau lần đầu, tôi đều không nhịn được cười.

788

日常 rìcháng

adjective: daily / everyday / day-to-day

tính từ: hằng ngày; thường ngày

Zhèxiē dōu shì rìcháng xūyào yòng de dōngxi.

这些都是日常需要用的东西。

These are all the things that are needed on a daily basis.

Đây là tất cả những thứ cần thiết hàng ngày.

789

日程 rìchéng

noun: schedule

danh từ: lịch trình

Wáng xiānsheng jiēxiàlái sān gè yuè de rìchéng dōu yǐjīng páimǎn le.

王先生接下来三个月的日程都已经排满了。

Mr. Wang's schedule for the next three months is already full.

Lịch trình của ông Vương trong ba tháng tới đã kín.

790

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

日历 rìlì

noun: calendar

danh từ: tấm lịch

Wǒ xíguàn bǎ zhòngyào de shìqíng jì zài rìlì shàng.

我习惯把重要的事情记在日历上。

I'm used to recording important things on a calendar.

Tôi đã quen với việc viết những thứ quan trọng vào tấm lịch.

791

日期 rìqī

noun: date

danh từ: ngày tháng

Zhè píng niúǎi shàng de rìqī zǎojiù chāoguò bǎozhìqī le.

这瓶牛奶上的日期早就超过保质期了。

The date on this container (or bottle) of milk has long passed the expiration date.

Ngày trên chai sữa này đã hết hạn sử dụng từ lâu.

792

日用品 rìyòngpǐn

noun: daily necessities / articles of everyday use

danh từ: vật dụng hàng ngày, hàng tiêu dùng

Wǒ tōngcháng huì zài zhōumò de shíhòu qù dà chāoshì cǎigòu rìyòngpǐn.

我通常会在周末的时候去大超市采购日用品。

I usually go on weekends to purchase daily necessities at a big supermarket.

Cuối tuần, tôi thường đi đến một siêu thị lớn để mua nhu yếu phẩm hàng ngày vào cuối tuần.

793

日子 rìzi

noun: day / days of one's life

danh từ: ngày

Jīntiān duìwǒláishuō shì yī gè tèbié de rìzi.

今天对我来说是一个特别的日子。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Today is a special day for me.

Hôm nay là một ngày rất đặc biệt đối với tôi.

794

如何 rúhé

pronoun: how / what

đại từ: làm sao, như thế nào, làm thế nào

Wǒ bù zhī gāi rúhé huídá zhège wèntí.

我不知该如何回答这个问题。

I don't know how to answer this question.

Tôi không biết làm thế nào để trả lời câu hỏi này.

795

如今 rújīn

noun: now / nowadays

danh từ: ngày nay, đến nay

Yǐqián de xiǎo fángzi, rújīn yǐjīng biàncéng le gāolóu dàshà.

以前的小房子，如今已经变成了高楼大厦。

What used to be a small house has now become a tall building.

Ngôi nhà nhỏ trước đây giờ đã trở thành một tòa nhà cao tầng.

796

软 ruǎn

adjective: soft

tính từ: mềm

Wàipó yá kǒu bùhǎo, suǒyǐ zhǐnéng chī ruǎn yīdiǎn de shíwù.

外婆牙口不好，所以只能吃软一点的食物。

Grandma has bad teeth, so she can only eat soft food.

Bà ngoại răng yếu nên chỉ ăn được thức ăn mềm.

797

软件 ruǎnjiàn

noun: software

danh từ: phần mềm, ứng dụng

Zhège ruǎnjiàn xūyào gēngxīn cái néng jìxù shǐyòng.

这个软件需要更新才能继续使用。

In order to continue using this software, it needs to be updated.

Phần mềm này yêu cầu phải cập nhật để tiếp tục sử dụng.

798

弱 ruò

adjective: weak / feeble

tính từ: yếu; yếu sức

Shān shang shǒujī xìn hào hěn ruò, wǒ tīng bù qīng nǐ shuō huà.

山上手机信号很弱，我听不清你说话。

The cell phone signal on this mountain is weak, so I can't hear you.

Tín hiệu điện thoại di động trên núi rất yếu, tôi không thể nghe rõ bạn nói gì.

799

洒 sǎ

verb: to sprinkle / to spill

động từ: vẩy; rắc; tung (nước)

Wǒ bù xiǎoxīn bǎ kāfēi sǎ dào le diànnǎo shàng.

我不小心把咖啡洒到了电脑上。

I accidentally spilled coffee on the computer.

Tôi không cẩn thận làm vẩy cà phê lên máy tính.

800

嗓子 sāngzi

noun: throat / voice

danh từ: cổ họng

Tā de gǎnmào hěn yánzhòng, yī shuō huà sāngzi jiù téng.

她的感冒很严重，一说话嗓子就疼。

She has a severe cold and her throat hurts whenever she speaks.

Cô ấy bị cảm rất nặng, cứ nói chuyện thì cổ họng sẽ đau.

801

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

色彩 sècǎi

noun: color / hue

danh từ: màu, sắc màu

Fángjiān lǐ guà le xǔduō sècǎi xiānyàn de yóuhuà.

房间里挂了许多色彩鲜艳的油画。

There are many oil paintings with bright colors hanging in the room.

Có rất nhiều bức tranh sơn dầu đầy màu sắc treo trong phòng.

802

杀 shā

verb: to kill / to slaughter

động từ: giết

Diànyǐng lǐ de zhǔjué chàdiǎn bèi huàirén shā le.

电影里的主角差点被坏人杀了。

The main character in the movie was almost killed by the bad guy.

Nhân vật chính trong phim suýt bị kẻ xấu giết.

803

沙漠 shāmò

noun: desert

danh từ: sa mạc

Luòtuo shì yīzhǒng kěyǐ cháng shíjiān xíngzǒu zài shāmò shang de dòngwù.

骆驼是一种可以长时间行走在沙漠上的动物。

The camel is an animal that can walk in the desert for a long time.

Lạc đà là một loại động vật có thể đi bộ trên sa mạc trong một thời gian dài.

804

沙滩 shātān

noun: sandy beach

danh từ: bãi cát, bãi biển

Hěn duō rén chuān zhe yǒngyī tǎng zài shātān shang shàitàiyáng.

很多人穿着泳衣躺在沙滩上晒太阳。

Many people in swimsuits are lying on the beach and basking in the sun.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Nhiều người mặc đồ bơi nằm trên bãi cát tắm nắng.

805

傻 shǎ

adjective: silly / foolish / stupid

tính từ: ngốc, ngu, dốt

Wǒ zhēn shǎ, jūrán bǎ qián jiègěi le tā.

我真傻，居然把钱借给了他。

I'm so stupid that I lent money to him.

Tôi thật ngu ngốc, lại cho anh ta mượn tiền.

806

晒 shài

verb: (of the sun) to shine upon / to bask / to dry (clothes, grain, etc) in the sun

động từ: phơi, tắm (nắng)

Tā liǎn shang de pífū bèi yánzhòng shàishāng le.

她脸上的皮肤被严重晒伤了。

The skin on her face was badly sunburned.

Da trên mặt cô bị cháy nắng rất nặng.<http://qltdt.hanu.vn/#/home>

807

删除 shānchú

verb: to delete

động từ: xóa, vứt bỏ, loại bỏ

Zāogāo! Wǒ bù xiǎoxīn bǎ nà fèn wénjiàn gěi shānchú le!

糟糕！我不小心把那份文件给删除了！

Oops! I accidentally deleted that file!

Ồi! Tôi đã vô tình xóa tệp tin đó mất rồi!

808

闪电 shǎndiàn

noun: lightning

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

danh từ: chớp, ánh chớp

Quánqiú měinián bèi shǎndiàn jīzhòng ér sǐwáng de rénshù duōdá èr diǎn sì wàn rén.

全球每年被闪电击中而死亡的人数多达 2.4 万人。

Lightning strikes kill up to 24,000 people worldwide each year.

Trên thế giới có khoảng 24000 người bị sét đánh chết mỗi năm.

809

扇子 shànzi

noun: fan

danh từ: cái quạt, quạt

Zhè bǎ shànzi shì wǒ cóng Zhōngguó mǎi huí lái de jìniànpǐn.

这把扇子是我从中国买回来的纪念品。

This fan is a souvenir I bought in China.

Cái quạt này là quà lưu niệm tôi mua từ Trung Quốc về.

810

善良 shànláng

adjective: good and honest / kind-hearted

tính từ: lương thiện, hiền lành, tốt bụng

Wǒ fùqīn shì yī gè jì chéngshí yòu shànláng de rén.

我父亲是一个既诚实又善良的人。

My father is an honest and kind man.

Cha tôi là một người đàn ông vừa trung thực vừa tử tế.

811

善于 shànyú

verb: to be good at / to be adept in

động từ: giỏi về, có sở trường, năng khiếu về

Tā hěn shànyú mófǎng bùtóng dòngwù de shēngyīn.

他很善于模仿不同动物的声音。

He is very good at imitating the sounds of different animals.

Anh ấy rất giỏi trong việc bắt chước âm thanh của các loài động vật khác nhau.

812

伤害 shānghài

verb: to hurt / to harm

động từ: làm tổn thương, làm hại

Wǒ bǎ suǒyǒu zhíqián de dōngxi dōu gěi nǐ, qǐng bùyào shānghài wǒ.

我把所有值钱的东西都给你，请不要伤害我。

I will give you everything of value, please don't hurt me.

Tôi sẽ đưa cho bạn tất cả những gì có giá trị, xin đừng làm hại đến tôi.

813

商品 shāngpǐn

noun: commodity / goods / merchandise

danh từ: hàng hóa

Jīchǎng miǎnshuì diàn lǐ de shāngpǐn bǐ pǔtōng diàn lǐ de piányi hěn duō.

机场免税店里的商品比普通店里的便宜很多。

The goods in airport duty-free shops are much cheaper than those in ordinary shops.

Hàng hóa trong cửa hàng miễn thuế ở sân bay rẻ hơn nhiều so với hàng hóa trong các cửa hàng bình thường.

814

商务 shāngwù

noun: business affairs / commercial affairs

danh từ: thương vụ, công việc buôn bán, thương mại

Jiǔdiàn shèyǒu shāngwù zhōngxīn hé huìyìshì.

酒店设有商务中心和会议室。

The hotel is equipped with a business center and meeting rooms.

Khách sạn có một trung tâm thương mại và phòng họp.

815

商业 shāngyè

noun: trade / commerce / business

danh từ: thương nghiệp, thương mại

Zhè tiáo shāngyè jiē de dàduōshù shāngdiàn dōu yǐjīng dǎobì le.

这条商业街的大多数商店都已经倒闭了。

Most shops in this commercial street already went bankrupt.

Hầu hết các cửa hàng trên con phố thương mại này đã đóng cửa.

816

上当 shàngdàng

verb: to be fooled / to be taken in (by somebody's deceit)

động từ: bị lừa, mắc lừa

Tā tài róngyì xiāngxìn biéren, suǒyǐ jīngcháng shàng piànzi de dàng.

他太容易相信别人，所以经常上骗子的当。

He trusts others too easily, so he often falls for scams.

Anh ấy quá dễ dàng tin tưởng người, vì vậy anh ấy thường bị những kẻ dối trá lừa.

817

蛇 shé

noun: snake / serpent

danh từ: con rắn

Méixiǎngdào, tā de chǒngwù jūrán shì yī tiáo shé.

没想到，他的宠物居然是一条蛇。

I didn't expect that his pet was actually a snake.

Thật bất ngờ, thú cưng của anh ấy hóa ra lại là một con rắn.

818

舍不得 shěbude

verb: to hate to part with or use

động từ: luyến tiếc, không nỡ, không nỡ bỏ

Zài zhèlǐ shēnghuó le zhème jiǔ, wǒ yǒudiǎn shěbude líkāi.

在这里生活了这么久，我有点舍不得离开。

Having lived here for so long, I am a little reluctant to leave.

Sống ở đây lâu như vậy, tôi có chút không nỡ rời đi.

819

设备 shèbèi

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: equipment / facility

danh từ: thiết bị, dụng cụ

Zhè jiā yīyuàn yōngyǒu mùqián zuì xiānjìn de shèbèi.

这家医院拥有目前最先进的设备。

This hospital has the most advanced equipment.

Bệnh viện này có các trang thiết bị hiện đại.

820

设计 shèjì

verb: to design / to devise

động từ: thiết kế

Tāmen qǐng wǒ wèi zhè cì huódòng shèjì yī zhāng xuānchuán hǎibào.

他们请我为这次活动设计一张宣传海报。

They asked me to design a promotional poster for the event.

Họ yêu cầu tôi thiết kế một poster quảng cáo cho sự kiện.

821

设施 shèshī

noun: facilities / installation

danh từ: công trình, thiết bị, cơ sở hạ tầng

Zhōngguó shì shìjiè shàng jīchǔshèshī tóuzī zuì duō de guójiā.

中国是世界上基础设施投资最多的国家。

China is the country with the largest infrastructure investment in the world.

Trung Quốc là quốc gia có đầu tư cơ sở hạ tầng lớn nhất thế giới.

822

射击 shèjī

verb: to shoot / to fire

động từ: bắn, xạ kích

Zhè míng yùndòngyuán zhèngzài miáozhǔn mùbiāo zhǔnbèi shèjī.

这名运动员正在瞄准目标准备射击。

The athlete is taking aim and preparing to shoot.

Vận động viên đang ngắm mục tiêu và chuẩn bị bắn.

823

摄影 shèyǐng

noun: photography

danh từ: nhiếp ảnh

Wǒ duì shèyǐng shífēn gǎnxìngqù, suǒyǐ kàn le hěnduō xiāngguān de shūjí.

我对摄影十分感兴趣，所以看了很多相关的书籍。

I am very interested in photography, so I read many books that are related to it.

Tôi rất có hứng thú với nhiếp ảnh, vì vậy tôi đã đọc rất nhiều sách liên quan đến nó.

824

伸 shēn

verb: to extend / to stretch

động từ: duỗi, vói, dang

Chéngchē shí, bùyào bǎ tóu shēnchū chuāng wài!

乘车时，不要把头伸出窗外！

Don't stick your head outside the window while riding in a car!

Khi đi ô tô, đừng thò đầu ra ngoài cửa sổ!

825

身材 shēncái

noun: (body) figure

danh từ: vóc người, vóc dáng, dáng người

Yuánlái tā shì mótiè a, guàibude shēncái zhème hǎo!

原来她是模特啊，怪不得身材这么好！

It turned out that she is a model. No wonder she has such a nice figure!

Hóa ra cô ấy là một người mẫu, chẳng trách cô ấy có một dáng người đẹp như vậy!

826

身份 shēnfèn

noun: identity / status

danh từ: danh tính, thân phận

Jīngguò diàochá, wǒmen zhōngyú zhīdào le tā de zhēnshí shēnfèn.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

经过调查，我们终于知道了他的真实身份。

After investigation, we finally found out his true identity.

Sau khi điều tra, cuối cùng chúng tôi cũng biết danh tính thực sự của anh ta.

827

深刻 shēnkè

adjective: profound / deep

tính từ: sâu sắc

Tā de biǎoyǎn gěi wǒ liúxià le shēnkè de yìnxàng.

他的表演给我留下了深刻的印象。

His performance left a deep impression on me.

Màn trình diễn của anh ấy để lại cho tôi một ấn tượng sâu sắc.

828

神话 shénhuà

noun: myth / fairy tale

danh từ: thần thoại

Zhège gùshi bùshì zhēn de, zhǐshì yī gè shénhuà.

这个故事不是真的，只是一个神话。

This story is not true. It's just a fairy tale.

Câu chuyện này không có thật, chỉ là một thần thoại.

829

神秘 shénmì

adjective: mysterious

tính từ: thần bí, huyền bí

Dàjiā cāi cāi zhège shénmì de jiābīn shì shéi!

大家猜猜这个神秘的嘉宾是谁！

Everyone, take a guess on who is this mysterious guest!

Mọi người, hãy đoán xem vị khách bí ẩn này là ai!

830

升 shēng

verb: to rise / to go up

động từ: tăng, lên cao

Wǒ gāng yī sōngshǒu, qìqiú jiù kuàisù de shēng dào le kōngzhōng.

我刚一松手，气球就快速地升到了空中。

As soon as I let go, the balloon rose quickly into the air.

Ngay khi tôi buông tay ra, quả bóng bay nhanh chóng bay lên không trung.

831

生产 shēngchǎn

verb: to produce / to manufacture

động từ: sản xuất

Nín dìnggòu de fúzhuāng yǐjīng shēngchǎn chūlai le, mǎshàng jiù néng fāhuò.

您订购的服装已经生产出来了，马上就能发货。

The clothes you ordered have been produced and are ready to ship.

Quần áo bạn đặt hàng đã được sản xuất và sẵn sàng vận chuyển.

832

生动 shēngdòng

adjective: lively / vivid

tính từ: sinh động, sống động

Tā shēngdòng de gēn wǒmen jiǎngshù le tā zài Zhōngguó de shēnghuó.

他生动地跟我们讲述了他在中国的生活。

He spoke very vividly about his life in China.

Anh ấy đã kể cho chúng tôi nghe một cách sống động về cuộc sống của anh ấy ở Trung Quốc.

833

生长 shēngzhǎng

verb: to grow / to grow up

động từ: sinh trưởng, lớn lên

Zhè shì yīzhǒng shēngzhǎng zài shāmò de zhíwù.

这是一种生长在沙漠的植物。

This is a plant that grows in deserts.

Đây là một loại cây mọc ở sa mạc.

834

声调 shēngdiào

noun: tone / note

danh từ: âm điệu, thanh điệu

Tā juéde Zhōngwén zuì nán de dìfang shì shēngdiào, yóuqíshì dìsān shēng.

他觉得中文最难的地方是声调，尤其是第三声。

He thinks the most difficult part of Chinese is the tones, especially the third tone.

Anh ấy cho rằng phần khó nhất của tiếng Trung là thanh điệu, đặc biệt là thanh thứ ba.

835

绳子 shéngzi

noun: rope

danh từ: dây thừng

Tāmen zhèng lā zhe shéngzi nǔlì de xiàngshàng pá.

他们正拉着绳子努力地向上爬。

They are pulling the ropes and trying to climb up.

Họ đang kéo sợi dây thừng và cố gắng leo lên.

836

省略 shěnglüè

verb: to leave out / to omit

động từ: bỏ bớt, lược bớt, lược bỏ

Zhège jùzi zhōng de zhǔyǔ bùnéng shěnglüè.

这个句子中的主语不能省略。

The subject in this sentence cannot be omitted.

Chủ ngữ trong câu này không thể bỏ được.

837

胜利 shènglì

verb: to win (victory) / to succeed

động từ: thắng lợi, chiến thắng, thành công

Wǒmen zuìzhōng qǔdé le zhè chǎng zúqiú bǐsài de shènglì.

我们最终取得了这场足球比赛的胜利。

We finally won this football game.

Cuối cùng chúng tôi đã thắng trận đấu bóng đá.

838

失眠 shīmián

verb: to suffer from insomnia

động từ: mất ngủ

Yóuyóu gōngzuò yālì dà, tā jīngcháng shīmián.

由于工作压力大，她经常失眠。

Due to the high pressure of work, she often suffers from insomnia.

Do áp lực công việc lớn nên cô thường xuyên bị mất ngủ.

839

失去 shīqù

verb: to lose

động từ: mất, mất đi

Tā zài yī cì jiāotōng shìgù zhōng shīqù le yī tiáo tuǐ.

他在一次交通事故中失去了一条腿。

He lost a leg in a traffic accident.

Anh ấy bị mất một chân trong một vụ tai nạn giao thông.

840

失业 shīyè

verb: to lose one's job / to be unemployed

động từ: thất nghiệp, mất việc làm

Zhège guójiā de shīyèlǜ yǒu shàngshēng de qūshì.

这个国家的失业率有上升的趋势。

Unemployment in this country is on the rise.

Tỉ lệ thất nghiệp tại quốc gia này đang có xu hướng gia tăng.

841

诗 shī

noun: poetry / poem

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

danh từ: thơ, bài thơ

Zhè shǒu shī shì Lǐ Bái zài hē zuì hòu xiě de.

这首诗是李白在喝醉后写的。

This poem was written by Li Bai after getting drunk.

Bài thơ này được Lý Bạch viết trong lúc say rượu.

842

狮子 shīzi

noun: lion

danh từ: con sư tử

Shīzi bèi chēngwéi cónglín zhī wáng.

狮子被称为丛林之王。

The lion is called the king of the jungle.

Sư tử được mệnh danh là chúa sơn lâm.

843

湿润 shīrùn

adjective: moist

tính từ: ướt, ẩm ướt

Jīngcháng shǐyòng miànmó kěyǐ ràng pífū bǎochí shīrùn.

经常使用面膜可以让皮肤保持湿润。

Regular use of a mask can keep the skin moist.

Thường xuyên sử dụng mặt nạ sẽ giúp làn da của bạn luôn giữ được độ ẩm.

844

石头 shítou

noun: stone / rock

danh từ: đá, hòn đá

Ōuzhōu yǒu hěn duō yòng shítou zuò chéng de gǔlǎo chéngbǎo.

欧洲有很多用石头做成的古老城堡。

Europe has many ancient castles made of stone.

Có rất nhiều lâu đài cổ làm bằng đá ở Châu Âu.

845

时差 shíchā

noun: time difference / jet lag

danh từ: sự chênh lệch thời gian, lệch múi giờ

Duìyú jīngcháng lǚxíng de rén láishuō, dǎoshíchā shì yī jiàn fēicháng xīnkǔ de shì.

对于经常旅行的人来说，倒时差是一件非常辛苦的事。

For people who travel a lot, jet lag is a very hard thing.

Đối với những người thường xuyên đi du lịch, điều chỉnh chênh lệch múi giờ là một việc khó khăn.

846

时代 shídài

noun: era / times / age

danh từ: thời đại, thời kì

Zài Zhōngguó, gǎigékāifàng chūqī shì chuàngyè de huángjīnshídài.

在中国，改革开放初期是创业的黄金时代。

The initial period of reform and opening up was the golden age of entrepreneurship in China.

Ở Trung Quốc, giai đoạn đầu của cải cách và mở cửa là thời kỳ hoàng kim của khởi nghiệp.

847

时刻 shíkè

noun: moment / point of time

danh từ: thời khắc, thời điểm

Nà shì wǒ yīshēng zhōng zuì nánwàng de shíkè.

那是我一生中最难忘的时刻。

That was the most unforgettable moment of my life.

Đó là thời khắc khó quên nhất trong đời tôi.

848

时髦 shímáo

adjective: fashionable / stylish

tính từ: mới, thời thượng, có phong cách

Nǐ de màozi kànqǐlai shímáo jíle, fēicháng shìhé nǐ.

你的帽子看起来时髦极了，非常适合你。

Your hat looks so stylish and it suits you perfectly.

Mũ của bạn trông rất có phong cách, rất phù hợp với bạn

849

时期 shíqī

noun: period / phase

danh từ: thời kỳ, giai đoạn

Wǒ rénshēng zhōng zuì jiānnán de shíqī shì tā péi wǒ dùguò de.

我人生中最艰难的时期是他陪我度过的。

He was with me through the toughest period of my life.

Anh ấy đã cùng tôi vượt qua những giai đoạn khó khăn nhất trong cuộc đời.

850

时尚 shíshàng

adjective: fashionable

noun: fashion

tính từ: thời thượng, hợp mốt, hợp thời trang

danh từ: thời trang

Zhè jiā fúzhuāng diàn de yīfu bùjǐn shíshàng, érqǐe piányi.

这家服装店的衣服不仅时尚，而且便宜。

The clothes in this clothing store are not only fashionable, but also cheap.

Quần áo trong cửa hàng này không chỉ hợp thời trang mà giá còn rẻ.

851

实话 shíhuà

noun: truth

danh từ: lời nói thật, nói thực

Shuōshíhuà, wǒ bù rènwéi tā yǒu dānrèn zhège zhíwèi de nénglì.

说实话，我不认为她有担任这个职位的能力。

To be honest, I don't think she's qualified for the position.

Thành thật mà nói, tôi không nghĩ rằng cô ấy đủ năng lực cho vị trí này.

852

实践 shíjiàn

noun: practice

danh từ: thực tiễn, thực tế

Tā de lǐlùn zhīshi hěn fēngfù, dànshì quēfá shíjiàn jīngyàn.

他的理论知识很丰富，但是缺乏实践经验。

He has a wealth of theoretical knowledge, but lacks practical experience.

Anh ấy có nhiều kiến thức lý thuyết, nhưng lại thiếu kinh nghiệm thực tế.

853

实习 shíxí

verb: (of students or trainees) to practice (what has been learned in class) / to intern

động từ: thực tập

Zhège shíxí jīhuì hěn nándé, wǒ yīdìngyào bǎwò zhù tā.

这个实习机会很难得，我一定要把握住它。

This internship opportunity is rare, and I must grab it.

Cơ hội thực tập này rất hiếm, tôi nhất định phải nắm bắt lấy.

854

实现 shíxiàn

verb: to realize / to fulfill / to carry out

động từ: thực hiện

Jīngguò duōnián de nǔlì, tā zhōngyú shíxiàn le dāng yǎnyuán de mèngxiǎng.

经过多年的努力，她终于实现了当演员的梦想。

After years of hard work, she finally realized her dream of becoming an actress.

Sau nhiều năm làm việc chăm chỉ nỗ lực, cuối cùng cô ấy cũng thực hiện được ước mơ trở thành diễn viên.

855

实验 shíyàn

noun: experiment / test

danh từ: thực nghiệm, thí nghiệm

Kēxuéjiā men wèishénme yào xuǎnzé xiǎobáishǔ lái zuò shíyàn?

科学家们为什么要选择小白鼠来做实验?

Why do scientists choose mice for experiments?

Vì sao các nhà khoa học lại chọn chuột để làm thí nghiệm?

856

实用 shíyòng

adjective: practical / pragmatic / functional

tính từ: dùng vào thực tế, có tính thực dụng

Mǎidōngxī bùyào guāng kàn wàibiǎo, yě yào kǎolǚ tā shífǒu shíyòng.

买东西不要光看外表，也要考虑它是否实用。

When buying things, don't just look at their appearance, but also consider whether they are practical or not.

Khi mua đồ, đừng chỉ nhìn mẫu mã bên ngoài, mà hãy cân nhắc xem nó có tính thực dụng hay không.

857

食物 shíwù

noun: food

danh từ: đồ ăn, thức ăn

Wǒ zhèngzài jiǎnféi, suǒyǐ bùnéng chī gāorèliàng de shíwù.

我正在减肥，所以不能吃高热量的食物。

I'm on a diet so I can't eat high calorie foods.

Tôi đang giảm cân, vì vậy tôi không thể ăn thức ăn có hàm lượng calo cao.

858

使劲儿 shǐjìn

verb: to exert all one's strength / to do to the utmost

động từ: gắng sức, ra sức, cố gắng hết sức

Zài shǐjìn tuī yī bǎ, qìchē jiù néng fādòng le.

再使劲儿推一把，汽车就能发动了。

Use all your strength to push the car again and it will be able to start.

Ra sức đẩy chiếc xe này thêm một lần nữa, nó sẽ khởi động thôi.

859

始终 shǐzhōng

adverb: all along / throughout

trạng từ: từ đầu đến cuối, trước sau

Suīrán yùdào guo hěn duō cuòzhé, dàn tā shǐzhōng dōu méiyǒu fàngqì guo zìjǐ de mèngxiǎng.

虽然遇到过很多挫折，但他始终都没有放弃过自己的梦想。

Although he encountered many setbacks, he never gave up on his dream.

Dù gáp nhiều trở ngại nhưng anh ấy chưa bao giờ từ bỏ ước mơ của mình.

860

士兵 shìbīng

noun: rank-and-file soldiers / privates

danh từ: binh sĩ, quân sĩ, binh lính

Jūnguān zhèngzài xùnlìan zhè pī xīn lái de shìbīng.

军官正在训练这批新来的士兵。

Officers are training the new soldiers right now.

Các sĩ quan đang huấn luyện các tân binh.

861

市场 shìchǎng

noun: market / marketplace

danh từ: chợ, thị trường

Zhè shì yī gè zhuānmén xiāoshòu Zhōngguó gèdì nóngchǎnpǐn de shìchǎng.

这是一个专门销售中国各地农产品的市场。

This is a marketplace dedicated to selling agricultural products from all over China.

Đây là khu chợ chuyên bán nông sản từ khắp Trung Quốc.

862

似的 shìde

auxiliary: seem as if

trợ từ: dường như, tựa như

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Zuówǎn yǔ dà de xiàng cóng tiān shàng dào xiàlai shìde.

昨晚雨大得像从天上倒下来似的。

It rained so hard last night as if it was pouring from the sky.

Đêm qua mưa to đến mức như thể dội trút hết nước từ trên trời xuống vậy.

863

事实 shìshí

noun: fact

danh từ: sự thực, sự thật

Zhèngrén de miáoshù yǔ shìshí bùfú.

证人的描述与事实不符。

The witness's description does not match the facts.

Mô tả của nhân chứng không trùng khớp với sự thật.

864

事物 shìwù

noun: thing / object

danh từ: sự vật

Tā duì yīqiè xīnxiān shìwù dōu chōngmǎn le hàoqí.

他对一切新鲜事物都充满了好奇。

He is curious about all new things.

Anh ấy đầy tò mò về tất cả những thứ mới mẻ.

865

事先 shìxiān

noun: in advance / beforehand

danh từ: trước, trước đó, trước khi xảy ra

Tā shìxiān bù zhīdào wǒ gěi tā mǎi le shēngrì dànɡāo.

他事先不知道我给他买了生日蛋糕。

He didn't know beforehand that I bought him a birthday cake.

Anh ấy không biết trước là tôi mua bánh sinh nhật cho anh ấy.

866

试卷 shìjuàn

noun: test paper / examination paper

danh từ: bài thi, bài kiểm tra, đề thi

Wǒ kěnéng wàngjì zài shìjuàn shàng xiě míngzì le.

我可能忘记在试卷上写名字了。

I may have forgotten to write my name on the test paper.

Có thể tôi đã quên viết tên lên bài kiểm tra rồi.

867

收获 shōuhuò

noun: harvest / crop

danh từ: thu hoạch, gặt hái, thành quả thu được

Zhǐyǒu fùchū láodòng, cái huì yǒu shōuhuò.

只有付出劳动，才会有收获。

Only hard work pays off.

Chỉ có nỗ lực làm việc mới có thành quả thu về.

868

收据 shōujù

noun: receipt

danh từ: biên lai, biên nhận

Shòuhuòyuán gàosu wǒ, méiyǒu shōujù jiù bùnéng tuìhuò.

售货员告诉我，没有收据就不能退货。

The salesperson told me that I can't return the product without a receipt.

Nhân viên bán hàng nói với tôi rằng hàng không thể được trả lại nếu không có biên lai.

869

手工 shǒugōng

adjective: by hand / manual

tính từ: làm bằng tay, làm thủ công

Zhè shuāng píxié shì shǒugōng zhìzuò de, yīncǐ jiàgé hěn gāo.

这双皮鞋是手工制作的，因此价格很高。

The leather shoes are handmade, so the price is very high.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Những đôi giày da này được làm thủ công, do đó giá của chúng rất cao.

870

手术 shǒushù

noun: surgical operation

danh từ: phẫu thuật, giải phẫu

Shǒushù zuò de fēicháng chénggōng, nǐ hěn kuài jiù néng chūyuàn le.

手术做得非常成功，你很快就能出院了。

The surgery was done very successfully and you will be discharged soon.

Ca phẫu thuật rất thành công, bạn sẽ được xuất viện sớm thôi.

871

手套 shǒutào

noun: glove

danh từ: găng tay, bao tay

Wèile bǎohù pífū, wǒ jīngcháng dài zhe shǒutào xǐwǎn.

为了保护皮肤，我经常戴着手套洗碗。

To protect my skin, I often wash dishes with gloves on.

Để bảo vệ làn da của mình, tôi thường đeo găng tay khi rửa bát đĩa.

872

手续 shǒuxù

noun: procedures / formalities / process

danh từ: thủ tục, giấy tờ

Wǒ yǐjīng shōushì hǎo xíngli le, xiànzài qù qiántái bànlǐ tuǐfáng shǒuxù.

我已经收拾好行李了，现在去前台办理退房手续。

I've packed my things and I am now going to the front desk to check out.

Tôi đã thu dọn hành lý xong rồi, bây giờ sẽ đi đến quầy lễ tân làm thủ tục trả phòng.

873

手指 shǒuzhǐ

noun: finger

danh từ: ngón tay

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Wàibian tài lěng le, tā de shǒuzhǐ dōu bèi dòng hóng le.

外边太冷了，她的手指都被冻红了。

It was so cold outside that her fingers became all red.

Bên ngoài trời lạnh đến nỗi những ngón tay của cô ấy đỏ ửng lên vì lạnh.

874

首 shǒu

classifier: for poems, songs, etc.

lượng từ: cho bài thơ, bài hát, v.v

Zài jùhuì shàng, Dàwèi wèi péngyou men yǎnchàng le yī shǒu Zhōngwén gē.

在聚会上，大卫为朋友们演唱了一首中文歌。

At the party, David sang a Chinese song for his friends.

Tại bữa tiệc, David đã hát tặng bạn bè một bài hát tiếng Trung.

875

寿命 shòumìng

noun: life span / lifetime

đanh từ: tuổi thọ

Kēxuéjiā yánjiū chū le yīzhǒng néng yáncháng rénlèi shòumìng de xīn yào.

科学家研究出了一种能延长人类寿命的新药。

Scientists have developed a new drug that can prolong human life.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu ra một loại thuốc mới có thể kéo dài tuổi thọ của con người.

876

受伤 shòushāng

verb: to be injured / to be wounded

động từ: bị thương

Zài zhè cì shìgù zhōng, tā de tóubù shòu le hěn yánzhòng de shāng.

在这次事故中，他的头部受了很严重的伤。

In this accident, his head was badly injured.

Trong vụ tai nạn, anh ấy bị thương rất nặng ở đầu.

877

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

书架 shūjià

noun: bookshelf

danh từ: giá sách

Wǒ bǎ hái méi kàn de shū fàng dào le shūjià de zuì dǐcéng.

我把还没看的书放到了书架的最底层。

I put the books that I haven't read at the bottom of the bookshelf.

Tôi đặt những cuốn sách tôi chưa đọc ở ngăn dưới cùng của giá sách.

878

梳子 shūzi

noun: comb

danh từ: cái lược

Zhè bǎ shūzi shì yòng mùtóu zuò de.

这把梳子是用木头做的。

This comb is made of wood.

Chiếc lược này được làm bằng gỗ.

879

舒适 shūshì

adjective: comfortable / cosy

tính từ: dễ chịu, thoải mái, khoan khoái

Tā tǎng zài róuruǎn shūshì de chuáng shàng, hěn kuài biàn shuìzháo le.

她躺在柔软舒适的床上，很快便睡着了。

She laid on the soft and comfortable bed, and soon fell asleep.

Cô ấy nằm trên chiếc giường êm ái, thoải mái, sau đó nhanh chóng chìm vào giấc ngủ.

880

输入 shūrù

verb: to import / to input / to enter

động từ: nhập, nhập vào, nhập khẩu

Qǐng shūrù zhèngquè de yònghù míng hé mìmǎ.

请输入正确的用户名和密码。

Please enter the correct username and password.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Vui lòng nhập đúng tên đăng nhập và mật khẩu.

881

蔬菜 shūcài

noun: vegetable

danh từ: rau, rau củ

Wǒ mǎi le yīxiē xīnxiān de shūcài hé shuǐguǒ lái zuò shālā.

我买了一些新鲜的蔬菜和水果来做沙拉。

I bought some fresh vegetables and fruits to make the salad.

Tôi đã mua một ít rau và trái cây tươi để làm salad.

882

熟练 shúliàn

adjective: skillful / proficient / skilled

tính từ: thạo, thuần thục, thông thạo

Wáng shīfu kāichē de jìshù hěn shúliàn.

王师傅开车的技术很熟练。

Master Wang is very skilled in driving.

Bác tài Vương lái xe rất thành thạo.

883

属于 shǔyú

verb: to belong to / to be part of

động từ: thuộc về

Shīzi hé bàozǐ dōu shǔyú dàxíng māokē dòngwù.

狮子和豹子都属于大型猫科动物。

Both lions and leopards belong to the big cat family.

Sư tử và báo đều thuộc họ nhà mèo.

884

鼠标 shǔbiāo

noun: mouse

danh từ: con chuột máy tính

Duì wǒ láishuō, yǒuxiàn shǔbiāo bǐ wúxiàn de gèng hǎoyòng.

对我来说，有线鼠标比无线的更好用。

For me, a wired mouse works better than a wireless one.

Đối với tôi, chuột có dây dùng tốt hơn chuột không dây.

885

数 shǔ

verb: to count

động từ: đếm

Wǒ yǐjīng shǔ guo le, zhè pī huò de shùliàng méiyǒu wèntí.

我已经数过了，这批货的数量没有问题。

I've counted it, and there's no problem with the quantity of this shipment.

Tôi đã đếm rồi, không có vấn đề gì với số lượng của lô hàng này.

886

数据 shùjù

noun: data

đanh từ: số liệu, dữ liệu

Wǒ bǎ zhòngyào de shùjù dōu bǎocún zài le zhège yídòng yìngpán zhōng.

我把重要的数据都保存在了这个移动硬盘中。

I keep all important data in this portable hard drive.

Tôi lưu tất cả dữ liệu quan trọng trong ổ cứng di động này.

887

数码 shùmǎ

noun: digital

đanh từ: kĩ thuật số

Zhè tái xiàngjī shì shùmǎ de, pāi chūlai de túxiàng tèbié qīngxī.

这台相机是数码的，拍出来的图像特别清晰。

The camera is digital, and the images it takes are exceptionally sharp.

Máy ảnh này là máy ảnh kĩ thuật số, hình ảnh chụp ra cực kỳ rõ nét.

888

摔倒 shuāidǎo

verb: to fall down

động từ: ngã, ngã nhào

Tā tūrán shīqù píng héng shuāidǎo zài le dìshàng.

他突然失去平衡摔倒在了地上。

He suddenly lost his balance and fell to the ground.

Anh ấy đột nhiên mất thăng bằng và ngã xuống đất.

889

甩 shuǎi

verb: to throw off / to swing / to dump (somebody)

động từ: quăng, ném, đá, bỏ rơi (ai đó)

Wǒ tīngshuō Dàwèi bèi jiāowǎng duōnián de nǚyǒu gěi shuǎi le.

我听说大卫被交往多年的女友给甩了。

I heard that David was dumped by his girlfriend whom he dated for years.

Tôi nghe nói David đã bị cô bạn gái yêu suốt nhiều năm đá.

890

双方 shuāngfāng

noun: both sides / the two parties

danh từ: song phương, hai bên, đôi bên

Jīngguò fǎtíng tiáojiě, shuāngfāng dáchéng le xiéyì.

经过法庭调解，双方达成了协议。

After court mediation, the two sides reached an agreement.

Sau khi được tòa án hòa giải, hai bên đã đạt được thỏa thuận.

891

税 shuì

noun: tax / duty

danh từ: thuế

Zài Měiguó, chāoshì lǐ de suǒyǒu shāngpǐn biāojià dōu shì shuìqián de.

在美国，超市里的所有商品标价都是税前的。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

In the United States, all items in a supermarket are marked with pre-tax prices.

Ở Hoa Kỳ, giá cả mọi mặt hàng trong siêu thị đều chưa tính thuế.

892

说不定 shuōbùdìng

adverb: perhaps / maybe

trạng từ: biết chừng, nói không chừng, nhớ đâu, có thể

Bié nánɡuò, shuōbùdìng wǒmen hěn kuài jiù néng zài jiànmiàn le.

别难过，说不定我们很快就能再见面了。

Don't be sad, maybe we'll meet soon again.

Đừng buồn, nói không chừng có thể chúng ta sẽ gặp lại nhau sớm thôi.

893

说服 shuōfú

verb: to persuade / to convince

động từ: thuyết phục

Tā zhèɡe rén tài gùzhí le, shéi yě shuōfú bùliǎo tā.

他这个人太固执了，谁也说服不了他。

He was so stubborn that no one could convince him.

Anh ấy quá cố chấp, không ai có thể thuyết phục được anh ấy.

894

丝绸 sīchóu

noun: silk cloth / silk

danh từ: tơ lụa

Wǒ zài Zhōngguó mǎi le yī jiàn yòng sīchóu zuò de qípáo.

我在中国买了一件用丝绸做的旗袍。

I bought a qipao made of silk in China.

Tôi đã mua một bộ sườn xám làm từ lụa ở Trung Quốc.

895

丝毫 sīháo

adjective: (usually in the negative) the slightest amount or degree / a bit

tính từ: tí tí, mảy may, chút nào (dùng trong câu phủ định)

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Tā sīháo bùzàiyì biéren duì tā de kànfǎ.

他丝毫不在意别人对他的看法。

He doesn't care what other people think of him at all.

Anh ấy không quan tâm người khác nghĩ gì về mình chút nào.

896

私人 sīrén

adjective: private / personal

tính từ: tư nhân, cá nhân, riêng tư

Wǒ kěyǐ wèn nǐ yī gè hěn sīrén de wèntí ma?

我可以问你一个很私人的问题吗？

May I ask you a very personal question?

Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi mang tính cá nhân không?

897

思考 sīkǎo

verb: to think deeply /to ponder over / to reflect on

động từ: suy nghĩ, suy xét

Zhè shì wǒ sīkǎo le hěn jiǔ hòu cái zuòchū de juéding.

这是我思考了很久后才做出的决定。

This is a decision I made after thinking about it for a long time.

Đây là quyết định mà tôi đưa ra sau khi đã suy xét trong khoảng thời gian rất dài.

898

思想 sīxiǎng

noun: thought / thinking

danh từ: tư tưởng, ý nghĩ, suy nghĩ

Rúhé yòng jiǎndān de yǔyán lái biǎodá fùzá de sīxiǎng cái shì zuì kùnnan de.

如何用简单的语言来表达复杂的思想才是最困难的。

How to express complex ideas in simple language is actually the most difficult thing to do.

Làm thế nào để diễn đạt những ý tưởng phức tạp bằng ngôn từ đơn giản là khó nhất.

899

撕 sī

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to tear / to rip

động từ: xé

Tā shēngqì de bǎ zhàopiàn sī chéng le liǎng bàn.

她生气地把照片撕成了两半。

She angrily tore the photo in half.

Cô ấy tức giận xé bức ảnh làm đôi.

900

似乎 sìhū

adverb: as if / seemingly

trạng từ: dường như, hình như

Zhège rén kàn zhe hěn yǎnshú, wǒ sìhū zài nǎr jiàn guo.

这个人看着很眼熟，我似乎在哪儿见过。

This person looks very familiar. It seems that I have seen him somewhere before.

Người này trông rất quen, hình như tôi đã nhìn thấy ở đâu rồi.

901

搜索 sōusuǒ

verb: to search for (a place or a database) / to hunt for

động từ: tìm tòi, lục soát, tìm kiếm, search

Yī duì jiùyuán rényuán zhèngzài sēnlín lǐ sōusuǒ shīzōng de yóukè.

一队救援人员正在森林里搜索失踪的游客。

A team of rescuers is searching for the tourists missing in the forest.

Một đội cứu hộ đang tìm kiếm một du khách mất tích trong rừng.

902

宿舍 sùshè

noun: dormitory / dorm room

danh từ: kí túc xá

Wǒ bù tài xíguàn zhù xuéxiào de sùshè, suǒyǐ zài wàimiàn zū le yī jiān gōngyù.

我不太习惯住学校的宿舍，所以在外面租了一间公寓。

I'm not very used to living in the school dormitory, so I rented an apartment outside.

Tôi không quen sống trong ký túc xá của trường nên đã thuê một căn hộ bên ngoài.

903

随身 suíshēn

adjective: (to carry) on one's person

tính từ: mang bên mình, theo bên người

Wèile fāngbiàn bàngōng, wǒ zǒngshì suíshēn xiédài zhe yī tái bǐjìběndiànnǎo.

为了方便办公，我总是随身携带着一台笔记本电脑。

For the convenience of working, I always carry a laptop with me.

Để thuận tiện cho công việc, tôi luôn mang theo một chiếc máy tính xách tay bên mình.

904

随时 suíshí

adverb: at any time / at all times

trạng từ: bất cứ lúc nào

Rúguǒ yǒu shénme wèntí, nǐ kěyǐ suíshí liánxì wǒ.

如果有什么问题，你可以随时联系我。

If you have any questions, you can contact me at any time.

Nếu có bất kỳ câu hỏi nào, bạn có thể liên hệ với tôi bất cứ lúc nào.

905

随手 suíshǒu

adverb: without extra trouble / conveniently (when doing something)

trạng từ: tiện tay, thuận tay

Huídào jiā hòu, tā suíshǒu bǎ dàyī fàng zài le shāfā shàng.

回到家后，他随手把大衣放在了沙发上。

After returning home, he casually put the coat on the sofa.

Sau khi về đến nhà, anh ấy tiện tay vắt áo khoác lên ghế sofa.

906

碎 suì

verb: to break into pieces / to smash

động từ: vỡ, bể, làm vỡ

Tā bù xiǎoxīn shuāi suì le qīzi zuì xǐhuan de huāpíng.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

他不小心摔碎了妻子最喜欢的花瓶。

He accidentally broke his wife's favorite vase.

Anh ấy đã không cẩn thận làm vỡ chiếc bình yêu thích nhất của vợ.

907

损失 sǔnshī

noun: loss / damage

danh từ: tổn thất, thiệt hại

Bǎoxiǎn gōngsī jiāng péicháng tā de sǔnshī.

保险公司将赔偿他的损失。

The insurance company will compensate his loss.

Công ty bảo hiểm sẽ bồi thường tổn thất cho anh ấy.

908

缩短 suōduǎn

verb: to shorten / to cut down

động từ: rút ngắn, thu hẹp

Zhōngguó zhèngzài nǔlì suōduǎn yǔ fādáguójiā zhījiān de chājù.

中国正在努力缩短与发达国家之间的差距。

China is trying to narrow the gap between it and developed countries.

Trung Quốc đang cố gắng thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển.

909

所 suǒ

classifier: for houses, schools, hospitals, etc.

lượng từ: cho căn nhà, trường học, bệnh viện, v.v

Méi bèi zhè suǒ dàxué lùqǔ, tā shāngxīn jíle.

没被这所大学录取，她伤心极了。

She was devastated that she was not accepted to this university.

Không được nhận vào trường đại học này, cô ấy vô cùng đau lòng.

910

锁 suǒ

verb: to lock up

động từ: khóa

Wǒ bǎ zìjǐ suǒ zài ménwài le, nǐ dài yàoshi le ma?

我把自己锁在门外了，你带钥匙了吗？

I locked myself out, did you bring the key?

Tôi đã khóa mình ở bên ngoài rồi, bạn có đem theo chìa khóa không?

911

台阶 táijiē

noun: step / a flight of stairs

danh từ: thềm, bậc, bậc thềm

Wǒ cóng táijiē shàng shuāi le xiàlai, niǚshāng le jiǎohuái.

我从台阶上摔了下来，扭伤了脚踝。

I fell off a step and twisted my ankle.

Tôi bị ngã từ trên bậc thềm xuống, bong gân mắt cá chân rồi.

912

太极拳 tàijíquán

noun: Taiji / a martial art

danh từ: Thái Cực Quyền

Mǎkè zài Zhōngguó gēnzhe Chén shīfu xué guo jǐ nián tàijíquán.

马克在中国跟着陈师傅学过几年太极拳。

Mark learned Tai Chi in China with Master Chen for several years.

Mark đã học Thái Cực Quyền với thầy Trần ở Trung Quốc mấy năm rồi.

913

太太 tàitai

noun: Mrs. / wife / married woman

danh từ: bà (gọi người phụ nữ đã có chồng), bà xã, vợ

Dàwèi jīngcháng gēn tàitai zài hǎibiān sànbù.

大卫经常跟太太在海边散步。

David often walks by the sea with his wife.

David thường cùng vợ đi dạo bên bờ biển.

914

谈判 tánpàn

verb: to negotiate / to hold talks

động từ: đàm phán, thương lượng

Tánpàn jìnxíng de fēicháng shùnlì, jiéguǒ lìng shuāngfāng dōu shífēn mǎnyì.

谈判进行得非常顺利，结果令双方都十分满意。

The negotiation went very smoothly and the results were satisfactory to both parties.

Cuộc đàm phán diễn ra rất suôn sẻ, kết quả làm hài lòng cả hai bên.

915

坦率 tǎnshuài

adjective: frank / straightforward / open

tính từ: thẳng thắn, bộc trực

Tā tǎnshuài de shuōchū le zìjǐ de zhēnshí xiǎngfǎ.

他坦率地说出了自己的真实想法。

He spoke openly about what he really thought.

Anh ấy thẳng thắn bày tỏ những suy nghĩ thực sự của mình.

916

烫 tàng

adjective: boiling hot / scalding / very hot

tính từ: bỏng, phỏng

Zhè bēi chá tài tàng le, wǒ xiǎng děng fàng liáng diǎnr zài hē.

这杯茶太烫了，我想等放凉点儿再喝。

This cup of tea is too hot and I want to wait until it cools down before drinking it.

Tách trà này còn nóng quá, tôi muốn đợi cho nó nguội chút rồi uống.

917

逃 táo

verb: to run away / to escape / to flee

động từ: trốn, trốn chạy, tháo chạy

Zhè sān míng nánzǐ cóng jiānyù lǐ táo le chūlai.

这三名男子从监狱里逃了出来。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

These three men escaped from prison.

Ba người đàn ông này đã trốn thoát khỏi nhà tù.

918

逃避 táobì

verb: to escape / to avoid

động từ: trốn tránh, trốn chạy khỏi

Nǐ yīnggāi yǒngyú miànduì kùnnan, ér bùshì táobì xiànréality.

你应该勇于面对困难，而不是逃避现实。

You should have the courage to face difficulties instead of escaping from reality.

Bạn nên dũng cảm đối mặt với khó khăn thay vì trốn chạy thực tại.

919

桃 táo

noun: peach

danh từ: quả đào

Wǒ měicì chī wán táozi dōu huì wèitòng.

我每次吃完桃子都会胃痛。

I get a stomach ache every time I eat peaches.

Tôi bị đau bụng mỗi khi ăn đào.

920

淘气 táoqì

adjective: naughty / mischievous

tính từ: nghịch, tinh nghịch

Zhège xiǎo nánhái hěn cōngmíng, jiùshì yǒudiǎnr táoqì.

这个小男孩儿很聪明，就是有点儿淘气。

This little boy is smart, but a little naughty.

Cậu bé này rất thông minh, chỉ là có hơi nghịch ngợm.

921

讨价还价 tǎojiàhuánjià

verb: to bargain / to haggle over price

động từ: mặc cả, trả giá, cò kè bớt một thêm hai

Zài lǚyóujǐngdiǎn mǎidōngxī shí yīdìngyào tǎojiàhuánjià.

在旅游景点买东西时一定要讨价还价。

Be sure to haggle when shopping at tourist sites.

Ở các điểm du lịch nhất định phải biết mặc cả giá khi mua đồ.

922

套 tàò

classifier: for books, furniture, rooms, methods, remarks, etc.) set / suit / suite

lượng từ: sét, bộ (dùng cho sách, đồ nội thất, phòng, phương pháp, nhận xét, v.v)

Jiéhūnjìniànrì nà tiān, tā sòng le wǒ yī tào gāodàng cānjù.

结婚纪念日那天，他送了我一套高档餐具。

On my wedding anniversary, he gave me a set of high-end cutlery.

Vào ngày kỷ niệm ngày cưới của tôi, anh ấy đã tặng tôi một bộ dao nĩa cao cấp.

923

特色 tèsè

noun: characteristic / unique feature

danh từ: đặc sắc

Péngyou xiàng wǒ tuījiàn le yī jiā xiāngdāng yǒu tèsè de Zhōngshì cāntīng.

朋友向我推荐了一家相当有特色的中式餐厅。

A friend recommended me to a Chinese restaurant that's quite unique.

Một người bạn đã giới thiệu cho tôi một nhà hàng Trung Quốc khá độc đáo.

924

特殊 tèshū

adjective: special / particular / unusual

tính từ: đặc biệt, đặc thù

Wǒ cóngxǎo zài hú tong lǐ zhǎngdà, yīncǐ duì tā yǒu yīzhǒng tèshū de gǎnqíng.

我从小在胡同里长大，因此对它有一种特殊的感情。

I grew up in a hutong, so I have a special feeling for them.

Tôi lớn lên trong những con hẻm, vì vậy có cảm giác rất đặc biệt với nó.

925

特征 tèzhēng

noun: distinctive feature / characteristic

danh từ: đặc trưng, nét

Tā xiàng jǐngfāng xiángxì miáoshù le fànzui xiányírén de miànbù tèzhēng.

他向警方详细描述了犯罪嫌疑人的面部特征。

He gave police a detailed description of the suspect's facial features.

Anh ấy đã mô tả chi tiết các đặc điểm trên khuôn mặt của kẻ tình nghi.

926

疼爱 téng'ài

verb: to love dearly

động từ: thương yêu, mến yêu, cưng chiều, yêu chiều

Mǎlì shì jiālǐ wéiyī de nǚháir, yě shì māma zuì téng'ài de háiizi.

玛丽是家里唯一的女孩儿，也是妈妈最疼爱的孩子。

Mary is the only girl in the family, and also the most beloved child of her mother.

Mary là cô con gái duy nhất trong gia đình, cũng là đứa trẻ được mẹ yêu chiều nhất.

927

提倡 tíchàng

verb: to promote / to advocate

động từ: đề xướng, khởi xướng, khuyến khích, ủng hộ

Wèi bǎohù huánjìng, zhèngfǔ tíchàng dàijiā jǐnliàng jiǎnshǎo sùliàodài de shǐyòng.

为保护环境，政府提倡大家尽量减少塑料袋的使用。

To protect the environment, the government encourages everyone to minimize the use of plastic bags.

Để bảo vệ môi trường, chính phủ khuyến khích mọi người cố gắng giảm thiểu việc sử dụng túi nhựa.

928

提纲 tígāng

noun: outline

danh từ: đề cương, dàn ý

Wǒ de dǎoshī duōcì qiángdiào xiě lùnwén qián yīdìngyào xiān xiě tígāng.

我的导师多次强调写论文前一定要先写提纲。

My instructor has repeatedly emphasized that an outline must be made before writing a thesis.

Giáo viên hướng dẫn của tôi nhấn mạnh nhiều lần rằng trước khi viết một bài luận văn cần phải lập dàn ý.

929

提问 tíwèn

verb: to ask a question

động từ: hỏi, nêu câu hỏi, đưa ra câu hỏi

Yǎnjiǎng jiéshù hòu, yī míng tīngzhòng jǔshǒu xiàng tā tíwèn.

演讲结束后，一名听众举手向他提问。

After the speech, a person from the audience raised his hands to ask a question.

Bài phát biểu vừa kết thúc, một khán giả giơ tay đặt câu hỏi cho ông ấy.

930

题目 tímù

noun: subject / title / examination question

danh từ: đề mục, đầu đề, tiêu đề, đề bài

Lǎoshī yāoqiú wǒmen yǐ <wǒ de jiāxiāng> wéi tímù xiě yī piān wénzhāng.

老师要求我们以《我的家乡》为题目写一篇文章。

The teacher asked us to write an essay on the topic of "My Hometown".

Cô giáo yêu cầu chúng tôi viết một bài văn về chủ đề "Quê Hương Tôi"

931

体会 tǐhuì

verb: to know (or learn) from experience / to realize

động từ: hiểu, lĩnh hội, nhận thức, cảm nhận

Yǒu le zìjǐ de hái zi hòu, wǒ cái zhēnzhèng tǐhuì dào le wéi rén fù mǔ de jiānxīn.

有了自己的孩子后，我才真正体会到了为人父母的艰辛。

Only after having a child of my own did I truly appreciate the difficulties of being a parent.

Chỉ đến khi có con, tôi mới cảm nhận được nỗi vất vả của bậc làm cha làm mẹ.

932

体贴 tǐtiē

verb: to show consideration for

động từ: săn sóc, quan tâm, chăm sóc

Tā duì qīzi jì wēnróu yòu tǐtiē.

他对妻子既温柔又体贴。

He is gentle and considerate with his wife.

Anh ấy vừa dịu dàng vừa ân cần quan tâm chăm sóc vợ.

933

体现 tǐxiàn

verb: to embody / to reflect / to give expression to

động từ: thể hiện, nói lên

Zhè fú huà tǐxiàn chū le huàjiā duì dàzìrán de rè'ài.

这幅画体现出了画家对大自然的热爱。

This painting reflects the painter's love for nature.

Bức tranh này thể hiện tình yêu thiên nhiên của người nghệ sĩ.

934

体验 tǐyàn

verb: to learn through practice (or personal experience)

động từ: thử nghiệm, tự nghiệm thấy, trải nghiệm

Wèile xiě zhè běn xiǎoshuō, zuòjiā tèyì qù tǐyàn le nóngcūn shēnghuó.

为了写这本小说，作家特意去体验了农村生活。

In order to write this novel, the writer specifically went to the countryside to experience rural life.

Để viết cuốn tiểu thuyết này, nhà văn đã đặc biệt tự mình đi trải nghiệm cuộc sống ở nông thôn.

935

天空 tiānkōng

noun: sky

danh từ: bầu trời, không trung

Tiānkōng tūrán biàn'àn, jiēzhe jiù kāishǐ dǎléi xià yǔ.

天空突然变暗，接着就开始打雷下雨。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

The sky suddenly darkened and then, it started to thunder and rain.

Bầu trời đột nhiên tối sầm lại, sấm sét và mưa bắt đầu kéo đến.

936

天真 tiānzhēn

adjective: innocent / naive

tính từ: ngây thơ, hồn nhiên

Nǐ yào xiāngxìn zhèyàng de huà, nà nǐ jiù tài tiānzhēn le.

你要相信这样的话，那你就太天真了。

If you believe that sort of talk, then you're really naive.

Nếu bạn tin điều này, thì bạn quá ngây thơ rồi.

937

调皮 tiáopí

adjective: mischievous / naughty

tính từ: nghịch ngợm, tinh nghịch

Tā jiā de chuānghu bì yī gè tiáopí de xiǎo nánhái r gěi dǎpò le.

他家的窗户被一个调皮的小男孩儿给打破了。

His window was broken by a naughty little boy.

Cửa sổ nhà anh ấy bị một thằng bé nghịch ngợm làm vỡ.

938

调整 tiáozhěng

verb: to adjust

động từ: điều chỉnh, điều hoà

Nǐ kěyǐ gēnjù nǐ de shēngāo lái tiáozhěng zìxíngchē zuòyǐ de gāodù.

你可以根据你的身高来调整自行车座椅的高度。

You can adjust the bike seat according to your height.

Bạn có thể điều chỉnh chiều cao của yên xe đạp cho phù hợp với chiều cao của mình.

939

挑战 tiǎozhàn

verb: to challenge

động từ: thách thức, khiêu chiến, thách đấu

Tā bù yǔnxǔ rèn hé rén tiǎozhàn tā de quánwēi.

他不允许任何人挑战他的权威。

He does not allow anyone to challenge his authority.

Anh ấy không cho phép bất cứ ai thách thức quyền lực của mình.

940

通常 tōngcháng

adverb: usually / generally

trạng từ: thông thường, bình thường, thường thường

Wǒ tōngcháng zhōumò xiàwǔ qù jiànshēnfáng.

我通常周末下午去健身房。

I usually go to the gym in the afternoon on weekends.

Tôi thường đến phòng tập thể dục vào các buổi chiều cuối tuần.

941

统一 tǒngyī

verb: to unify / to unite

động từ: thống nhất

Jīngguò yī fān jīliè de tāolùn, dàjiā de yìjiàn zhōngyú tǒngyī le.

经过一番激烈的讨论，大家的意见终于统一了。

After some heated discussions, people finally reached a unanimous decision.

Sau một cuộc thảo luận sôi nổi, ý kiến của mọi người cuối cùng đã được thống nhất.

942

痛苦 tòngkǔ

adjective: painful

tính từ: thống khổ, đau khổ, đau đớn

Tā bùyuàn zài huíyì qǐ nà duàn tòngkǔ de jīnglì.

她不愿再回忆起那段痛苦的经历。

She doesn't want to recall that painful experience again.

Cô ấy không muốn nhớ lại trải nghiệm đau đớn đó một lần nữa.

943

痛快 tòngkuài

adjective: to one's heart's content / to one's great satisfaction

tính từ: vui vẻ, vui sướng, thoải mái

Zhège jiàqī wǒmen wán de hěn tòngkuài!

这个假期我们玩得很痛快！

We had a great time during this holiday!

Kì nghỉ lễ này chúng tôi đã chơi rất vui vẻ!

944

偷 tōu

verb: to steal

động từ: trộm, ăn trộm

Chāoshì bǎo'ān jiāng tōu dōngxi de rén zhuā le qilai.

超市保安将偷东西的人抓了起来。

The security guard in the supermarket arrested the person who stole some things.

Bảo vệ siêu thị đã bắt được tên trộm.

945

投入 tóurù

verb: to invest (money, time, etc.) / to put in (money)

động từ: đầu tư (tiền bạc, thời gian, v.v), đầu tư vốn, bỏ vốn

Gōngsī zài zhège xiàngmù shàng tóurù le dàliàng de zījīn.

公司在这个项目上投入了大量的资金。

The company invested a substantial amount of money on this project.

Công ty đã đầu tư rất nhiều tiền vào dự án này.

946

投资 tóuzī

verb: to invest (money)

động từ: đầu tư (tiền bạc)

Dàduōshù Zhōngguó fùmǔ huì bǎ qián tóuzī zài hái zǐ de jiàoyù shàng.

大多数中国父母会把钱投资在孩子的教育上。

Most Chinese parents invest money on their children's education.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Hầu hết các bậc cha mẹ Trung Quốc đều đầu tư tiền vào giáo dục cho con cái của họ.

947

透明 tòumíng

adjective: transparent

tính từ: trong, trong suốt

Shuǐ shì yīzhǒng wúsè wúwèi qiě tòumíng de yètǐ.

水是一种无色无味且透明的液体。

Water is a liquid that is colorless, odorless and transparent.

Nước là chất lỏng trong suốt không màu không mùi.

948

突出 tūchū

adjective: prominent / outstanding

tính từ: xông ra, nhô ra, nổi lên, nổi bật, nổi trội

Yóuyóu tā zài gōngzuò zhōng biǎoxiàn tūchū, lǎobǎn juéding shēng tā wéi xiàngmù jīnglǐ.

由于他在工作中表现突出，老板决定升他为项目经理。

Because of his outstanding performance at work, the boss decided to promote him to project manager.

Vì những thể hiện nổi bật của anh ấy trong công việc, ông chủ đã quyết định thăng chức cho anh ấy lên vị trí quản lý dự án.

949

土地 tǔdì

noun: land / soil

danh từ: đất đai, ruộng đất

Zhège dìqū tǔdì féiwò, shìhé zhòngzhí gèzhǒng nóngzuòwù.

这个地区土地肥沃，适合种植各种农作物。

The soil in this area is fertile and suitable for growing various crops.

Đất đai ở khu vực này màu mỡ, thích hợp để trồng các loại cây trồng khác nhau.

950

土豆 tǔdòu

noun: potato

danh từ: củ khoai tây

Bǎ tǔdòu fàngjìn kǎoxiāng kǎo sānshí fēnzhōng.

把土豆放进烤箱烤三十分钟。

Put the potatoes in the oven and bake them for thirty minutes.

Bỏ khoai tây vào lò nướng và nướng trong ba mươi phút.

951

吐 tù

verb: to vomit / to throw up

động từ: nhổ ra, khạc ra, nôn

Wǒ yī wéndào zhè gǔ wèidao jiù xiǎng tù.

我一闻到这股味道就想吐。

Whenever I smell this, I feel like throwing up.

Mỗi khi ngửi thấy mùi này là tôi đều buồn nôn.

952

兔子 tùzi

noun: rabbit

danh từ: con thỏ

Wǒ zài shùlín lǐ sànbù shí kànjiàn le liǎng zhī tùzi.

我在树林里散步时看见了两只兔子。

I saw two rabbits while walking in the forest.

Tôi đã nhìn thấy hai con thỏ khi đang đi dạo trong rừng.

953

团 tuán

noun: group / organization

danh từ: đoàn, hội, tổ chức

Wǒ gēnzhe lǚyóutuán qù Ōuzhōu wán le liǎng zhōu.

我跟着旅游团去欧洲玩了两周。

I went to Europe with a tour group for two weeks.

Tôi đi châu Âu chơi với đoàn du lịch trong hai tuần.

954

推辞 tuīcí

verb: to decline (an appointment, invitation, etc.)

động từ: chối từ, khước từ, từ chối

Zuówǎn lǎobǎn qǐng wǒ chīfàn, wǒ bùhǎo tuīcí.

昨晚老板请我吃饭，我不好推辞。

My boss invited me to dinner last night, and I couldn't decline.

Tối qua sếp mời tôi đi ăn tối, tôi không thể từ chối được.

955

推广 tuīguǎng

verb: to spread / to promote (a product, etc.)

động từ: mở rộng, phát triển, quảng bá (một sản phẩm, v.v)

Gōngsī jiāng yòngjìn yīqiè bànfǎ lái tuīguǎng xīnchǎnpǐn.

公司将用尽一切办法来推广新产品。

The company will use all means to promote the new products.

Công ty sẽ làm mọi cách có thể để quảng bá sản phẩm mới.

956

推荐 tuījiàn

verb: to recommend

động từ: tiến cử, giới thiệu, đề cử, đề xuất

Péngyou gěi wǒ tuījiàn de zhè běn shū fēicháng hǎokàn.

朋友给我推荐的这本书非常好看。

This book recommended to me by a friend, is very good.

Cuốn sách này tôi được một người bạn giới thiệu cho, nó rất hay.

957

退 tuì

verb: to return / to refund

động từ: trả, trả lại

Zhè tiáo niúzáikù tài jǐn le, wǒ dǎsuan bǎ tā tuì le.

这条牛仔裤太紧了，我打算把它退了。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

These jeans are so tight that I plan to return them.

Chiếc quần bò này chật quá, tôi định đem nó đi trả lại.

958

退步 tuìbù

verb: to fall behind

động từ: lạc hậu, thụt lùi, sa sút

Tā zuìjìn shàngkè jīngshén bù jízhōng, xuéxí chéngjì míngxiǎn tuìbù le.

她最近上课精神不集中，学习成绩明显退步了。

She hasn't been able to concentrate in class recently, and she has significantly fallen behind academically.

Thời gian gần đây cô ấy lên lớp không tập trung học tập, thành tích sa sút rõ rệt.

959

退休 tuìxiū

verb: to retire

động từ: nghỉ hưu

Wǒ yéye tuìxiū hòu jiù dài zhe nǎinai dào chù qù lǚyóu.

我爷爷退休后就带着奶奶到处去旅游。

After my grandfather retired, he took my grandma to travel everywhere.

Sau khi ông tôi nghỉ hưu, ông đưa bà tôi đi du lịch khắp nơi.

960

歪 wāi

adjective: crooked / slanting

tính từ: nghiêng, lệch, xiêu vẹo

Kètīng qiáng shàng de yóuhuà sìhū guà wāi le.

客厅墙上的油画似乎挂歪了。

The oil painting on the wall in the living room seemed to be crooked.

Bức tranh sơn dầu trên bức tường trong phòng khách hình như bị treo lệch rồi.

961

外公 wàigōng

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: grandfather (mother's father)

danh từ: ông ngoại

Wǒ wàigōng zài wǒ mā sān suì shí jiù qùshì le.

我外公在我妈三岁时就去世了。

My grandfather died when my mother was only three years old.

Ông ngoại tôi mất khi mẹ tôi mới ba tuổi.

962

外交 wàijiāo

noun: diplomacy / foreign affairs

danh từ: ngoại giao

Zhè liǎng gè guójiā huīfù le zhèngcháng de wàijiāo guānxi.

这两个国家恢复了正常的外交关系。

The two countries resumed normal diplomatic relations.

Hai nước khôi phục lại quan hệ ngoại giao bình thường.

963

完美 wánměi

adjective: perfect

tính từ: hoàn mĩ, hoàn hảo

Tā jiāng nà shǒu qǔzi yǎnzòu de hěn wánměi.

她将那首曲子演奏得很完美。

She played that musical piece perfectly.

Cô ấy chơi bản nhạc đó một cách hoàn hảo.

964

完善 wánshàn

verb: to make perfect / to improve / to refine

động từ: hoàn thiện

Zhè zhǐshì chūbù jìhuà, hái xū jìnyībù wánshàn.

这只是初步计划，还需进一步完善。

This is only a preliminary plan and needs to be further improved.

Đây mới chỉ là kế hoạch sơ bộ, cần được hoàn thiện hơn nữa.

965

完整 wánzhěng

adjective: complete / integrated / intact / entire

tính từ: toàn vẹn, hoàn chỉnh, nguyên vẹn

Zhè fèn bàogào bù wánzhěng, hái quēshǎo hěn duō guānjiàn xìnxī.

这份报告不完整，还缺少很多关键信息。

The report is incomplete and lacks a lot of key information.

Bản báo cáo vẫn chưa hoàn chỉnh, nhiều thông tin quan trọng bị thiếu.

966

玩具 wánjù

noun: toy

danh từ: đồ chơi

Xiāngzi lǐ zhuāng zhe wǒ xiǎoshíhou wán guo de jiù wánjù.

箱子里装着我小时候玩过的旧玩具。

The box contains old toys that I played with when I was a kid.

Chiếc hộp chứa đồ chơi cũ từ thời thơ ấu của tôi.

967

万一 wànyī

conjunction: just in case / if by any chance / what if

liên từ: ngộ nhỡ, lỡ đâu, lỡ như

Nǐ dúzì zàiwài, wànyī yùdào wēixiǎn zěnmébàn?

你独自在外，万一遇到危险怎么办？

You are out alone, what if you run into danger?

Bạn ở ngoài một mình, ngộ nhỡ gặp nguy hiểm gì thì phải làm sao?

968

王子 wángzǐ

noun: prince / son of a king

danh từ: hoàng tử, con vua

Hǎi wángzǐ qǔ le yī míng Měiguó nǚ yǎnyuán wéi qī.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

哈里王子娶了一名美国女演员为妻。

Prince Harry married an American actress.

Hoàng tử Harry đã kết hôn với một nữ diễn viên người Mỹ.

969

网络 wǎngluò

noun: network / Internet

danh từ: mạng, internet

Wǎngluò shàng de xīn xī bù wánquán kěkào.

网络上的信息不完全可靠。

Information on the Internet is not entirely reliable.

Thông tin trên mạng không hoàn toàn đáng tin cậy.

970

往返 wǎngfǎn

verb: to go back and forth / round trip

động từ: khứ hồi, lặp đi lặp lại, qua lại, đi đi lại lại

Tā yǐjīng dīng hǎo le qù Lúndūn de wǎngfǎn jīpiào.

他已经订好了去伦敦的往返机票。

He already booked a round-trip ticket to London.

Anh ấy đã đặt vé khứ hồi tới Luân Đôn.

971

危害 wēihài

verb: to harm / to endanger / to jeopardize

động từ: tổn hại, nguy hại, làm hại

Chángqī dàiliàng xīyān huì yánzhòng wēihài dào shēntǐ jiànkāng.

长期大量吸烟会严重危害到身体健康。

Long-term heavy smoking can seriously harm your health.

Hút thuốc nhiều trong thời gian dài có thể gây nguy hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

972

威胁 wēixié

verb: to threaten

động từ: uy hiếp, đe dọa, dọa dẫm

Tāmen wēixié yào shāo diào wǒ de fángzi.

他们威胁要烧掉我的房子。

They threatened to burn my house down.

Họ đe dọa sẽ đốt nhà tôi.

973

微笑 wēixiào

verb: to smile

động từ: cười, cười mỉm

Tā wēixiào de yàngzi yóuqí mí rén.

她微笑的样子尤其迷人。

Her smile is especially charming.

Nụ cười của cô ấy rất quyến rũ.

974

违反 wéifǎn

verb: to violate / to infringe

động từ: vi phạm

Yuángōngmen kònggào gōngsī wéifǎn láodòngfǎ.

员工们控告公司违反劳动法。

The workers accused the company of violating labor laws.

Người lao động kiện công ty vi phạm luật lao động.

975

围巾 wéijīn

noun: scarf

danh từ: khăn quàng cổ

Nà tiáo lán sè de wéijīn gèng pèi nǐ zhè jiàn dàyī.

那条蓝色的围巾更配你这件大衣。

That blue scarf matches your coat better.

Chiếc khăn quàng cổ màu xanh đó hợp với áo khoác của bạn hơn.

976

围绕 wéirào

verb: to revolve around / to center on (an issue)

động từ: xoay quanh (một vấn đề), quay quanh, bao quanh

Wǒmen wéirào zhe zhège wèntí tāolùn le yī xiàwǔ.

我们围绕着这个问题讨论了一下午。

The discussion was centered on this issue all afternoon.

Chúng tôi đã thảo luận xoay quanh vấn đề này cả buổi chiều.

977

唯一 wéiyī

adjective: only / sole

tính từ: duy nhất

Tā shì zhè qǐ jiāotōng shìgù zhōng wéiyī de xìngcúnzhě.

他是这起交通事故中唯一的幸存者。

He was the only survivor of this traffic accident.

Anh ấy là người duy nhất sống sót sau vụ tai nạn giao thông.

978

维修 wéixiū

verb: to keep in (good) repair / to maintain

động từ: giữ gìn và tu sửa, bảo dưỡng

Zhè zuò lǎo fángzi yǐjīng duōnián méiyǒu wéixiū guo le, yīncǐ yī xià yǔ jiù lòushuǐ.

这座老房子已经多年没有维修过了，因此一下雨就漏水。

The old house has not been repaired for many years, so it leaks whenever it rains.

Căn nhà cũ đã nhiều năm không được tu sửa nên cứ mưa xuống là dột.

979

伟大 wěidà

adjective: great / mighty

tính từ: vĩ đại

Àiyīnsītǎn shì èrshíshìjì zuì wěidà de kēxuéjiā zhīyī.

爱因斯坦是二十世纪最伟大的科学家之一。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Einstein was one of the greatest scientists of the twentieth century.

Anh-xanh là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất của thế kỷ XX.

980

尾巴 wěiba

noun: tail

danh từ: đuôi, cái đuôi

Línjū jiā de xiǎogǒu yī kàndào wǒ jiù huì yáo wěiba.

邻居家的小狗一看到我就会摇尾巴。

My neighbor's puppy wags its tail as soon as it sees me.

Con chó nhà hàng xóm cứ nhìn thấy tôi là vẫy đuôi.

981

委屈 wěiqu

adjective: feel wronged

tính từ: tủi thân, oan ức, uất ức

Yóuyóu shòudào le bùgōngzhèng de duìdài, tā gǎndào shífēn wěiqu.

由于受到了不公正的对待，她感到十分委屈。

She felt wronged because of the unfair treatment she received.

Vì bị đối xử bất công nên cô cảm thấy rất uất ức.

982

未必 wèibì

adverb: not necessarily / may not

trạng từ: chưa hẳn, không hẳn

Nǐ bùyào guài tā, wǒ juéde tā wèibì zhīdào zhè jiàn shì.

你不要怪他，我觉得他未必知道这件事。

Don't blame him, I don't think he necessarily knew about this.

Đừng trách anh ấy, tôi nghĩ anh ấy chưa chắc đã biết chuyện này.

983

未来 wèilái

adjective: future

danh từ: tương lai, thời gian tới

Tiānqìyùbào shuō wèilái èrshí sì xiǎoshí nèi jiāng yǒu bàoyǔ.

天气预报说未来二十四小时内将有暴雨。

The forecast says there will be heavy rain in the next 24 hours.

Dự báo thời tiết nói sẽ có mưa lớn trong 24 giờ tới.

984

位于 wèiyú

verb: to be located / to be situated

động từ: ở vào, nằm ở

Tā de fángzi wèiyú shìzhōngxīn de fánhuá dìdài.

他的房子位于市中心的繁华地带。

His house is located in the bustling city center area.

Nhà anh ấy nằm ở khu sầm uất của trung tâm thành phố.

985

位置 wèizhi

noun: place / location / seat

danh từ: vị trí, chỗ

Nǐ néng bǎ nǐmen gōngsī quèqiè de wèizhi fāgěi wǒ ma?

你能把你们公司确切的位置发给我吗?

Can you send me the exact location of your company?

Bạn có thể gửi cho tôi vị trí chính xác của công ty bạn không?

986

胃 wèi

noun: stomach

danh từ: dạ dày, bao tử

Wǒ zǎoshang méi láidejí chī zǎofàn, suǒyǐ xiànzài wèi yǒudiǎnr bùshūfu.

我早上没来得及吃早饭，所以现在胃有点儿不舒服。

I didn't have time to eat breakfast in the morning, so my stomach feels a little sick now.

Sáng nay tôi không kịp ăn sáng, nên bây giờ dạ dày có chút đau dạ dày.

987

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

胃口 wèikǒu

noun: appetite / liking

danh từ: khẩu vị ăn uống, sở thích, hứng thú

Wǒ zhèjǐtiān gǎnmào le, suǒyǐ wèikǒu bùtài hǎo.

我这几天感冒了，所以胃口不太好。

I have a cold these days, so I don't have much of an appetite.

Mấy ngày nay tôi bị cảm, không có cảm giác thèm ăn.

988

温暖 wēnnuǎn

adjective: warm

tính từ: ấm áp, ấm, ấm cúng

Tā bǎ zìjǐ guǒ zài wēnnuǎn de tǎnzi lǐ.

她把自己裹在温暖的毯子里。

She wrapped herself in a warm blanket.

Cô ấy cuộn mình trong chiếc chăn ấm.

989

温柔 wēnróu

adjective: tender / gentle and soft

tính từ: dịu dàng, thủy mị, hòa nhã

Tā kànqǐlai hěn xiōng, dàn shíjìshàng shì gè hěn wēnróu de rén.

他看起来很凶，但实际上是个很温柔的人。

He looks intimidating, but he is actually a very gentle person.

Anh ta trông có vẻ hung dữ, nhưng thực ra là một người rất hiền lành.

990

文件 wénjiàn

noun: document / file

danh từ: văn kiện, tài liệu, file

Zhāng jīnglǐ zhèng děng zhe zhè fèn wénjiàn ne, qǐng nǐ gǎnjǐn sòng guòqu.

张经理正等着这份文件呢，请你赶紧送过去。

Manager Zhang is waiting for this document, please hurry up and send it over.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Giám đốc Trương đang đợi tài liệu này, bạn nhanh chóng gửi cho ông ấy đi.

991

文具 wénjù

noun: stationery / stationery item (pen, eraser, etc.)

danh từ: văn phòng phẩm (bút, tẩy, v.v)

Shūdiàn lǐ chúle mài shū, yě mài wénjù.

书店里除了卖书，也卖文具。

In addition to books, bookstores also sell stationery.

Ngoài bán sách ra, nhà sách còn bán văn phòng phẩm.

992

文明 wénmíng

adjective: civilized

tính từ: văn minh

Suídì tǔtán shì yīzhǒng fēicháng bù wénmíng de xíngwéi.

随地吐痰是一种非常不文明的行为。

Spitting is a very uncivilized behavior.

Khạc nhổ bừa bãi là hành vi cực kì thiếu văn minh.

993

文学 wénxué

noun: literature

danh từ: văn học

Shòu fùqīn de yǐngxiǎng, tā cóngxiǎo jiù duì wénxué tèbié gǎnxìngqù.

受父亲的影响，他从小就对文学特别感兴趣。

Influenced by his father, he was very interested in literature from an early age.

Bị ảnh hưởng từ cha mình, anh ấy từ nhỏ đã rất có hứng thú với văn học.

994

文字 wénzì

noun: written language / script / text

danh từ: chữ viết, văn tự

Jìniànbēi shàng kè zhe yī duàn fēicháng gǔlǎo de wénzì.

纪念碑上刻着一段非常古老的文字。

A very old scripture is engraved on the monument.

Trên tấm bia khắc một đoạn văn tự cổ.

995

闻 wén

verb: to smell

động từ: ngửi

Wǒ wén dào le yī gǔ yān wèi, shìbùshì yǒurén zài fángjiān lǐ chōu guo yān?

我闻到了一股烟味，是不是有人在房间里抽过烟？

I smell smoke. Had someone been smoking in this room?

Tôi ngửi thấy mùi thuốc lá, có phải là có ai đã hút thuốc trong phòng không?

996

吻 wěn

verb: to kiss

động từ: hôn

Chūmén qián, zhàngfu zài tā étou shàng wěn le yíxià.

出门前，丈夫在她额头上吻了一下。

Before going out, her husband kissed her on the forehead.

Trước khi đi, chồng đã hôn trán cô một cái.

997

稳定 wěndìng

verb: to stabilize

động từ: ổn định, làm cho ổn định

Zhèngfǔ cǎiqǔ le yīxìliè cuòshī lái wěndìng fángjià.

政府采取了一系列措施来稳定房价。

The government has taken a series of measures to stabilize house prices.

Chính phủ đã thực hiện hàng loạt biện pháp để ổn định giá nhà.

998

问候 wèn hòu

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to send a greeting / to give one's respects

động từ: thăm hỏi sức khỏe, chào hỏi, gửi lời hỏi thăm

Qǐng tì wǒ wèn hòu nǐ de tàitai hé háizi.

请替我问候你的太太和孩子。

Please give my regards to your wife and children.

Cho tôi gửi lời hỏi thăm đến vợ và các con bạn.

999

卧室 wòshì

noun: bedroom

danh từ: phòng ngủ

Wǒ zū le yī tào dàiyǒu sān jiān wòshì de gōngyù.

我租了一套带有三间卧室的公寓。

I rented an apartment with three bedrooms.

Tôi đã thuê một căn hộ có ba phòng ngủ.

1000

握手 wòshǒu

verb: to shake hands

động từ: bắt tay

Jiànmiàn shí tā méiyǒu hé wǒ wòshǒu.

见面时他没有和我握手。

He didn't shake my hand when we met.

Lúc gặp nhau, anh ấy không có bắt tay tôi.

1001

屋子 wūzi

noun: room / house

danh từ: gian nhà, gian phòng, buồng

Zuìjìn tiāntiān xià yǔ, wūzi lǐ biànde shí fēn cháo shī.

最近天天下雨，屋子里变得十分潮湿。

It has been raining every day recently, and the house has become very humid.

Gần đây ngày nào cũng mưa, căn nhà trở nên rất ẩm ướt.

1002

无奈 wúnài

verb: to have no choice / cannot help but

động từ: đành chịu, không biết làm sao, đành vậy, bắt buộc dĩ

Wèile zhàogu shēngbìng de hái'zi, tā wúnài de xuǎnzé le cízhí.

为了照顾生病的孩子，她无奈地选择了辞职。

In order to take care of her sick child, she had no choice but to resign.

Vì để chăm sóc đứa con đang bị bệnh, cô ấy bắt buộc dĩ phải từ chức.

1003

无数 wúshù

adjective: innumerable / countless

tính từ: vô số, nhiều vô kể, rất nhiều (không đếm được)

Zhèzhǒng xīn liáofǎ huòxǔ néng zhěngjiù wúshù huànzǐ de shēngmìng.

这种新疗法或许能拯救无数患者的生命。

This new therapy might be able to save the lives of countless patients.

Phương pháp điều trị mới này có thể cứu sống vô số bệnh nhân.

1004

无所谓 wúsuǒwèi

verb: not to matter / to be indifferent

động từ: không sao cả, không có gì đáng kể, không hề gì, sao cũng được

Tā zǒngshì yī fù duì shénmeshì dōu wúsuǒwèi de tàidu.

他总是一副对什么事都无所谓的态度。

He always has an indifferent attitude to everything.

Anh ấy luôn có thái độ không quan tâm đến bất cứ thứ gì.

1005

武术 wǔshù

noun: martial arts / kung fu

danh từ: võ thuật

Tàijíquán shì Zhōngguó chuántǒng wǔshù.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

太极拳是中国传统武术。

Tai Chi is a traditional Chinese martial art.

Thái cực quyền là một môn võ cổ truyền của Trung Quốc.

1006

勿 wù

adverb: (in prohibitions, warnings, etc.) do not / never

trạng từ: chớ, đừng, không nên

Gōnggòngchǎngsuǒ qǐng wù xīyān!

公共场所请勿吸烟!

Do not smoke in public places!

Xin đừng hút thuốc ở nơi công cộng!

1007

物理 wùlǐ

noun: physics

danh từ: vật lí

Shàng dàxué de shíhòu, wǒ zuì xǐhuan de kē mù shì wùlǐ.

上大学的时候，我最喜欢的科目是物理。

When I was in college, my favorite subject was physics.

Khi còn học đại học, môn học tôi yêu thích nhất là vật lí.

1008

物质 wùzhì

noun: material things / matter

danh từ: vật chất

Jīngshén kōngxū de rén wǎngwǎng gèng ài zhuīqiú wùzhì.

精神空虚的人往往更爱追求物质。

Spiritually empty people tend to pursue material things more.

Những người trống rỗng về mặt tinh thần có xu hướng chạy theo vật chất hơn.

1009

雾 wù

noun: fog / mist

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

danh từ: sương mù

Jīntiān de wù tài dà le, suǒyǐ fēijī kěnéng wúfǎ zhǔnshí qǐfēi.

今天的雾太大了，所以飞机可能无法准时起飞。

The fog is so thick today that the plane might not be able to take off on time.

Hôm nay sương mù dày quá, nên máy bay không thể cất cánh đúng giờ.

1010

吸取 xīqǔ

verb: to draw (a lesson, insight, etc.)

động từ: rút ra (bài học, kinh nghiệm, v.v)

Wǒ xīwàng nǐ néng cóng zhè cì shībài zhōng xīqǔ jiàoxùn.

我希望你能从这次失败中吸取教训。

I hope you can draw a lesson from this failure.

Tôi hy vọng bạn có thể rút ra được bài học từ thất bại lần này.

1011

吸收 xīshōu

verb: to absorb

động từ: hấp thụ, hấp thu

Yǒuxiē zhíwù kěyǐ xīshōu kōngqì zhōng de yǒuhài qìtǐ.

有些植物可以吸收空气中的有害气体。

Some plants can absorb harmful gases from the air.

Một số loại thực vật có thể hấp thụ khí độc hại trong không khí.

1012

戏剧 xìjù

noun: drama / play

danh từ: hí kịch, kịch, tuồng

<Hāmǔléitè> shì Shāshìbǐyà zuì zhùmíng de yī bù xìjù.

《哈姆雷特》是莎士比亚最著名的一部戏剧。

Hamlet is Shakespeare's most famous play.

"Hamlet" là vở kịch nổi tiếng nhất của Shakespeare.

1013

系 jì / xì

verb: to fasten / to tie

động từ: thắt, buộc, cột, trói

Fēijī jiù yào qǐ fēi le, qǐng jì hǎo ānquándài!

飞机就要起飞了，请系好安全带！

The plane is about to take off, please fasten your seat belts.

Máy bay sắp cất cánh, xin hãy thắt dây an toàn!

1014

系统 xìtǒng

noun: system

danh từ: hệ thống

Wèishénme xìtǒng gēngxīn hòu diànnǎo fǎn'ér biàn màn le?

为什么系统更新后电脑反而变慢了？

Why did the computer become slower after the system update?

Tại sao máy tính của tôi lại hoạt động chậm hơn sau khi hệ thống cập nhật vậy?

1015

细节 xìjié

noun: details / particulars

danh từ: khâu nhỏ, tình tiết, chi tiết

Guānyú hézuò xìjié, wǒmen kěyǐ děng xiàcì jiànmiàn zài liáo.

关于合作细节，我们可以等下次见面再聊。

Regarding the details of cooperation, we can discuss this in the next meeting.

Các chi tiết về việc hợp tác, chúng ta có thể đợi đến cuộc họp tới tiếp tục thảo luận.

1016

瞎 xiā

verb: to become blind

động từ: mù, loà, chột

Zhè zhī gǒu de zuǒ yǎn sìhū xiā le.

这只狗的左眼似乎瞎了。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

This dog's left eye appears to be blind.

Con chó có vẻ như bị mù ở mắt trái.

1017

下载 xiàzài

verb: to download

động từ: tải xuống

Wǒ cóng zhège wǎngzhàn shàng xiàzài le jǐ shǒu wǒ zuì xǐhuan de gēqǔ.

我从这个网站上下载了几首我最喜欢的歌曲。

I downloaded a couple of my favorite songs from this website.

Tôi đã tải xuống một số bài hát tôi yêu thích nhất từ trang web này.

1018

吓 xià

verb: to frighten / to scare

động từ: dọa, dọa dẫm

Chǎnpǐn jiàgé bùnéng dìng de tài gāo, fǒuzé huì bǎ gùkè xiàpǎo de.

产品价格不能定得太高，否则会把顾客吓跑的。

The product price cannot be set too high, otherwise it will scare the customers away.

Giá sản phẩm không được cao quá, nếu không sẽ dọa khách hàng chạy mất.

1019

夏令营 xiàlìngyíng

noun: summer camp

danh từ: trại hè

Fùmǔ fēicháng zhīchí wǒ qù cānjiā xuéxiào zǔzhī de xiàlìngyíng.

父母非常支持我去参加学校组织的夏令营。

My parents are very supportive of me going to the summer camp organized by the school.

Bố mẹ tôi rất ủng hộ việc tôi tham gia trại hè do trường tổ chức.

1020

鲜艳 xiānyàn

adjective: bright-colored

tính từ: tươi đẹp, tươi tắn, rạng rỡ

Tā píngshí hěn shǎo chuān yánsè xiānyàn de yīfu.

她平时很少穿颜色鲜艳的衣服。

She rarely wears brightly colored clothes.

Cô ấy bình thường rất hiếm khi mặc trang phục có màu sắc sặc sỡ.

1021

显得 xiǎnde

verb: to look / to appear / to seem

động từ: lộ ra, tỏ ra, hiện ra

Miànshì de shíhòu, Mǎkè xiǎnde yǒudiǎnr jǐnzhāng.

面试的时候，马克显得有点儿紧张。

During the interview, Mark seemed a little nervous.

Trong lúc phỏng vấn, Mark có vẻ hơi lo lắng.

1022

显然 xiǎnrán

adjective: obvious / evident

tính từ: hiển nhiên, rõ ràng, dễ nhận thấy

Kàn tā zìxìn de yàngzi, xiǎnrán shì zuò hǎo le chōngzú de zhǔnbèi.

看他自信的样子，显然是做好了充足的准备。

Judging from his confident appearance, it is obvious that he is fully prepared.

Trông dáng vẻ tự tin của anh ấy, có thể thấy rõ anh ấy đã chuẩn bị rất kĩ.

1023

显示 xiǎnshì

verb: to show / to manifest / to display / to demonstrate

động từ: biểu thị, tỏ rõ, chứng tỏ, hiển thị

Diàochá xiǎnshì, quánqiú féipàng értóng de shùliàng zhèngzài bùduàn zēngjiā.

调查显示，全球肥胖儿童的数量正在不断增加。

Survey shows that the number of obese children in the world is increasing.

Khảo sát cho thấy số trẻ em béo phì trên toàn thế giới ngày càng tăng.

1024

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

县 xiàn

noun: county

danh từ: huyện (đơn vị hành chính)

Měi nián lái zhè ge xiǎo xiàn lǐ guānguāng de yóukè duōdà wǔshí wàn.

每年来这个小县里观光的游客多达五十万。

As many as half a million tourists visit this small county every year.

Mỗi năm có khoảng nửa triệu khách du lịch đến tham quan huyện nhỏ này.

1025

现代 xiàndài

adjective: modern / contemporary

tính từ: hiện đại

Lǚ Xùn shì Zhōngguó xiàndài wénxué dàibiǎo zuòjiā zhīyī.

鲁迅是中国现代文学代表作家之一。

Lu Xun is one of the representative writers of modern Chinese literature.

Lỗ Tấn là một trong những nhà văn tiêu biểu của nền văn học hiện đại Trung Quốc.

1026

现实 xiànshí

noun: reality

danh từ: hiện thực, thực tại

Wǒ zuì dānxīn de shìqíng kěnéng yào biàncéng xiànshí le.

我最担心的事情可能要变成现实了。

My worst fears may become a reality.

Điều tôi lo lắng nhất có thể sẽ sắp thành sự thực rồi.

1027

现象 xiànjiàng

noun: phenomenon

danh từ: hiện tượng

Wǎnhūnwǎnyù zài Zhōngguó shì gè hěn pǔbiàn de xiànjiàng.

晚婚晚育在中国是个很普遍的现象。

Late marriage and late childbearing is a very common phenomenon in China.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Kết hôn và sinh con muộn là hiện tượng phổ biến ở Trung Quốc.

1028

限制 xiànzhì

noun: restriction / limit

danh từ: hạn chế, giới hạn

Zài nàgè niándài, duìyú shēng duōshao gè háizi shì méiyǒu xiànzhì de.

在那个年代，对于生多少个孩子是没有限制的。

In those days, there was no limit to how many children you could have.

Vào thời đó, việc sinh bao nhiêu con là không có giới hạn.

1029

相处 xiāngchǔ

verb: to be in contact (with somebody) / to get along

động từ: hòa hợp, hòa đồng, hòa thuận

Zài gōngzuò zhōng, wǒ gēn tóngshì men xiāngchǔ de hěn yúkuài.

在工作中，我跟同事们相处得很愉快。

At work, I get along well with my colleagues.

Trong công việc, tôi rất hòa thuận với đồng nghiệp.

1030

相当 xiāngdāng

adverb: quite / considerably

trạng từ: tương đối, khá là

Zhègè gùshi de gòusī xiāngdāng qiǎomiào.

这个故事的构思相当巧妙。

The plot of the story is quite clever.

Tình tiết câu chuyện này khá tài tình.

1031

相对 xiāngduì

adjective: relatively / comparatively

tính từ: tương đối

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Duìyú Riběnrén láishuō, xuéxí Hànzì xiāngduì bǐjiào róngyì.

对于日本人来说，学习汉字相对比较容易。

Learning Chinese characters is relatively easy for Japanese.

Đối với người Nhật, việc học chữ Hán tương đối dễ dàng.

1032

相关 xiāngguān

verb: to be mutually related / to be relevant

động từ: tương quan, liên quan

Wǒ xiǎng cóngshì gēn zìjǐ suǒ xué de zhuānyè xiāngguān de gōngzuò.

我想从事跟自己所学的专业相关的工作。

I want to be working in a job that is related to my major.

Tôi muốn làm một công việc có liên quan đến chuyên ngành của mình.

1033

相似 xiāngsì

verb: to resemble / to be similar

động từ: tương tự, giống nhau

Zhēn méixiǎngdào, wǒmen liǎ de guāndiǎn jūrán zhème xiāngsì.

真没想到，我们俩的观点居然这么相似。

To my surprise, our opinions are very similar!

Thật không ngờ rằng quan điểm của chúng ta lại giống nhau đến vậy!

1034

香肠 xiāngcháng

noun: sausage

danh từ: xúc xích, Lạp xưởng

Zhèxiē xiāngcháng shì péngyou cóng tā de jiāxiāng jì lái de dāngdì tèchǎn.

这些香肠是朋友从她的家乡寄来的当地特产。

These sausages are local specialties sent by a friend from her hometown.

Chỗ chiếc xúc xích này là đặc sản địa phương do một người bạn từ quê hương của cô ấy gửi đến.

1035

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

享受 xiǎngshòu

verb: to enjoy

động từ: hưởng thụ, tận hưởng

Wǒ fēicháng xiǎngshòu xiàyǔ tiān zuò zài chuáng shàng yuèdú de gǎnjué.

我非常享受下雨天坐在床上阅读的感觉。

I really enjoy the feeling of reading in bed on a rainy day.

Tôi thực sự thích cảm giác ngồi trên giường và đọc sách vào một ngày mưa.

1036

想念 xiǎngniàn

verb: to long to see again / to miss

động từ: tưởng niệm, nhớ, nhớ nhung

Wǒ fēicháng xiǎngniàn nàxiē duō nián wèi jiàn de lǎopéngyou.

我非常想念那些多年未见的老朋友。

I miss old friends whom I haven't seen in years.

Tôi rất nhớ những người bạn cũ không gặp nhiều năm.

1037

想象 xiǎngxiàng

verb: to imagine / to visualize

động từ: tưởng tượng

Wǒ xiǎngxiàng bù chū èrshí nián hòu de zìjǐ jiāng huì shì shénme yàngzi.

我想象不出二十年后的自己将会是什么样子。

I can't imagine what I will be like twenty years from now.

Tôi không thể tưởng tượng được ra bản thân mình 20 năm tới sẽ như thế nào.

1038

项 xiàng

classifier: for project, sports, etc.

lượng từ: thứ, hạng, mục, môn (cho dự án, môn thể thao, v.v)

Wǒ yǒu xìnxīn zài yuèdǐ qián wánchéng zhè xiàng rènwu.

我有信心在月底前完成这项任务。

I have confidence in completing this project before the end of the month.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Tôi tự tin rằng sẽ hoàn thành nhiệm vụ này vào cuối tháng.

1039

项链 xiàngliàn

noun: necklace

danh từ: dây chuyền, vòng cổ

Tā de bózi shàng dài zhe yī tiáo huángjīn xiàngliàn.

她的脖子上戴着一条黄金项链。

She wears a gold necklace around her neck.

Cô ấy đeo một sợi dây chuyền vàng trên cổ.

1040

项目 xiàngmù

noun: project

danh từ: dự án, hạng mục

Gōngsī zhèngzài wèi zhège jíjiāng qǐdòng de xiàngmù chóují zījīn.

公司正在为这个即将启动的项目筹集资金。

The company is raising funds for this upcoming project.

Công ty đang gây quỹ cho dự án sắp tới.

1041

象棋 xiàngqí

noun: Chinese chess

danh từ: cờ tướng

Wǒ yéye shì xià xiàngqí de gāoshǒu, hěn shǎo yǒurén néng yíng tā.

我爷爷是下象棋的高手，很少有人能赢他。

My grandfather is a master at chess, and few people can beat him.

Ông nội tôi là cao thủ cờ tướng, rất ít người có thể thắng được ông.

1042

象征 xiàngzhēng

noun: symbol / emblem

danh từ: biểu tượng, tượng trưng

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Zài Zhōngguó chuántǒng wénhuà zhōng, hǔ yīzhí dōu shì yǒngqì yǔ lìliang de xiàngzhēng.

在中国传统文化中，虎一直都是勇气与力量的象征。

In traditional Chinese culture, the tiger has always been a symbol of courage and strength.

Trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, hổ luôn là biểu tượng của lòng dũng cảm và sức mạnh.

1043

消费 xiāofèi

verb: to consume / to spend

động từ: tiêu dùng, tiêu thụ, chi tiêu

Xiāofèi mǎn sān bǎi yuán de gùkè kě huòdé yī zhāng jiàzhí wǔshí yuán de yōuhuìquàn.

消费满三百元的顾客可获得一张价值五十元的优惠券。

Customers who spend more than 300 yuan can get a 50 yuan coupon.

Những khách hàng chi tiêu trên 300 nhân dân tệ sẽ nhận được phiếu giảm giá trị giá 50 nhân dân tệ.

1044

消化 xiāohuà

verb: to digest

động từ: tiêu hóa

Zhèzhǒng shíwù róngyì xiāohuà, shìhé yīng'ér shíyòng.

这种食物容易消化，适合婴儿食用。

This kind of food is easy to digest and suitable for babies.

Loại thức ăn này dễ tiêu hóa, phù hợp với trẻ sơ sinh.

1045

消极 xiāojí

adjective: negative / passive / inactive

tính từ: tiêu cực

Jīngguò duō cì shībài hòu, tā de xiǎngfǎ kāishǐ biànde xiāojí.

经过多次失败后，他的想法开始变得消极。

After going through multiple failures, his thinking began to turn negative.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Sau nhiều lần thất bại, suy nghĩ của anh ấy bắt đầu trở nên tiêu cực.

1046

消失 xiāoshī

verb: to disappear / to fade away

động từ: tan biến, dần dần mất hẳn

Yǔ tíng le, tiānshàng de wūyún yě jiànjian xiāoshī le.

雨停了，天上的乌云也渐渐消失了。

The rain stopped and the dark clouds in the sky gradually disappeared.

Mưa tạnh, những đám mây đen trên bầu trời cũng dần tan biến.

1047

销售 xiāoshòu

noun: sales

danh từ: tiêu thụ (hàng hóa), bán, kinh doanh

Jīngměi de bāozhuāng yǒuzhùyú chǎnpǐn de xiāoshòu, yīncǐ wǒmen zài shèjì shàng xià le hěn dà de gōngfu.

精美的包装有助于产品的销售，因此我们在设计上下了很大的功夫。

Beautiful packaging can help to sell the product, so we put a lot of effort into the design.

Bao bì đẹp giúp sản phẩm bán chạy, vì vậy chúng tôi đã nỗ lực rất nhiều trong việc thiết kế.

1048

小麦 xiǎomài

noun: wheat

danh từ: lúa mì

Xiǎomài shì yīzhǒng bèi shìjiègèdì guǎngfàn zhòngzhí de nóngzuòwù.

小麦是一种被世界各地广泛种植的农作物。

Wheat is a widely grown crop all over the world.

Lúa mì là một loại cây trồng được trồng rộng rãi khắp nơi trên thế giới.

1049

小气 xiǎoqì

adjective: stingy / petty / narrow-minded

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

tính từ: keo kiệt, ích kỉ, lòng dạ hẹp hòi

Wǒ bà shì gè xiǎoqì de rén, cónglǎiméi gěi wǒ mǎi guo shēngrì dàngāo.

我爸是个小气的人，从来没给我买过生日蛋糕。

My dad is a stingy person, and he never bought me a birthday cake.

Bố tôi là một người keo kiệt, chưa bao giờ mua cho tôi một chiếc bánh sinh nhật.

1050

孝顺 xiàoshùn

verb: to show filial obedience towards (parents or grandparents)

động từ: hiếu thuận, có hiếu, hiếu thảo, vâng lời

Tā duì fùmǔ guòyú xiàoshùn, jīhū shénmeshì dōu tīng tāmen de.

她对父母过于孝顺，几乎什么事都听他们的。

She is so obedient to her parents that she listens to them in almost everything.

Cô ấy quá vâng lời cha mẹ, gần như cái gì cũng nghe lời họ.

1051

效率 xiàolǜ

noun: efficiency

đanh từ: hiệu suất, năng suất (làm việc)

Yǒule xīn shèbèi hòu, gōngchǎng de shēngchǎn xiàolǜ dàdà tígāo le.

有了新设备后，工厂的生产效率大大提高了。

With the new equipment, the production efficiency of the factory has been greatly improved.

Sau khi có thiết bị mới, năng suất sản xuất của nhà máy đã được cải thiện rất nhiều.

1052

歇 xiē

verb: to take a break / to rest

động từ: nghỉ ngơi, nghỉ

Wǒ de tuǐ zài fādǒu le, néng xiē yīhuìr zài jìxù pá ma?

我的腿在发抖了，能歇一会儿再继续爬吗？

My legs are shaking, can I take a break before continuing to climb?

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Chân tôi đang run lên rồi, có thể nghỉ ngơi một lúc trước khi tiếp tục leo lên không?

1053

斜 xié

adjective: slanting / oblique / tilting

tính từ: nghiêng, chéo, lệch

Qiáng shang de zhàopiàn shì xié de.

墙上的照片是斜的。

The pictures on the wall are slanted.

Bức tranh treo trên tường bị chệch.

1054

写作 xiězuò

noun: to write

danh từ: viết, sáng tác

Tā xiězuò shí bù xǐhuan yǒurén dǎrǎo.

他写作时不喜欢有人打扰。

He doesn't like being bothered when he is writing.

Anh ấy không thích bị ai làm phiền khi đang sáng tác.

1055

血 xiě / xuè

noun: blood

danh từ: máu

Tā bèi yī gè nánrén dǎ de mǎnliǎn dōu shì xiě.

他被一个男人打得满脸都是血。

He was beaten by a man and his face was covered with blood.

Anh ta bị một người đàn ông đánh chảy máu khắp mặt.

1056

心理 xīnlǐ

noun: psychology / mentality

danh từ: tâm lý

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Wǒmen bùnéng hūshì háizi de xīnlǐ jiànkāng.

我们不能忽视孩子的心理健康。

We can't ignore children's mental health.

Chúng ta không thể lơ là sức khỏe tâm lý của con em chúng ta.

1057

心脏 xīnzàng

noun: heart

danh từ: trái tim

Zài bèi sòng wǎng yīyuàn de túzhōng, bìng rén de xīnzàng jiù yǐjīng tíngzhǐ le tiàodòng.

在被送往医院的途中，病人的心脏就已经停止了跳动。

On the way to the hospital, the patient's heart stopped beating.

Trên đường đến bệnh viện, tim bệnh nhân đã ngừng đập.

1058

欣赏 xīnshǎng

verb: to appreciate / to admire / to enjoy

động từ: thưởng thức, đánh giá cao, mến mộ, tán thưởng

Wǒ zài huǒchē shàng yībiān tīng zhe yīnyuè, yībiān xīnshǎng zhe yántú de fēngjǐng.

我在火车上一边听着音乐，一边欣赏着沿途的风景。

I listened to music on the train while enjoying the scenery along the way.

Tôi vừa nghe nhạc trên tàu vừa thưởng thức phong cảnh dọc đường.

1059

信号 xìnào

noun: signal

danh từ: tín hiệu

Yúchuán zài chén rù hǎi zhōng zhīqián céng fāchū guo qiújiù xìnào.

渔船在沉入海中之前曾发出过求救信号。

The fishing boat sent out a distress signal before it sank in the ocean.

Tàu đánh cá đã phát đi tín hiệu khẩn cấp trước khi chìm xuống biển.

1060

信任 xìnren

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to trust / to have confidence in

động từ: tín nhiệm, tin tưởng

Nǐ shì wǒ wéiyī kěyǐ wánquán xìnren de rén.

你是我唯一可以完全信任的人。

You are the only person I can fully trust.

Bạn là người duy nhất mà tôi có thể hoàn toàn tin tưởng.

1061

行动 xíngdòng

verb: to move about / to act / to take action

động từ: hành động

Tā zǒngshì bù jīngguò sīkǎo jiù xíngdòng.

他总是不经过思考就行动。

He always acts without thinking.

Anh ấy luôn chẳng suy nghĩ kĩ đã hành động.

1062

行人 xíng rén

noun: pedestrian

danh từ: người đi đường

Kuài dào wǎnfàn shíjiān le, suǒyǐ lùshàng xíng rén yuè lái yuè duō.

快到晚饭时间了，所以路上行人越来越多。

It's getting close to dinner time, so there are more and more pedestrians on the road.

Gần đến giờ ăn tối nên người đi trên đường ngày càng nhiều.

1063

行为 xíngwéi

noun: action / behavior / conduct

danh từ: hành vi, hành động, việc làm

Zhè shì hěn bù lǐmào de xíngwéi, xīwàng nǐ xiàcì bié zài zuò le.

这是很不礼貌的行为，希望你下次别再做了。

This is a very rude behavior and I hope you don't do it again next time.

Đây là hành vi không lịch sự, hi vọng lần sau bạn đừng làm như vậy nữa.

1064

形成 xíngchéng

verb: to form / to take shape

động từ: hình thành

Bīngchuān shì rúhé xíngchéng de?

冰川是如何形成的？

How do glaciers form?

Sông băng được hình thành như thế nào?

1065

形容 xíngróng

verb: to describe

động từ: miêu tả, hình dung

Wǒ cǐkè de xīnqíng jiǎnzhí wúfǎ yòng yǔyán lái xíngróng.

我此刻的心情简直无法用语言来形容。

Words cannot describe how I feel at this moment.

Tâm trạng tôi lúc này không thể diễn tả được bằng lời.

1066

形式 xíngshì

noun: form / shape / formality

danh từ: hình thức

Zhège gùshi shì tōngguò gēwǔ de xíngshì lái biǎoxiàn de.

这个故事是通过歌舞的形式来表现的。

This story is expressed in the form of song and dance.

Câu chuyện này được thể hiện bằng hình thức múa hát.

1067

形势 xíngshì

noun: circumstances / situation

danh từ: tình hình

Quánqiú de jīngjì xíngshì zhèngzài zhúbù hǎozhuǎn.

全球的经济形势正在逐步好转。

The global economic situation is gradually improving.

Tình hình kinh tế toàn cầu đang dần được cải thiện.

1068

形象 xíngxiàng

noun: image

danh từ: hình ảnh

Diànyǐng lǐ xiǎochǒu de xíngxiàng gěi guānzhòng liúxià le shēnkè de yìnxiàng.

电影里小丑的形象给观众留下了深刻的印象。

The image of the clown in the movie left a deep impression on the audience.

Hình ảnh chú hề trong phim để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng khán giả.

1069

形状 xíngzhuàng

noun: shape / form / appearance

danh từ: hình dạng, hình dáng, hình thái

Tā bǎ bǐnggān zuò chéng le gèzhǒng dòngwù de xíngzhuàng.

她把饼干做成了各种动物的形状。

She made the crackers into the shapes of various animals.

Cô ấy làm bánh quy thành hình dạng các con vật khác nhau.

1070

幸亏 xìngkuī

adverb: fortunately / luckily

trạng từ: may mà, may mắn

Xìngkuī nǐ tíxǐng le wǒ dài sǎn, bùrán wǒ de yīfu jiù yào shī le.

幸亏你提醒了我带伞，不然我的衣服就要湿了。

Luckily, you reminded me to bring an umbrella, otherwise my clothes would have gotten soaked.

May mắn thay, bạn nhắc tôi mang theo ô, nếu không quần áo của đã bị ướt hết rồi.

1071

幸运 xìngyùn

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

adjective: lucky

tính từ: may mắn

Nǐ zhēn xìngyùn, dìyīcì mǎi cǎipiào jiù zhòng le wǔ qiān yuán!

你真幸运，第一次买彩票就中了五千元！

You are so lucky that you won 5,000 yuan with your first lottery ticket!

Bạn thật may mắn, lần đầu mua vé số mà đã trúng 5000 nhân dân tệ !

1072

性质 xìngzhì

noun: nature / character

danh từ: tính chất, chất riêng

Tā de gōngzuò xìngzhì tèshū, xūyào jīngcháng chūchāi.

他的工作性质特殊，需要经常出差。

His work is of a special nature and requires frequent business trips.

Tính chất công việc của anh ấy đặc biệt, thường xuyên phải đi công tác.

1073

兄弟 xiōngdì

noun: brothers

danh từ: anh em trai

Dàwèi yǔ Mǎkè shì yī duì tóngfù yì mǔ de xiōngdì.

大卫与马克是一对同父异母的兄弟。

David and Mark are brothers with the same father, but different mothers.

David và Mark là anh em cùng cha khác mẹ.

1074

胸 xiōng

noun: breast / chest

danh từ: ngực

Tā de yòu xiōng shàng yǒu yī dào hěn míngxǐǎn de shāngbā.

他的右胸上有一道很明显的伤疤。

There is a very noticeable scar on the right side of his chest.

Anh ta có một vết sẹo rất rõ trên ngực phải.

1075

休闲 xiūxián

verb: to enjoy one's free time / to go on holidays / to enjoy leisure

động từ: nghỉ ngơi, rảnh rỗi, thảnh thơi

Nǎpà shì xiūxián de shíjiān tā yě zǒng xiǎng zhe gōngzuò de shìr.

哪怕是休闲的时间他也总想着工作的事儿。

Even in his leisure time, he always thinks about work.

Ngay cả khi rảnh rỗi, anh ấy vẫn luôn nghĩ tới công việc.

1076

修改 xiūgǎi

verb: to revise / to modify

động từ: sửa chữa, chỉnh sửa

Wǒ xūyào zài xiàbān qián bǎ zhèxiē wénjiàn xiūgǎi hǎo.

我需要在下班前把这些文件修改好。

I need to finish revising these files before I get off.

Tôi cần phải chỉnh sửa những tài liệu này trước khi tan làm.

1077

虚心 xūxīn

adjective: humble / open-minded

tính từ: khiêm tốn

Tā shì gè xūxīn jiēshòu biérén yìjiàn de rén.

他是个虚心接受别人意见的人。

He is a humble person who accepts other people's opinions.

Anh ấy là một người khiêm tốn, biết tiếp thu ý kiến của người khác.

1078

叙述 xùshù

verb: to narrate / to recount

động từ: tự thuật, tường thuật, kể

Tā xiàng jǐngfāng xiángxì xùshù le zhèng jiàn shìqíng de jīngguò.

他向警方详细叙述了整件事情的经过。

He recounted the entire incident in detail to the police.

Anh ta đã thuật lại chi tiết toàn bộ sự việc cho cảnh sát.

1079

宣布 xuānbù

verb: to declare / to announce

động từ: tuyên bố

Fǎyuàn jiāng yú běn Zhōu'èr shàngwǔ xuānbù pànjué de jiéguǒ.

法院将于本周二上午宣布判决的结果。

The court will announce the verdict on Tuesday morning.

Tòa sẽ công bố phán quyết vào sáng thứ Ba.

1080

宣传 xuānchuán

verb: to conduct propaganda / to give publicity to

động từ: tuyên truyền, quảng cáo, quảng bá

Gōngsī jǔbàn zhè chǎng huódòng shì wèile xuānchuán xīnchǎnpǐn.

公司举办这场活动是为了宣传新产品。

The company held the event for the purpose of promoting the new products.

Công ty đã tổ chức sự kiện này để quảng bá sản phẩm mới.

1081

学历 xuélì

noun: record of formal schooling / educational background

danh từ: học vấn

Zhègè zhíwèi yāoqiú yìngpìnzhě bìxū jùbèi běnkē yǐshàng de xuélì.

这个职位要求应聘者必须具备本科以上学历。

This position requires applicants to have a bachelor's degree or above.

Vị trí này yêu cầu ứng viên phải có bằng cử nhân trở lên.

1082

学术 xuéshù

noun: academic / science

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

danh từ: học thuật

Běijīng dàxué lǐ měizhōu dōu yǒu miǎnfèi de xuéshù jiǎngzuò.

北京大学里每周都有免费的学术讲座。

There are free academic lectures every week at Peking University.

Đại học Bắc Kinh mỗi tuần đều có những bài giảng học thuật miễn phí.

1083

学问 xuéwèn

noun: knowledge

danh từ: tri thức, học thức

Tā rè'ài yuèdú, shì gè hěn yǒu xuéwèn de rén.

他热爱阅读，是个很有学问的人。

He loves to read and is a person with a lot of knowledge.

Anh ấy thích đọc sách, là một người rất có học thức.

1084

寻找 xúnzhǎo

verb: to seek / to look for

động từ: tìm, tìm kiếm, kiếm tìm, tìm tòi

Tāmen zhèngzài sēnlín lǐ xúnzhǎo shīzōng de yóukè.

他们正在森林里寻找失踪的游客。

They are looking for the missing tourist in the forest.

Họ đang tìm kiếm một du khách mất tích trong rừng.

1085

询问 xúnwèn

verb: to inquire / to ask about

động từ: trưng cầu ý kiến, hỏi thăm, hỏi dò, dò hỏi

Yīshēng xiàng jiāshǔ xúnwèn le bìngrén de shēntǐ qíngkuàng.

医生向家属询问了病人的身体情况。

The doctor asked the family about the patient's health condition.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Bác sĩ hỏi người nhà về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân.

1086

训练 xùnlìan

verb: to train / to drill

động từ: huấn luyện, tập luyện

Tā zhèngzài wèi jíjiāng kāishǐ de mǎlāsōng bǐsài xùnlìan.

他正在为即将开始的马拉松比赛训练。

He is training for the upcoming marathon.

Anh ấy đang tập luyện cho giải chạy marathon sắp tới.

1087

迅速 xùnsù

adjective: rapid / prompt

tính từ: nhanh chóng

Zài dàjiā de bāngzhù xià, shāngzhě bèi xùnsù sòng wǎng le yīyuàn.

在大家的帮助下，伤者被迅速送往了医院。

With everyone's help, the injured was rushed to the hospital immediately.

Với sự giúp đỡ của mọi người, những người bị thương đã nhanh chóng được đưa đến bệnh viện.

1088

押金 yājīn

noun: down payment / deposit

danh từ: tiền thế chấp, tiền cọc

Fángdōng ràng wǒ jiāo liǎng gè yuè de fángzū zuòwéi yājīn.

房东让我交两个月的房租作为押金。

The landlord asked me to pay two months' rent as a security deposit.

Chủ nhà yêu cầu tôi đặt cọc hai tháng tiền thuê nhà.

1089

牙齿 yáchǐ

noun: tooth

danh từ: răng

Tā yī quán dǎdiào le duìshǒu de liǎng kē yáchǐ.

他一拳打掉了对手的两颗牙齿。

He knocked out two of his opponent's teeth with one punch.

Anh ta đánh rụng hai chiếc răng của đối thủ chỉ bằng một cú đấm.

1090

延长 yáncháng

verb: to extend / to prolong / to delay

động từ: kéo dài

Xīn zhèngcè guīdìng chǎnjià jiāng cóng yuánlái de shí sì zhōu yáncháng zhì èr shí liù zhōu.

新政策规定产假将从原来的 14 周延长至 26 周。

The new policy will extend maternity leave from 14 to 26 weeks.

Chính sách mới quy định thời gian nghỉ thai sản sẽ được kéo dài từ 14 tuần lên 26 tuần.

1091

严肃 yánsù

adjective: serious / solemn

tính từ: nghiêm, nghiêm túc, nghiêm trọng

Jiē wán diànhuà hòu, tā de biǎoqíng tūrán biànde yánsù qilai.

接完电话后，他的表情突然变得严肃起来。

After answering the phone, his expression suddenly became serious.

Sau khi nghe điện thoại, vẻ mặt anh đột nhiên trở nên nghiêm trọng.

1092

演讲 yǎnjiǎng

verb: to make a speech

động từ: diễn thuyết

Xiè jiàoshòu bèi yāoqǐng qù Běijīng dàxué yǎnjiǎng.

谢教授被邀请去北京大学演讲。

Professor Xie was invited to speak at Peking University.

Giáo sư Tạ được mời đến diễn thuyết tại Đại học Bắc Kinh.

1093

宴会 yànhuì

noun: banquet / feast / dinner party

danh từ: yến hội, tiệc rượu, tiệc, đám tiệc

Tā wèi qīzi jǔxíng le yī chǎng shèngdà de shēngrì yànhuì.

他为妻子举行了一场盛大的生日宴会。

He threw a huge birthday party for his wife.

Anh ấy đã tổ chức một bữa tiệc sinh nhật hoành tráng cho vợ mình.

1094

阳台 yángtái

noun: balcony

danh từ: ban công

Wǒ yùdìng le yī jiān dài yángtái de hǎijǐng fáng.

我预订了一间带阳台的海景房。

I booked a room with sea view and a balcony.

Tôi đặt phòng hướng biển có ban công.

1095

痒 yǎng

adjective: itch / tickle

tính từ: ngứa

Tā zhǐyào yī chī là de, pífu jiù huì yǎng.

她只要一吃辣的，皮肤就会痒。

As soon as she eats spicy food, her skin itches.

Cô ấy cứ ăn cay là da sẽ nổi mẩn ngứa.

1096

样式 yàngshì

noun: pattern / style

danh từ: hình thức, kiểu dáng

Zhè dǐng màozi de yàngshì yǒudiǎn lǎoqì, yǒuméiyǒu shímáo yīdiǎn de?

这顶帽子的样式有点老气，有没有时髦一点的？

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

The style of this hat is a bit old-fashioned, is there anything more fashionable?

Kiểu dáng của chiếc mũ này hơi lỗi thời, có kiểu nào thời trang hơn không?

1097

腰 yāo

noun: waist / lower back

danh từ: lưng, eo

Zuò le yī shàngwǔ jiāwù hòu, wǒ de yāo yòu suān yòu tòng.

做了一上午家务后，我的腰又酸又痛。

After a morning of housework, my lower back was sore and painful.

Sau khi làm việc nhà cả buổi sáng, lưng của tôi vừa mỏi vừa đau.

1098

摇 yáo

verb: to shake / to sway

động từ: lắc, đung đưa, dao động

Tā yáo le yáotóu, biǎoshì fǎnduì.

他摇了摇头，表示反对。

He shook his head in disapproval.

Anh ấy lắc đầu, tỏ ý phản đối.

1099

咬 yǎo

verb: to bite

động từ: nhai

Zhè zhī gǒu huì yǎo rén, nǐ zuìhǎo lí tā yuǎn diǎnr.

这只狗会咬人，你最好离它远点儿。

This dog bites. You'd better stay away from him.

Con chó này cắn người đấy, bạn tốt hơn hết là tránh xa nó một chút.

1100

要不 yàobù

conjunction: otherwise / or else / or

liên từ: nếu không, nếu không thì, hay là

Máfan kāi kuài yīdiǎnr, yàobù wǒmen jiù gǎnbùshàng huǒchē le.

麻烦开快一点儿，要不我们就赶不上火车了。

Please drive faster, or we'll miss the train.

Phiền bác lái xe nhanh hơn chút, nếu không thì chúng ta sẽ lỡ chuyến tàu mất.

1101

业务 yèwù

noun: service / business

danh từ: nghiệp vụ, công việc

Wǒmen gōngsī de héxīn yèwù shì dìchǎn kāifā.

我们公司的核心业务是地产开发。

The core business of our company is real estate development.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty chúng tôi là phát triển bất động sản.

1102

业余 yèyú

adjective: spare time / outside working hours / amateur

tính từ: rảnh rỗi, rảnh, nghiệp dư, không chuyên nghiệp

Tā lìyòng yèyú shíjiān xuéxí rúhé xiūchē.

他利用业余时间学习如何修车。

He uses his spare time to learn how to repair cars.

Anh ấy dành thời gian rảnh rỗi của mình để học cách sửa xe.

1103

夜 yè

noun: night / nighttime

danh từ: đêm, ban đêm

Wèile jǐnkuài wánchéng zhège xiàngmù, tā zuìjìn chángcháng gōngzuò dào bàn yè.

为了尽快完成这个项目，她最近常常工作到半夜。

Recently, in order to finish the project as soon as possible, she often works until midnight.

Để nhanh chóng hoàn thành dự án này, gần đây cô ấy thường làm việc đến nửa đêm.

1104

一辈子 yībèizi

noun: (for) a lifetime / all one's life

danh từ: cả đời, một đời, suốt đời

Rúguǒ bù qù shì shì, wǒ xiǎng wǒ huì hòuhuǐ yībèizi de.

如果不去试试，我想我会后悔一辈子的。

If I don't try it, I think I'll regret it for the rest of my life.

Nếu không thử, tôi nghĩ mình sẽ hối hận cả đời.

1105

一旦 yīdàn

adverb: if / once (something happens, then...)

trạng từ: một khi

Huài xíguàn yīdàn yǎngchéng jiù hěn nán gǎidiào.

坏习惯一旦养成就很难改掉。

Once formed, bad habits are difficult to break.

Thói quen xấu một khi đã hình thành thì rất khó sửa.

1106

一律 yīlǜ

adverb: all / without exception

trạng từ: tất cả, đồng loạt, đều

Jié rì qījiān, chāoshì lǐ suǒyǒu shāngpǐn yīlǜ bànjià.

节日期间，超市里所有商品一律半价。

During the holiday, everything in the supermarket will be half price.

Trong mấy ngày lễ, tất cả các sản phẩm trong siêu thị đều đồng loạt giảm nửa giá.

1107

一再 yīzài

adverb: repeatedly / again and again

trạng từ: nhiều lần, năm lần bảy lượt

Wǒ yīzài tíxǐng tā jìde dài yàoshi, kě tā hái shì wàng le.

我一再提醒他记得带钥匙，可他还是忘了。

I repeatedly reminded him to remember to bring the key, but he still forgot.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Tôi năm lần bảy lượt nhắc anh ấy đem theo chìa khóa, nhưng anh ấy vẫn cứ quên.

1108

一致 yīzhì

adjective: unanimous

tính từ: nhất trí, đồng lòng

Tā de fāng'àn dédào le dàjiā yīzhì de rènkě.

她的方案得到了大家一致的认可。

Her plan was unanimously approved by everyone.

Phương án của cô ấy được mọi người nhất trí thông qua.

1109

依然 yīrán

adverb: still / as before

trạng từ: vẫn, vẫn cứ, như cũ

Tǎolùn le yī shàngwǔ, zhège wèntí yīrán méiyǒu dédào jiějué.

讨论了一上午，这个问题依然没有得到解决。

After a morning of discussions, the issue was still not resolved.

Thảo luận cả buổi sáng, vấn đề này vẫn không được giải quyết.

1110

移动 yídòng

verb: to move / to shift

động từ: di động, chuyển dời, di chuyển

Méiyǒu jīngguò tā de yǔnxǔ, wǒ bù gǎn suíyì yídòng tā fángjiān lǐ de zhuōzi.

没有经过他的允许，我不敢随意移动他房间里的桌子。

I dare not move the table in his room without his permission.

Không có sự cho phép của anh ấy, tôi không dám tự ý di chuyển cái bàn trong phòng anh ấy.

1111

移民 yímín

verb: to migrate / to emigrate

động từ: di cư, di dân

Tā wǔ suì shí suí fùmǔ yímin qù le Àodàliyà.

她五岁时随父母移民去了澳大利亚。

She immigrated to Australia with her parents when she was five years old.

Cô ấy di cư đến Úc cùng cha mẹ khi mới 5 tuổi.

1112

遗憾 yíhàn

adjective: regretful / sorry

tính từ: đáng tiếc, lấy làm tiếc, tiếc nuối

Hěn yíhàn, wǒ wúfǎ cānjiā jīnwǎn de jùhuì.

很遗憾，我无法参加今晚的聚会。

I am very sorry that I can't come to the party tonight.

Thật lấy làm tiếc, tôi không thể tham gia bữa tiệc tối nay rồi.

1113

疑问 yíwèn

noun: question / doubt

danh từ: nghi vấn, thắc mắc, nghi ngờ

Rúguǒ nín duì wǒmen de chǎnpǐn yǒu rènhe yíwèn, qǐng suíshí liánxì wǒmen.

如果您对我们的产品有任何疑问，请随时联系我们。

If you have any questions about our products, please feel free to contact us.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào về sản phẩm của chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.

1114

乙 yǐ

noun: second in order

danh từ: bên thứ hai, bên B

Yǐfāng qiānzì hòu, zhè fèn hétóng cái néng zhèngshì shēngxiào.

乙方签字后，这份合同才能正式生效。

After the second party signs, this contract will become official.

Sau khi bên B ký, hợp đồng này sẽ có hiệu lực.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

1115

以及 yǐjǐ

conjunction: as well as / along with / and

từ nối: và, cùng, cùng với

Wǒmen zài Běijīng, Shànghǎi yǐjǐ Guǎngdōng dōu yǒu fēngōngsī.

我们在北京、上海以及广东都有分公司。

We have branches in Beijing, Shanghai and Guangdong.

Chúng tôi có chi nhánh ở Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Đông.

1116

以来 yǐlái

noun: (of time) since

danh từ: tới nay, đến nay

Yìqíng fāshēng yǐlái, zhè jiā jiǔdiàn jiù yīzhí kuīsǔn.

疫情发生以来，这家酒店就一直亏损。

Since the outbreak, the hotel has been losing money.

Kể từ khi dịch bệnh bùng phát đến nay, khách sạn này làm ăn bị thua lỗ.

1117

亿 yì

number: hundred million

số từ: một trăm triệu, mười vạn

Quánqiú rénkhǒu shùliàng jíjiāng tūpò bā shíyì.

全球人口数量即将突破八十亿。

The global population is about to exceed eight billion.

Dân số toàn cầu sắp vượt quá tám tỷ người.

1118

义务 yìwù

noun: duty / obligation

danh từ: nghĩa vụ

Zài Zhōngguó, zǐnǚ duì fùmǔ yǒu shànyǎng de yìwù.

在中国，子女对父母有赡养的义务。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

In China, children have the obligation to support their parents.

Ở Trung Quốc, con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ.

1119

议论 yìlùn

verb: to talk / to discuss / to comment

động từ: thảo luận, bàn bác, bàn tán

Yǒngyuǎn bù yào zài bèihòu yìlùn biérén.

永远不要在背后议论别人。

Never talk about others behind their backs.

Đừng bao giờ bàn tán sau lưng người khác.

1120

意外 yìwài

adjective: unexpected / surprised

tính từ: ngoài ý muốn, bất ngờ, không lường trước

Dàjiā duì lǎobǎn de juéding gǎndào fēicháng yìwài.

大家对老板的决定感到非常意外。

Everyone was very surprised by the boss's decision.

Mọi người đều rất bất ngờ trước quyết định của ông chủ.

1121

意义 yìyì

noun: meaning

danh từ: ý nghĩa

Nǐ yīnggāi bǎ zhèxiē qián huā zài gèng yǒuyìyì de shìqíng shàng.

你应该把这些钱花在更有意义的事情上。

You should spend the money on more meaningful things.

Bạn nên để dành tiền cho những việc có ý nghĩa hơn.

1122

因而 yīn'ér

conjunction: as a result / therefore / thus

liên từ: cho nên, vì vậy mà, bởi thế

Wǒmen zàiyìqǐ gōngzuò hěn duō nián le, yīn'ér wǒ fēicháng liǎojiě tā de xìnggé.

我们在一起工作很多年了，因而我非常了解他的性格。

We have worked together for many years, so I know his character well.

Chúng tôi đã làm việc với nhau nhiều năm nên tôi biết rất rõ tính cách của anh ấy.

1123

因素 yīnsù

noun: factor / element

danh từ: yếu tố

Chénggōng zuì zhòngyào de yīnsù zàiyú bùduàn de chángshì.

成功最重要的因素在于不断的尝试。

The most important factor for success is to constantly try.

Yếu tố quan trọng nhất để thành công là không ngừng cố gắng.

1124

银 yín

noun: silver

danh từ: bạc

Wǒ hěn xǐhuan zhè duì yín ěrhuan de shèjì.

我很喜欢这对银耳环的设计。

I love the design of this pair of silver earrings.

Tôi rất thích thiết kế của đôi bông tai bạc này.

1125

印刷 yìnshuā

verb: to print

động từ: in ấn

Wǒmen xūyào xiǎng bànfǎ jiàngdī yìnshuā chéngběn.

我们需要想办法降低印刷成本。

We need to find ways to reduce printing costs.

Chúng ta cần tìm cách giảm chi phí in ấn.

1126

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

英俊 yīngjùn

adjective: handsome

tính từ: anh tú, khôi ngô, đẹp trai

Dìyīcì jiànmiàn shí, tā jiù àishàng le zhège yīngjùn de xiǎohuǒzi.

第一次见面时，她就爱上了这个英俊的小伙子。

She fell in love with this handsome young man at their first meeting.

Ngay từ lần gặp đầu tiên, cô đã phải lòng chàng thanh niên khôi ngô tuấn tú này.

1127

英雄 yīngxióng

noun: hero

danh từ: anh hùng

Zhège xiǎo nánhái xīwàng zhǎngdà hòu néng chéngwéi xiàng chāorén yīyàng de yīngxióng.

这个小男孩希望长大后能成为像超人一样的英雄。

The little boy hopes to grow up to be a hero like Superman.

Cậu bé này hy vọng khi lớn lên sẽ trở thành một anh hùng như siêu nhân.

1128

迎接 yíngjiē

verb: to meet / to welcome / to greet

động từ: nghênh đón, nghênh tiếp, chào đón

Lǎobǎn zhǔnbèi qīnzì qù jīchǎng yíngjiē yī wèi zhòngyào de kèhù.

老板准备亲自去机场迎接一位重要的客户。

The boss plans to go to the airport in person to meet an important client.

Sếp chuẩn bị đi gặp trực tiếp một khách hàng quan trọng ở sân bay.

1129

营养 yíngyǎng

noun: nutrition

danh từ: dinh dưỡng

Fānqié shì yízhǒng yíngyǎng jiàzhí hěn gāo de shūcài.

番茄是一种营养价值很高的蔬菜。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Tomato is a vegetable with high nutritional value.

Cà chua là loại rau củ có giá trị dinh dưỡng cao.

1130

营业 yíngyè

verb: to do business

động từ: kinh doanh

Shāngchǎng de yíngyèshíjiān shì zǎoshang qī diǎn dào wǎnshang shí diǎn.

商场的营业时间是早上七点到晚上十点。

The business hours for the mall is from 7am to 10pm.

Thời gian mở bán của trung tâm mua sắm này là từ 7 giờ sáng đến 10 giờ tối.

1131

影子 yǐngzi

noun: shadow / the trace of a person's presence / sign / vague impression

danh từ: bóng, dáng, bóng dáng, bóng hình

Wǒ cái yī zhuǎnshēn, tā jiù pǎo de lián yǐngzi yě bù jiàn le.

我才一转身，他就跑得连影子也不见了。

As soon as I turned around, he ran away so fast that I didn't even see his shadow.

Tôi vừa mới quay đi, anh ấy đã chạy mất đến cái bóng cũng không thấy nữa.

1132

应付 yìngfu

verb: to cope with / to deal with / to handle

động từ: ứng phó, đối phó

Nǐ yào xiǎoxīn yīdiǎnr, tā shì gè hěn nán yìngfu de kèhù.

你要小心一点儿，他是个很难应付的客户。

You need to be careful, he's a tough client to deal with.

Bạn phải cẩn thận chút, anh ta là một khách hàng khó đối phó (khó tính) đấy.

1133

应用 yìngyòng

verb: to apply / to put to use

động từ: ứng dụng, áp dụng, sử dụng

Zhè xiàng xīnjìshù yǐjīng bèi guǎngfàn de yìngyòng yú gègè lǐngyù zhōng.

这项新技术已经被广泛地应用于各个领域。

This new technology has been widely used in various fields.

Công nghệ mới này đã được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau.

1134

硬 yìng

adjective: hard / tough

tính từ: cứng, rắn, dai

Zhè kuài niúpái tài yìng le, wǒ yǎo bùdòng.

这块牛排太硬了，我咬不动。

This steak was too tough for me to bite into.

Miếng bít tết này dai quá, tôi không nhai nổi.

1135

硬件 yìngjiàn

noun: hardware

danh từ: phần cứng

Zhè tái diànnǎo lǐ de yìngjiàn yǐjīng quánbù lǎohuà le.

这台电脑里的硬件已经全部老化了。

The hardware in this computer is all outdated.

Phần cứng của chiếc máy tính này đều đã cũ quá rồi.

1136

拥抱 yōngbào

verb: to hug / to embrace

động từ: ôm

Bǐsài huòshèng hòu, duìyǒu men jīdòng de yǔ jiàoliàn yōngbào zàiyìqǐ.

比赛获胜后，队员们激动地与教练拥抱在一起。

After the game was won, the players excitedly hugged the coach.

Sau khi giành chiến thắng, các cầu thủ phấn khích ôm chầm lấy huấn luyện viên.

1137

拥挤 yōngjǐ

adjective: crowded / packed

tính từ: chật chội, chật ních, đông nghịt

Xiànzài shì xiàbān gāofēngqī, suǒyǐ dìtiě lǐ tèbié yōngjǐ.

现在是下班高峰期，所以地铁里特别拥挤。

It's rush hour now, so the subway is especially crowded.

Bây giờ là giờ cao điểm nên tàu điện ngầm rất đông đúc.

1138

勇气 yǒngqì

noun: courage

danh từ: dũng khí, can đảm

Zài péngyou de gǔlì xià, tā zhōngyú gǔqǐ le yǒngqì xiàng Mǎlì qiúhūn.

在朋友的鼓励下，他终于鼓起了勇气向玛丽求婚。

With the encouragement from friends, he finally plucked up the courage to propose to Mary.

Với sự khích lệ của bạn bè, cuối cùng anh cũng lấy hết can đảm để cầu hôn Mary.

1139

用功 yònggōng

verb: to study hard

động từ: cố gắng, nỗ lực, chịu khó (học tập)

Wǒ de érzi xuéxí hěn yònggōng, dàn kěxī chéngjì hái shì hěn yībān.

我的儿子学习很用功，但可惜成绩还是很一般。

My son studies very hard, but unfortunately his grades are still average.

Con trai tôi học rất chăm chỉ, nhưng tiếc là điểm của nó vẫn rất trung bình.

1140

用途 yòngtú

noun: use / application

danh từ: công dụng, phạm vi sử dụng

Nǐ kěyǐ jièshào yīxià zhè kuǎn chǎnpǐn de zhǔyào yòngtú ma?

你可以介绍一下这款产品的主要用途吗？

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Can you explain the main use of this product?

Bạn có thể giới thiệu công dụng chính của sản phẩm này một chút được không?

1141

优惠 yōuhuì

noun: privilege / discount (price)

danh từ: ưu đãi, ân huệ, giảm giá

Rúguǒ nín bàn le huìyuán kǎ, nà nín jiù kěyǐ xiǎngshòu gèng duō de yōuhuì le.

如果您办了会员卡，那您就可以享受更多的优惠了。

If you have a membership card, you will be able to enjoy more discounts.

Nếu bạn đăng ký thẻ thành viên, thì bạn có thể được hưởng nhiều ưu đãi hơn.

1142

优美 yōuměi

adjective: graceful

tính từ: tốt đẹp, đẹp đẽ, tươi đẹp

Táishàng bālěiwǔ yǎnyuán de wǔdǎo dòngzuò shífēn yōuměi.

台上芭蕾舞演员的舞蹈动作十分优美。

The dance moves of the ballet dancers on the stage were very graceful.

Vũ đạo của các vũ công ba lê trên sân khấu rất uyển chuyển đẹp mắt.

1143

优势 yōushì

noun: advantage / superiority

danh từ: ưu thế, thế trội

Zhè jiā gōngsī zuì dà de yōushì shì yōngyǒu mùqián zuì xiānjìn de shēngchǎn shèbèi.

这家公司最大的优势是拥有目前最先进的生产设备。

The biggest advantage of this company is that it has the most advanced production equipment.

Ưu thế lớn nhất của công ty này là có thiết bị sản xuất tiên tiến nhất hiện nay.

1144

悠久 yōujiǔ

adjective: long-standing / long (tradition, history, etc.)

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

tính từ: lâu đời

Zhōngguó shì yī gè lìshǐyōujiǔ de wénmíng gǔguó.

中国是一个历史悠久的文明古国。

China is an ancient civilization with a long history.

Trung Quốc là một nền văn minh cổ đại có lịch sử lâu đời.

1145

犹豫 yóuyóu

adjective: hesitate

tính từ: do dự, chần chừ

Yī xiǎngdào yào huā zhème duō qián, wǒ jiù yǒudiǎnr yóuyóu.

一想到要花这么多钱，我就有点儿犹豫。

At the thought of spending so much money, I was a little hesitant.

Cứ nghĩ đến việc phải bỏ ra nhiều tiền như vậy, tôi lại thấy có chút do dự.

1146

油炸 yóuzhá

verb: to deep-fry

động từ: dầu mỡ

Wǒ píngshí hěn shǎo gěi hái zi mǎi yóuzhá de shí pǐn.

我平时很少给孩子买油炸的食品。

I rarely buy fried food for our children.

Tôi thường ít khi mua đồ chiên rán dầu mỡ cho con.

1147

游览 yóulǎn

verb: to go sightseeing / to tour

động từ: du lịch, du ngoạn

Dǎoyóu dài zhe wǒmen yóulǎn le hěn duō míngshènggǔjì.

导游带着我们游览了很多名胜古迹。

The tour guide took us to visit many places of interest.

Hướng dẫn viên đưa chúng tôi đi du ngoạn nhiều danh lam thắng cảnh.

1148

有利 yǒulì

adjective: advantageous / beneficial

tính từ: có lợi, có ích

Zhèwèi nǚshì tígōng de zhèngcí duì bèigàorén xiāngdāng yǒulì.

这位女士提供的证词对被告人相当有利。

The testimony given by the woman was quite favorable to the accused.

Lời khai của người phụ nữ này khá có lợi cho bị cáo.

1149

幼儿园 yòu'éryuán

noun: kindergarten / nursery school

danh từ: nhà trẻ, mẫu giáo

Jīntiān wǒ de mǔqīn huì bāng wǒ qù yòu'éryuán jiē hái'zi.

今天我的母亲会帮我去幼儿园接孩子。

Today my mother will help me pick up my child from kindergarten.

Hôm nay mẹ sẽ giúp tôi đón trẻ từ trường mẫu giáo.

1150

娱乐 yúlè

verb: to give pleasure to / to amuse / to entertain

động từ: tiêu khiển, giải trí

Tā jiǎng le yí gè xiàohuà lái yúlè guānzhòng.

他讲了一个笑话来娱乐观众。

He told a joke to entertain the audience.

Anh ấy kể một câu chuyện cười để giải trí cho khán giả.

1151

与其 yǔqí

conjunction: (correlatively with 不如) rather than / better than

liên từ: so với, thà, thay vì ... còn hơn..... (thường đi với 不如)

Yǔqí bàoyuàn biéren, bùrú gǎibiàn zìjǐ.

与其抱怨别人，不如改变自己。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Rather than complaining about others, it's better to change yourself.

Thay vì phàn nàn người khác, hãy thay đổi chính mình đi.

1152

语气 yǔqì

noun: tone / manner of speaking

danh từ: ngữ khí, giọng điệu

Cóng tā shuōhuà de yǔqì jiù néng gǎnjué dào zhège wèntí bù hǎo jiějué.

从他说话的语气就能感觉到这个问题不好解决。

From the tone of his speech, you could sense that this problem is not easy to solve.

Từ giọng điệu nói chuyện của anh ấy có thể thấy rằng vấn đề này không dễ giải quyết chút nào.

1153

玉米 yùmǐ

noun: corn

danh từ: bắp, ngô

Měiguó shì shìjiè shàng shēngchǎn yùmǐ zuìduō de guójiā.

美国是世界上生产玉米最多的国家。

The United States is the world's largest producer of corn.

Hoa Kỳ là quốc gia sản xuất nhiều ngô nhất trên thế giới.

1154

预报 yùbào

verb: to forecast

động từ: dự báo

Tiānqìyùbào shuō wèilái yī zhōu dōu shì hǎo tiānqì.

天气预报说未来一周都是好天气。

The forecast says that for the week ahead, it will be good weather.

Dự báo thời tiết cho biết thời tiết tuần tới đều rất đẹp.

1155

预订 yùdìng

verb: to book ahead

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

động từ: đặt trước, đặt mua

Wǒ yǐjīng ràng mìshū bāng wǒ yùdìng le yī zhāng fēi wǎng Niǔyuē de jīpiào.

我已经让秘书帮我预订了一张飞往纽约的机票。

I've already asked my secretary to book a flight to New York for me.

Tôi đã yêu cầu thư ký đặt cho tôi một vé máy bay đến New York.

1156

预防 yùfáng

verb: to prevent / to take precautions against

động từ: dự phòng, phòng bị trước, ngăn chặn, ngăn ngừa

Dài kǒuzhào kěyǐ yǒuxiào yùfáng bìngdú de rùqīn.

戴口罩可以有效预防病毒的入侵。

Wearing a mask can effectively prevent the contact with viruses.

Đeo khẩu trang có thể ngăn chặn hiệu quả sự xâm nhập của virus.

1157

元旦 yuándàn

noun: New Year's Day

danh từ: Tết Nguyên Đán, ngày đầu năm dương lịch

Yuándàn nàitiān, tā xiàng wǒ qiúhūn le.

元旦那天，他向我求婚了。

He proposed to me on New Year's Day.

Vào ngày Tết Nguyên Đán, anh ấy đã cầu hôn tôi.

1158

员工 yuángōng

noun: staff / personnel

danh từ: công nhân, viên chức, công nhân viên

Jīngguò sān gè yuè de shìyòngqī, tā zhōngyú chéngwéi le nà jiā gōngsī de zhèngshì yuángōng.

经过三个月的试用期，她终于成为了那家公司的正式员工。

After a three-month trial period, she finally became a full-time employee of that company.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Sau ba tháng thử việc, cuối cùng cô ấy đã trở thành nhân viên chính thức của công ty đó.

1159

原料 yuánliào

noun: raw material

danh từ: nguyên liệu

Yóuyóu yuánliào duǎnquē, zhè kuǎn chǎnpǐn yǐjīng zànshí tíngchǎn le.

由于原料短缺，这款产品已经暂时停产了。

Due to a shortage of raw materials, this product has been temporarily discontinued.

Do khan hiếm nguyên liệu nên sản phẩm này tạm ngừng sản xuất.

1160

原则 yuánzé

noun: principle / doctrine

danh từ: nguyên tắc

Wúlùn zài shénme qíngkuàng xià, tā dōu huì jiānchí zìjǐ de yuánzé.

无论在什么情况下，他都会坚持自己的原则。

No matter the circumstances, he sticks to his principles.

Trong bất kể tình huống nào, anh ấy sẽ tuân theo nguyên tắc của mình.

1161

圆 yuán

adjective: circular / round

tính từ: tròn, hình tròn

Ānnà de yǎnjīng gēn tā māma de hěn xiàng, yòu dà yòu yuán.

安娜的眼睛跟她妈妈的很像，又大又圆。

Anna's eyes are very similar to her mother's. They're big and round.

Đôi mắt của Anna giống mẹ, vừa to vừa tròn.

1162

愿望 yuànwàng

noun: desire / wish

danh từ: nguyện vọng, ý nguyện, ước vọng, mong muốn

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Nǐ xiǎoshíhou de yuànwàng dōu shíxiàn le ma?

你小时候的愿望都实现了吗?

Have your childhood wishes come true?

Những ước vọng thời thời thơ ấu của bạn đều đã thành hiện thực chưa?

1163

乐器 yuèqì

noun: musical instrument

danh từ: nhạc cụ, nhạc khí

Tā néng shúliàn de yǎnzòu gāngqín, xiǎotíqín děng duōzhǒng yuèqì.

他能熟练地演奏钢琴、小提琴等多种乐器。

He is proficient in playing piano, violin and other musical instruments.

Anh ấy có thể chơi thành thạo piano, violin và các nhạc cụ khác.

1164

晕 yūn

verb: to faint / to pass out

động từ: hôn mê, ngất, bất tỉnh

Tā yī kàndào zìjǐ de xiě jiù yūn le guòqu.

她一看到自己的血就晕了过去。

She fainted as soon as she saw her own blood.

Cô ấy ngất đi ngay khi nhìn thấy máu của chính mình.

1165

运气 yùnqì

noun: fortune / luck

danh từ: vận may, may mắn

Chénggōng bùjǐn xūyào nǚlì, hái xūyào yīdiǎnr yùnqì.

成功不仅需要努力，还需要一点儿运气。

Success requires not only hard work, but also a little luck.

Thành công không chỉ đòi hỏi sự chăm chỉ mà còn cần một chút may mắn.

1166

运输 yùnshū

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: transportation

danh từ: vận tải, vận chuyển

Wèile jiàngdī yùnnshū chéngběn, wǒmen shǐyòng le zhòngliàng zuì qīng de bāozhuāng.

为了降低运输成本，我们使用了重量最轻的包装。

In order to save the cost of shipping, we use the lightest weight packaging.

Để giảm chi phí vận chuyển, chúng tôi sử dụng bao bì có trọng lượng nhẹ nhất có thể.

1167

运用 yùnyòng

verb: to use / to apply

động từ: vận dụng, áp dụng

Dǒngde yùnyòng zìjǐ chángchù de rén, gèng néng kèfú rénshēng kùnjìng!

懂得运用自己长处的人，更能克服人生困境！

People who know how to use their strong points are more able to overcome the difficulties in life!

Những người biết tận dụng điểm mạnh của mình càng có thể vượt qua khó khăn trong cuộc sống!

1168

灾害 zāihài

noun: disaster / calamity

danh từ: tai hoạ, thiên tai, tai nạn

Suízhe quánqiúbiànnuǎn de qūshì bùduàn shàngshēng, zìránzāihài de fāshēng yě huì yuèlái yuè pínfán.

随着全球变暖的趋势不断上升，自然灾害的发生也会越来越频繁。

With the rising trend of global warming, the occurrence of natural disasters will become more and more frequent.

Khi xu hướng nóng lên toàn cầu tiếp tục gia tăng, các thảm họa tự nhiên sẽ xảy ra ngày càng thường xuyên hơn.

1169

再三 zàisān

adverb: repeatedly / over and over again

trạng từ: nhiều lần, hết lần này đến lần khác

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Jīngguò zàisān kǎolǚ, wǒ juéding jùjué tā de yāoqǐng.

经过再三考虑，我决定拒绝他的邀请。

After considering it over and over again, I decided to decline his invitation.

Sau nhiều cân nhắc, tôi quyết định từ chối lời mời của anh ấy.

1170

在乎 zàihu

verb: to care about

động từ: lưu ý, quan tâm, để ý, để tâm tới

Tā shuōhuà de shíhòu, cónglái dōu bùzàihu biéren de gǎnshòu.

他说话的时候，从来都不在乎别人的感受。

When he speaks, he never cares about other people's feelings.

Khi nói chuyện, anh ấy không bao giờ quan tâm đến cảm xúc của người khác.

1171

在于 zàiyú

verb: to lie in

động từ: ở chỗ, nằm ở chỗ

Rén hé dòngwù de zhòngyào qūbié jiù zàiyú rén nénggòu zhìzào hé shǐyòng gōngjù.

人和动物的重要区别就在于人能够制造和使用工具。

The important difference between humans and animals is that humans can make and use tools.

Một điểm khác biệt quan trọng giữa con người và động vật là ở chỗ con người có thể chế tạo và sử dụng công cụ.

1172

赞成 zàichéng

verb: to approve of / to agree with

động từ: đồng ý, tán thành

Chúle Xú jīnglǐ, huìyì shàng suǒyǒu de rén dōu zàichéng zhè xiàng tíyì.

除了徐经理，会议上所有的人都赞成这项提议。

Except for Manager Xu, everyone at the meeting agreed with the proposal.

Ngoại trừ quản lý Từ, tất cả mọi người trong cuộc họp đều đồng ý với đề xuất này.

1173

赞美 zànměi

verb: to praise / to admire

động từ: ca ngợi, ca tụng, khen ngợi

Rénrén dōu zànměi tā zhèzhǒng jiànyìyǒngwéi de jīngshén.

人人都赞美他这种见义勇为的精神。

Everyone praised him for his spirit of standing up for what's right.

Mọi người đều ca ngợi tinh thần thấy việc nghĩa hăng hái làm của anh ấy.

1174

糟糕 zāogāo

adjective: how terrible / too bad

tính từ: hỏng hóc, tồi tệ, kinh khủng

Bié dānxīn, qíngkuàng méiyǒu nǐ xiǎng de nàme zāogāo.

别担心，情况没有你想的那么糟糕。

Don't worry, things are not as bad as you think.

Đừng lo lắng, tình hình không tệ như bạn nghĩ đâu.

1175

造成 zàochéng

verb: to cause / to bring about

động từ: tạo thành, gây ra, dẫn đến

Sījī jiǔhòujiàchē zàochéng le zhè qǐ jiāotōng shìgù.

司机酒后驾车造成了这起交通事故。

The driver caused the accident while driving under the influence of alcohol.

Tài xế lái xe khi say rượu đã dẫn đến vụ tai nạn giao thông này.

1176

则 zé

classifier: (for news, writing, etc.) piece / item

lượng từ: (cho tin tức, bài viết, v.v) điều, mục, mẫu, bản

Rénshì jīnglǐ zài guānwǎng shàng fābù le yī zé zhāopìn guǎnggào.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

人事经理在官网上发布了一则招聘广告。

The personnel manager posted a job advertisement on the official website.

Giám đốc nhân sự đã đăng một quảng cáo tuyển dụng trên trang web chính thức.

1177

责备 zébèi

verb: to blame / to criticize

động từ: phê phán, chỉ trích, quở trách

Jìrán háizi yǐjīng zhīdào cuò le, nǐ jiù bié zài zébèi tā le.

既然孩子已经知道错了，你就别再责备他了。

Now that the child already knows he's wrong, stop blaming him anymore.

Đứa trẻ giờ đã biết lỗi sai rồi, bạn cũng đừng quở trách nó nữa.

1178

摘 zhāi

verb: to pick (flowers, fruit, etc.)

động từ: hái, bẻ, ngắt

Zhèxiē píngguǒ dōu shì gāng cóng shù shàng zhāi xiàlai de.

这些苹果都是刚从树上摘下来的。

These apples were just picked from the tree.

Những quả táo này mới được hái từ trên cây.

1179

窄 zhǎi

adjective: narrow

tính từ: hẹp, chật, chật hẹp

Zhè tiáo hútong tài zhǎi le, jiùhùchē gēnběn kāi bù jìnqu.

这条胡同太窄了，救护车根本开不进去。

This alley is too narrow for an ambulance to drive in.

Con hẻm này hẹp quá, xe cứu thương căn bản là không thể đi vào đó được.

1180

粘贴 zhāntiē

verb: to stick / to paste (as in "copy and paste")

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

động từ: dán, paste

Wǒ bǎ wǒmen liǎ de héyǐng zhāntiē zài le wòshì de qiáng shàng.

我把我们俩的合影粘贴在了卧室的墙上。

I pasted the photo of the two of us together, on the bedroom wall.

Tôi dán bức ảnh chụp chung của hai chúng tôi lên tường trong phòng ngủ.

1181

展开 zhǎnkāi

verb: to launch / to carry out

động từ: triển khai, mở rộng, tiến hành, phát động

Jǐngfāng zhèngzài duì shìgù yuányīn zhǎnkāi quánmiàn de diàochá.

警方正在对事故原因展开全面的调查。

Police are conducting a full investigation into the cause of the accident.

Cảnh sát đang tiến hành một cuộc điều tra toàn diện về nguyên nhân vụ tai nạn.

1182

展览 zhǎnlǎn

verb: to put on a display / to exhibit

động từ: triển lãm, trưng bày

Zhèxiē yìshùpǐn jiāng bèi fàng zài bówùguǎn zhōng zhǎnlǎn.

这些艺术品将被放在博物馆中展览。

These works of art will be displayed in the museum.

Những tác phẩm nghệ thuật này sẽ được trưng bày trong bảo tàng.

1183

占 zhàn

verb: to make up / to account for

động từ: chiếm

Zhōngguó de lǎonián rénkǒu zhàn zǒngrénkǒu de bǎifēnzhī shíbā yǐshàng.

中国的老年人口占总人口的 18% 以上。

The elderly in China accounts for more than 18% of the total population.

Người cao tuổi của Trung Quốc chiếm hơn 18% tổng dân số.

1184

战争 zhànzhēng

noun: war / warfare

danh từ: chiến tranh

Zhànzhēng shǐ zhège guójiā de rénmin shīquē le jiāyuán.

战争使这个国家的人民失去了家园。

The war has left the people of this country without their homes.

Chiến tranh đã tước đi nhà cửa của người dân nước này.

1185

长辈 zhǎngbèi

noun: senior / elder member of a family

danh từ: bề trên, bậc trên, bậc đàn anh, bậc cha chú

Xiàoshùn fùmǔ, zūnjìng zhǎngbèi shì Zhōngguó de chuántǒng měidé.

孝顺父母、尊敬长辈是中国的传统美德。

Filial piety and respect for elders are traditional Chinese virtues.

Hiếu thảo với cha mẹ, tôn trọng bề trên là đức tính truyền thống tốt đẹp của người Trung Quốc.

1186

涨 zhǎng

verb: (of water, prices, etc.) to rise / to go up

động từ: cao, lên cao, tăng (mức nước, giá cả, v.v)

Wǒ fāxiàn zuìjìn wùjià zhǎng de tèbié lìhai.

我发现最近物价涨得特别厉害。

I've noticed that prices of many things have gone up a lot lately.

Tôi nhận thấy rằng giá cả hàng hóa đặc biệt tăng mạnh trong thời gian gần đây.

1187

掌握 zhǎngwò

verb: to master / to grasp / to know well

động từ: nắm chắc, nắm vững, hiểu rõ

Chúle Zhōngwén, tā hái zhǎngwò le lìngwài jǐ mén wàiyǔ.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

除了中文，他还掌握了另外几门外语。

Besides Chinese, he also mastered several other foreign languages.

Ngoài tiếng Trung Quốc, anh ấy còn thông thạo một số ngoại ngữ khác.

1188

账户 zhànghù

noun: bank account / online account

danh từ: tài khoản

Bùzhī shénme yuányīn, tā míngxià de suǒyǒu yínháng zhànghù dōu bèi dòngjié le.

不知什么原因，他名下的所有银行账户都被冻结了。

For an unknown reason, all the bank accounts in his name were frozen.

Không rõ vì lý do gì, tất cả các tài khoản ngân hàng đứng tên anh ta đã bị đóng băng.

1189

招待 zhāodài

verb: to receive (guests) / to serve (customers)

động từ: chiêu đãi, thết đãi, tiếp đãi, phục vụ

Tā náchū le zhēncáng duōnián de hóngjiǔ lái zhāodài wǒ.

她拿出了珍藏多年的红酒来招待我。

She brought out a red wine that she has kept for many years in order to treat me.

Cô ấy lấy rượu vang đỏ mà cô ấy đã cất giữ trong nhiều năm để chiêu đãi tôi.

1190

着火 zháohuǒ

verb: to catch fire / to be on fire

động từ: cháy, bốc cháy, bắt lửa, bén lửa

Fángzi zháohuǒ shí, tā de hái zi hái zài lǐmiàn shuìjiào.

房子着火时，他的孩子还在里面睡觉。

His children were still sleeping inside when the house caught fire.

Khi ngôi nhà bốc cháy, các con của ông vẫn đang ngủ bên trong.

1191

着凉 zháoliáng

verb: to catch a cold

động từ: cảm lạnh, nhiễm lạnh

Wǒ zuówǎn zháoliáng le, xiànzài yǒudiǎn tóuténg.

我昨晚着凉了，现在有点头疼。

I caught a cold last night and now have a little headache.

Hôm qua tôi bị cảm lạnh, bây giờ có hơi chút đau đầu.

1192

召开 zhàokāi

verb: to convene (a conference or meeting)

động từ: mời dự họp, triệu tập đến họp, tổ chức

Běijīng zhèngzài zhàokāi dì èr shí jiè Quánguó Rénmín Dàibiǎo Dàhuì.

北京正在召开第二十届全国人民代表大会。

Beijing is holding the 20th National People's Congress.

Bắc Kinh đang tổ chức Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc lần thứ 20.

1193

照常 zhàocháng

adverb: as usual

trạng từ: như thường, như thường lệ

Bùguǎn míngtiān shìfǒu xià yǔ, wǒmen de huódòng dōu zhàocháng jǔxíng.

不管明天是否下雨，我们的活动都照常举行。

Whether or not it rains tomorrow, our event will be held as usual.

Cho dù ngày mai trời có mưa hay không, các hoạt động của chúng tôi vẫn sẽ được tổ chức như bình thường.

1194

哲学 zhéxué

noun: philosophy

danh từ: triết học

Tā xǐhuan yuèdú zhéxué hé xīnlǐ fāngmiàn de shūjí.

他喜欢阅读哲学和心理方面的书籍。

He likes to read books on philosophy and psychology.

Anh ấy thích đọc sách về triết học và tâm lý học.

1195

针对 zhēnduì

verb: to target / to direct against / to aim

động từ: nhằm vào, chĩa vào, chĩa mũi nhọn vào

Zhè kuǎn chǎnpǐn shì zhēnduì zhōnglǎonián qúntǐ shèjì de.

这款产品是针对中老年群体设计的。

This product is aimed at middle-aged and elderly people.

Sản phẩm này được thiết kế dành cho người trung niên và người cao tuổi.

1196

珍惜 zhēnxī

verb: to treasure / to cherish / to value

động từ: quý trọng, trân trọng

Wǒ fēicháng zhēnxī zhè cì chūguó gōngzuò de jīhuì.

我非常珍惜这次出国工作的机会。

I cherish this opportunity to work abroad very much.

Tôi rất trân trọng cơ hội được ra nước ngoài làm việc lần này.

1197

真实 zhēnshí

adjective: real / true

tính từ: chân thực, chân thật

Zhè bù diànyǐng shì gēnjù zhēnshí shìjiàn gǎibiān de.

这部电影是根据真实事件改编的。

The film is based on true events.

Bộ phim này được cải biên dựa trên sự kiện có thật.

1198

诊断 zhěnduàn

verb: to diagnose

động từ: chẩn đoán bệnh

Yī nián qián, wǒ de wàigōng bèi zhěnduàn chū huányǒu tángniàobìng.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

一年前，我的外公被诊断出患有糖尿病。

A year ago, my grandfather was diagnosed with diabetes.

Một năm trước, ông tôi được chẩn đoán mắc bệnh tiểu đường.

1199

阵 zhèn

classifier: for events or states of short duration

lượng từ: lúc, hồi, trận (dùng cho sự kiện, khoảng thời gian ngắn)

Yǎnchū jiéshù hòu, táixià xiǎngqǐ le yī zhèn rèliè de zhǎngshēng.

演出结束后，台下响起了一阵热烈的掌声。

After the performance, there was a burst of warm applause from the audience.

Sau khi màn biểu diễn kết thúc là những tràng vỗ tay nồng nhiệt của khán giả phía dưới sân khấu.

1200

振动 zhèndòng

verb: to vibrate

động từ: chấn động, dao động, rung động

Měicì huǒchē jīngguò shí, fángjiān lǐ de qiáng dōu huì zhèndòng.

每次火车经过时，房间里的墙都会振动。

The walls in the room vibrates every time the train passes by.

Mỗi khi có đoàn tàu chạy qua, bức tường trong phòng lại rung lên.

1201

争论 zhēnglùn

noun: debate / dispute / argument

danh từ: tranh luận

Yóuyóu guāndiǎn bù yīzhì, shuāngfāng zhǎnkāi le jīliè de zhēnglùn.

由于观点不一致，双方展开了激烈的争论。

Due to the disagreement, the two sides engaged in a heated debate.

Do không thống nhất được quan điểm, hai bên đã tiến hành một cuộc tranh luận nảy lửa.

1202

争取 zhēngqǔ

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to strive for / to fight for / to win over

động từ: tranh giành (để đạt được mục đích)

Gè dà qǐyè zài jiādà tóuzī, yǐ zhēngqǔ gèng duō de shìchǎngfèn'ér.

各大企业在加大投资，以争取更多的市场份额。

All the major companies are increasing their investments in order to gain more market share.

Các công ty lớn đang đầu tư nhiều hơn để giành thêm thị phần.

1203

征求 zhēngqiú

verb: to solicit / to seek / to ask for

động từ: trưng cầu, xin cầu

Nǐ wèishénme méiyǒu shìxiān zhēngqiú wǒ de yìjiàn jiù juéding?

你为什么没有事先征求我的意见就决定？

Why did you make the decision without asking for my opinion beforehand?

Tại sao bạn lại quyết định mà không hỏi ý kiến tôi trước?

1204

睁 zhēng

verb: to open (one's eyes)

động từ: mở, mở to (mắt)

Wǒ yī zhēngkāi yǎn, jiù kàndào le zhàngfu wèi wǒ zhǔnbèi de zǎocān.

我一睁开眼，就看到了丈夫为我准备的早餐。

As soon as I opened my eyes, I saw the breakfast my husband had prepared for me.

Vừa mở mắt ra tôi đã thấy bữa sáng mà chồng chuẩn bị cho tôi.

1205

整个 zhěnggè

adjective: whole / entire / total

tính từ: toàn bộ, tất cả

Yīnwèi duō hē le yī bēi kāfēi, wǒ zhěnggè wǎnshang dōu méi shuì hǎo.

因为多喝了一杯咖啡，我整个晚上都没睡好。

I didn't sleep well all night because I drank an extra cup of coffee.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Vì uống thêm một tách cà phê nên suốt cả đêm tôi đều ngủ không ngon giấc.

1206

整齐 zhěngqí

adjective: orderly / tidy / neat

tính từ: ngăn nắp, trật tự, chỉnh tề

Wǒ bǎ xīn mǎi de shū zhěngqí de fàng zài le shūzhūo shàng.

我把新买的书整齐地放在了书架上。

I arranged the newly bought books on the desk in an orderly fashion.

Tôi xếp những cuốn sách mới mua ngay ngắn trên giá sách.

1207

整体 zhěngtǐ

noun: whole / entirety / as a whole

danh từ: chỉnh thể, toàn thể, tổng thể

Gōngyè Gémìng gǎibiàn le Yīngguó shèhuì de zhěngtǐ jiégòu.

工业革命改变了英国社会的整体结构。

The Industrial Revolution changed the overall structure of British society.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã thay đổi toàn bộ cấu trúc xã hội Anh.

1208

正 zhèng

adverb: in the process of / just (doing something)

trạng từ: đang (chỉ động tác đang tiếp diễn)

Wǒmen zhèng kāihuì ne, nǐ néng wǎn yīdiǎnr zài lái ma?

我们正开会呢，你能晚一点儿再来吗？

We are having a meeting right now, can you come later?

Chúng tôi đang họp, bạn có thể quay lại sau được không?

1209

证件 zhèngjiàn

noun: credential / paper / certificate / ID

danh từ: giấy chứng nhận, giấy tờ chứng nhận, giấy tờ tùy thân

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Jìn diàntī qián, dàshà bǎo'ān yāoqiú wǒ chūshì zhèngjiàn.

进电梯前，大厦保安要求我出示证件。

Before entering the elevator, the building security asked me to show my ID.

Trước khi vào thang máy, bảo vệ tòa nhà yêu cầu tôi xuất trình giấy tờ tùy thân.

1210

证据 zhèngjù

noun: evidence / proof

danh từ: chứng cứ

Fànzui xiányí rén bù xiǎoxīn liúxià le yī gè hěn zhòngyào de zhèngjù.

犯罪嫌疑人不小心留下了一个很重要的证据。

The suspect accidentally left behind a very important piece of evidence.

Nghi phạm đã vô tình để lại một bằng chứng rất quan trọng.

1211

政府 zhèngfǔ

noun: government

danh từ: chính phủ

Dàjiā dōu fēicháng zhīchí zhèngfǔ chūtái de xīn zhèngcè.

大家都非常支持政府出台的新政策。

Everyone is very supportive of the new policy introduced by the government.

Mọi người đều rất ủng hộ chính sách mới do chính phủ đưa ra.

1212

政治 zhèngzhì

noun: politics / political affairs

danh từ: chính trị

Tā hěn shǎo zài gōngkāi chǎnghé gēn biéren tánlùn zhèngzhì.

他很少在公开场合跟别人谈论政治。

He rarely talks about politics with others in public.

Ông ấy hiếm khi thảo luận vấn đề chính trị với người khác ở nơi công cộng.

1213

挣 zhèng

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to earn / to make (money)

động từ: kiếm (tiền)

Tuōní kào mài Yìdàlì cài zhèng le bùshǎo qián.

托尼靠卖意大利菜挣了不少钱。

Tony made a lot of money selling Italian food.

Tony đã kiếm được rất nhiều tiền nhờ bán đồ ăn Ý.

1214

支 zhī

classifier: for troops, fleets, sports teams, etc.

lượng từ: đội, đơn vị

Wǒmen zǔjiàn le yī zhī yōuxiù de jìshù tuánduì.

我们组建了一支优秀的技术团队。

We have formed an excellent technical team.

Chúng tôi đã thành lập một đội ngũ kỹ thuật xuất sắc.

1215

支票 zhīpiào

noun: check (to pay money)

danh từ: chi phiếu, séc

Wǒ hái méi láidejí qù yínháng duìhuàn zhè zhāng zhīpiào.

我还没来得及去银行兑换这张支票。

I haven't had time to go to the bank to cash the check yet.

Tôi chưa có thời gian đến ngân hàng để rút séc.

1216

执照 zhízhào

noun: license / permit

danh từ: giấy phép, giấy chứng nhận

Kǎo le liǎng nián, tā zhōngyú ná dào le jiàshǐzhízhào.

考了两年，他终于拿到了驾驶执照。

After two years of trying, he finally got his driver's license.

Sau hai năm thi, cuối cùng anh ấy cũng lấy được bằng lái xe.

1217

直 zhí

adverb: continuously / straight

trạng từ: thẳng, một mạch

Guò hónglǜdēng, zhí zǒu wǔ bǎi mǐ, rán hòu zài zuǒ guǎi jiù dào le.

过红绿灯，直走五百米，然后再左拐就到了。

Cross the traffic lights, go straight ahead for 500 meters, then turn left and you will get there.

Sau khi qua đèn giao thông, bạn đi thẳng khoảng 500m rồi rẽ trái là tới.

1218

指导 zhǐdǎo

verb: to guide / to give directions

động từ: chỉ đạo, hướng dẫn, chỉ bảo

Fēichǔfāngyào bìxū zài yīshēng de zhǐdǎo xià cái néng fúyòng.

非处方药必须在医生的指导下才能服用。

Over-the-counter medicines must be taken under the guidance of a doctor.

Thuốc không kê theo đơn phải được dùng dưới sự hướng dẫn của bác sĩ.

1219

指挥 zhǐhuī

verb: to conduct / to command / to direct

động từ: chỉ huy, điều khiển

Jiāojǐng zhèng zhàn zài mǎlù zhōngyāng zhǐhuī jiāotōng.

交警正站在马路中央指挥交通。

The police officer is standing in the middle of the road directing traffic.

Cảnh sát giao thông đứng giữa đường điều tiết giao thông.

1220

至今 zhìjīn

adverb: up to now / so far

trạng từ: đến nay, đến bây giờ

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Dìzhèn yǐ zàochéng duō rén shòushāng, zhìjīn hái yǒu jǐ rén méi bèi zhǎodào.

地震已造成多人受伤，至今还有几人没被找到。

The earthquake resulted in many people being injured and up to now, there are still several that have not been found.

Trận động đất làm cho nhiều người bị thương, vẫn còn một số nạn nhân chưa được tìm thấy.

1221

至于 zhìyú

preposition: as to / as for

giới từ: còn như, còn

Wǒ yǐ jìn le zuì dà nǚlì, zhìyú zuìzhōng jiéguǒ rúhé, nà jiù tīngtiānyóumìng ba.

我已尽了最大努力，至于最终结果如何，那就听天由命吧。

I have tried my best and as for the final outcome, let's leave it to fate.

Tôi đã làm hết sức mình, còn kết quả cuối cùng ra sao thì phó mặc cho số phận.

1222

志愿者 zhìyuànzhe

noun: volunteer

danh từ: tình nguyện viên

Zhè jiā yǎnglǎoyuàn lǐ de gōngzuòrén yuán dàbùfēn dōu shì zhìyuànzhe.

这家养老院里的工作人员大部分都是志愿者。

Most of the staff at this nursing home are volunteers.

Hầu hết nhân viên trong viện dưỡng lão này đều là tình nguyện viên.

1223

制定 zhìdìng

verb: to lay down / to formulate / to draw up

động từ: chế định, lập ra, quy định, đặt ra

Àozhōu zhèngfǔ zhìdìng chū le xīn de yímin zhèngcè.

澳洲政府制定出了新的移民政策。

The Australian government has formulated a new immigration policy.

Chính phủ Úc đã đặt ra một chính sách nhập cư mới.

1224

制度 zhìdù

noun: system / institution

danh từ: chế độ, quy chế, quy định

Zhè yī zhìdù wéichí le jǐge shìjì.

这一制度维持了几个世纪。

This system lasted for centuries.

Chế độ này đã kéo dài trong nhiều thế kỉ.

1225

制造 zhìzào

verb: to manufacture / to make

động từ: chế tạo, sản xuất

Zhè jiā gōngchǎng měitiān néng zhìzào chū jǐ shí liàng qìchē.

这家工厂每天能制造出几十辆汽车。

This factory is capable of making dozens of cars a day.

Nhà máy này có thể sản xuất hàng chục chiếc xe mỗi ngày.

1226

制作 zhìzuò

verb: to make / to manufacture

động từ: chế tạo, chế ra, làm ra

Wǒmen zhìzuò de shìpín zài wǎngluò shàng hěn shòuhuānyíng.

我们制作的视频在网络上很受欢迎。

The videos we make are very popular on the Internet.

Các video chúng tôi làm rất phổ biến trên mạng.

1227

治疗 zhìliáo

verb: to treat / to cure

noun: treatment / cure

động từ: điều trị, trị liệu

danh từ: trị liệu

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Yīshēng jiànyì bìng rén mǎshàng zhùyuànzhìliáo.

医生建议病人马上住院治疗。

The doctor advised the patient to be hospitalized immediately for treatment.

Bác sĩ khuyên bệnh nhân nhập viện điều trị ngay.

1228

秩序 zhìxù

noun: social order / the state (of society)

danh từ: trật tự

Qīnglǐ wán shìgù xiànchǎng hòu, jiāotōng huīfù le zhìxù.

清理完事故现场后，交通恢复了秩序。

After cleaning up the accident scene, traffic has returned to order.

Sau khi dọn dẹp hiện trường vụ tai nạn, giao thông đã trở lại trật tự.

1229

智慧 zhìhuì

noun: wisdom / intelligence

danh từ: trí khôn, trí thông minh

Tā yīzhí hēn yǎngmù fùqīn de zhìhuì hé cái néng.

他一直很仰慕父亲的智慧和才能。

He has always admired his father's wisdom and talent.

Anh ấy luôn ngưỡng mộ trí thông minh và tài năng của cha mình.

1230

中介 zhōngjiè

noun: agent / medium

danh từ: môi giới, trung gian

Dàduōshù de zūfáng zhōngjiè gōngsī shōuqǔ yī gè yuè de fángzū zuòwéi zhōngjiè fèiyòng.

大多数的租房中介公司收取一个月的房租作为中介费用。

Most rental agencies charge one month's rent as a fee.

Hầu hết các cơ quan trung gian đều thu phí một tháng tiền thuê phòng như là phí môi giới.

1231

中心 zhōngxīn

noun: center / heart / core

danh từ: trung tâm, chính

Gòuwùguǎngchǎng de zhōngxīn yǒu yī zuò dà pēnquán.

购物广场的中心有一座大喷泉。

There is a large fountain in the center of the shopping plaza.

Có một đài phun nước lớn nằm ở trung tâm của khu mua sắm.

1232

中旬 zhōngxún

noun: middle ten days of a month

danh từ: giữa tháng, 10 ngày giữa tháng (từ ngày 11 đến ngày 20 hàng tháng)

Shíyuè zhōngxún shì wǒmen gōngsī yèwù zuì fánmáng de shíhòu.

十月中旬是我们公司业务最繁忙的时候。

Mid-October is the busiest time for our business.

Giữa tháng 10 là thời điểm hoạt động kinh doanh của công ty chúng tôi bận rộn nhất.

1233

种类 zhǒnglèi

noun: kind / type / variety

danh từ: loại, chủng loại

Zài zìzhù cāntīng lǐ, nǐ néng cháng dào bùtóng zhǒnglèi de měishí.

在自助餐厅里，你能尝到不同种类的美食。

In the cafeteria, you will get to taste different kinds of food.

Ở trong nhà hàng búp-phê, bạn có thể nếm thử nhiều loại thức ăn khác nhau.

1234

重大 zhòngdà

adjective: major / important

tính từ: trọng đại, quan trọng, to lớn

Kēxuéjiā men zhōngyú zài kàng'ái lǐngyù zhōng qǔdé le zhòngdà de tūpò.

科学家们终于在抗癌领域中取得了重大的突破。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Scientists have finally made a major breakthrough in the field of fighting cancer.

Các nhà khoa học cuối cùng đã tạo ra một bước đột phá lớn trong cuộc chiến chống ung thư.

1235

重量 zhòngliàng

noun: weight

danh từ: trọng lượng

Nín de xínglǐ yǐjīng chāoguò le guīdìng de zhòngliàng.

您的行李已经超过了规定的重量。

Your luggage has exceeded the allowed weight.

Hành lý của bạn đã vượt quá trọng lượng cho phép.

1236

周到 zhōudào

adjective: thoughtful / considerate

tính từ: thấu đáo, chu đáo

Zhè jiā jiǔdiàn huánjìng yōuměi, fúwù zhōudào.

这家酒店环境优美、服务周到。

This hotel has a beautiful environment and good service.

Khách sạn này môi trường đẹp, phục vụ chu đáo

1237

猪 zhū

noun: pig / swine

danh từ: con lợn

Dàwèi de shūshu zài nóngcūn yǎng le jǐ shí tóu zhū.

大卫的叔叔在农村养了几十头猪。

David's uncle kept dozens of pigs in the countryside.

Chú của David nuôi hàng chục con lợn ở quê.

1238

竹子 zhúzi

noun: bamboo

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

danh từ: cây trúc, cây tre

Yī zhī chéngnián dàxióngmāo měitiān néng chīdiào sānshí jīn zuǒyòu de zhúzi.

一只成年大熊猫每天能吃掉三十斤左右的竹子。

An adult giant panda can eat about 15 kilograms of bamboo every day.

Một con gấu trúc trưởng thành có thể ăn hết khoảng 15 cân tre mỗi ngày.

1239

逐步 zhúbù

adverb: step by step / progressively

trạng từ: từng bước, dần dần

Jīngguò yī duàn shíjiān de zhìliáo, tā de bìngqíng zhèngzài zhúbù hǎozhuǎn.

经过一段时间的治疗，他的病情正在逐步好转。

After a period of treatment, his health condition is gradually improving.

Sau một thời gian điều trị, tình trạng sức khỏe của anh đang dần cải thiện.

1240

逐渐 zhújiàn

adverb: gradually

trạng từ: dần dần

Tōngcháng xiàwǔ liù diǎn hòu, lái zhèlǐ chīfàn de kèrén cái huì zhújiàn duō qilai.

通常下午六点后，来这里吃饭的客人才会逐渐多起来。

Usually after six o'clock in the afternoon, the number of customers who come here to eat will gradually increase.

Thường sau sáu giờ chiều, lượng khách đến ăn ở đây đông dần lên.

1241

主持 zhǔchí

verb: to take charge of / to preside over / to host

động từ: chủ trì, host

Míngtiān shàngwǔ de huìyì jiāng yóu Màikè lái zhǔchí.

明天上午的会议将由麦克来主持。

Tomorrow morning's meeting will be presided by Mike.

Cuộc họp sáng mai sẽ do Mike chủ trì.

1242

主动 zhǔdòng

adjective: to take the initiative / voluntary

tính từ: chủ động

Tā zhǔdòng jiāng zuòwèi ràng gěi le yī míng yùnfù.

她主动将座位让给了一名孕妇。

She voluntarily offered her seat to a pregnant woman.

Cô ấy chủ động nhường ghế cho một phụ nữ mang thai.

1243

主观 zhǔguān

adjective: subjective

tính từ: chủ quan

Kàn wèntí shí bùnéng tài zhǔguān, yào cóng duōzhǒng jiǎodù qù sīkǎo.

看问题时不能太主观，要从多种角度去思考。

Don't be too subjective when looking at problems. Think about them from multiple perspectives.

Khi nhìn nhận vấn đề đừng nhìn quá chủ quan, mà hãy suy nghĩ từ nhiều góc độ.

1244

主人 zhǔrén

noun: owner / host / master

danh từ: chủ, chủ nhân, chủ sở hữu

Wǒ de tóngshì shì yī zuò chāo dà nóngchǎng de zhǔrén.

我的同事是一座超大农场的主人。

My colleague is the owner of a huge farm.

Đồng nghiệp của tôi là chủ sở hữu của một trang trại rất lớn.

1245

主任 zhǔrén

noun: director / head / chairman

danh từ: chủ nhiệm, người đứng đầu

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Wàikē zhǔrèn de bàngōngshì zài zǒuláng jìntóu nà yī jiān.

外科主任的办公室在走廊尽头那一间。

The office for the head of the surgery department is at the end of the hallway.

Văn phòng của trưởng khoa khoa ngoại nằm ở cuối dãy hành lang.

1246

主题 zhǔtí

noun: theme / subject

danh từ: chủ đề

Tā de fāyán yǐjīng piānlí le wǒmen tāolùn de zhǔtí.

他的发言已经偏离了我们讨论的主题。

His speech has deviated from the main subject of our discussion.

Phát ngôn của anh ấy đã đi lệch khỏi chủ đề thảo luận của chúng ta.

1247

主席 zhǔxí

noun: chairman / president (of an organization or a state)

danh từ: chủ tịch

Máo Zédōng shì Zhōngguó de dìyī rèn guójiāzhǔxí.

毛泽东是中国的第一任国家主席。

Mao Zedong was China's first chairman.

Mao Trạch Đông là chủ tịch nước đầu tiên của Trung Quốc.

1248

主张 zhǔzhāng

verb: to advocate / to stand for

động từ: chủ trương, tán thành, ủng hộ

Wǒmen zhǔzhāng yòng hépíng de fāngshì jiějué zhège wèntí.

我们主张用和平的方式解决这个问题。

We advocate a peaceful solution to this problem.

Chúng tôi chủ trương dùng giải pháp hòa bình để giải quyết vấn đề này.

1249

煮 zhǔ

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

verb: to boil / to cook

động từ: nấu, đun, luộc

Wǒ zhǔ le yī bāo pàomiàn hé liǎng gè jīdàn dàngzuò wǎncān.

我煮了一包泡面和两个鸡蛋当作晚餐。

I cooked a pack of instant noodles and two eggs for dinner.

Tôi nấu một gói mì ăn liền và hai quả trứng cho bữa tối.

1250

注册 zhùcè

verb: to register

động từ: đăng kí

Bùjiǔqián, tā zài Xiānggǎng zhùcè le yī jiā màoyìgōngsī.

不久前，他在香港注册了一家贸易公司。

Not long ago, he registered a trading company in Hong Kong.

Cách đây không lâu, anh ấy đã đăng ký một công ty thương mại ở Hồng Kông.

1251

祝福 zhùfú

noun: blessing

danh từ: chúc phúc

Zài hūnlǐ shàng, wǒmen dédào le suǒyǒu qīnpénghăoyǒu de zhùfú.

在婚礼上，我们得到了所有亲朋好友的祝福。

At the wedding, we were blessed by all our relatives and friends.

Tại đám cưới, chúng tôi đã nhận được những lời chúc phúc từ gia đình và bạn bè của chúng tôi.

1252

抓 zhuā

verb: to catch / to grab / to arrest

động từ: bắt, tóm, cầm, nắm

Chāoshì bǎo'ān dāngchǎng zhuāzhù le zhèngzài tōu dōngxi de nánrén.

超市保安当场抓住了正在偷东西的男人。

Supermarket security caught the man on the spot, who was stealing things.

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Bảo vệ siêu thị bắt được người đàn ông đang ăn trộm ngay tại chỗ.

1253

抓紧 zhuājǐn

verb: to firmly grasp

động từ: nắm chắc, nắm vững, tranh thủ, nắm lấy

Zhuājǐn shéngzi, wǒ bǎ nǐ lā shànglai.

抓紧绳子，我把你拉上来。

Hold on to the rope and I'll pull you up.

Nắm chắc lấy sợi dây thừng, tôi sẽ kéo bạn lên

1254

专家 zhuānjiā

noun: specialist / expert

danh từ: chuyên gia, chuyên viên, nhà chuyên môn

Sūn yīshēng shì xīnxuèguǎnjíbìng lǐngyù de zhuānjiā.

孙医生是心血管疾病领域的专家。

Dr. Sun is an expert in the field of cardiovascular disease.

Bác sĩ Tôn là một chuyên gia trong lĩnh vực các bệnh về tim mạch.

1255

专心 zhuānxīn

adjective: concentrated / engrossed

tính từ: chuyên tâm, chuyên chú, dốc lòng, tập trung tinh thần

Tā zhèngzài wòshì lǐ zhuānxīn huà huà, bùyào jìnqù dǎrǎo tā.

他正在卧室里专心画画，不要进去打扰他。

He is in the bedroom concentrating on drawing, don't go in and disturb him.

Anh ấy đang tập trung vẽ trong phòng ngủ, đừng vào quấy rầy anh ấy.

1256

转变 zhuǎnbiàn

verb: to change / to transform / to shift

động từ: chuyển biến, biến chuyển, thay đổi

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

Dāng tā dézhī wǒ bùnéng jièqián gěi tā shí, tā duì wǒ de tàidu lìǎ zhǎnbàn le.

当他得知我不能借钱给他时，他对我的态度立马转变了。

When he learned that I couldn't lend him money, his attitude towards me changed immediately.

Khi anh ấy biết rằng tôi không thể cho anh ấy vay tiền, thái độ của anh ấy đối với tôi đã thay đổi ngay lập tức.

1257

转告 zhuǎngào

verb: pass on (words, a message)

động từ: chuyển lời, truyền lại, nói lại

Nǐ néng bāng wǒ bǎ zhège xiāoxi zhuǎngào gěi tā ma?

你能帮我把这个消息转告给他吗?

Can you help me pass this information to him?

Bạn có thể thay tôi truyền tin tức này cho anh ấy được không?

1258

装 zhuāng

verb: to load / to pack / to hold

động từ: đặt, bỏ, đựng

Zhège xínglixīāng hěn dà, néng zhuāng de xià hěn duō dōngxi.

这个行李箱很大，能装得下很多东西。

This suitcase is huge and can hold a lot of stuff.

Chiếc vali này rất lớn, có thể đựng được rất nhiều đồ.

1259

装饰 zhuāngshì

verb: to decorate

động từ: trang sức, trang trí

Zhèxiē gān huā wǒ kěyǐ ná lái zhuāngshì fángjiān.

这些干花我可以拿来装饰房间。

I can use these dried flowers to decorate my room.

Tôi có thể sử dụng những bông hoa khô này để trang trí phòng.

1260

装修 zhuāngxiū

verb: to decorate / fit up (a house, etc.) / to renovate

động từ: sửa sang, bài trí, tân trang

Wǒ dǎsuan míngnián chóngxīn zhuāngxiū yīxià fángzi.

我打算明年重新装修一下房子。

I am planning to renovate the house next year.

Tôi dự định năm tới sẽ tân trang lại cho ngôi nhà

1261

状况 zhuàngkuàng

noun: state of affairs / condition

danh từ: tình hình, tình trạng

Tā xiǎng děng fùqīn de jiànkāngzhuàngkuàng wěndìng hòu zài huíqu gōngzuò.

他想等父亲的健康状况稳定后再回去工作。

He wanted to wait for his father's health condition to stabilize before going back to work.

Anh muốn đợi đến khi tình hình sức khỏe của bố ổn định rồi mới quay lại làm việc.

1262

状态 zhuàngtài

noun: state / condition

danh từ: trạng thái

Bìngrén mùqián réng chǔyú hūnshuì zhuàngtài.

病人目前仍处于昏睡状态。

The patient is still in (a state of) coma.

Bệnh nhân vẫn trong trạng thái hôn mê.

1263

撞 zhuàng

verb: to bump against / to run into / to collide

động từ: đụng, va chạm, đâm vào, xô phải

Lùbiān de dàshù bèi yī liàng kǎchē zhuàngdǎo le.

路边的大树被一辆卡车撞倒了。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

A large tree on the side of the road was hit by a truck and fell down.

Cây xanh bên đường bị một chiếc xe ben tông đổ.

1264

追 zhuī

verb: to catch up with / to chase after

động từ: truy cản, truy đuổi, đuổi

Jīngguò jīliè de zhuīzhú, jǐngchē zhōngyú zhuīshàng le jiéfei de chē.

经过激烈的追逐，警车终于追上了劫匪的车。

After an intense chase, the police finally caught up with the robber's car.

Sau một hồi rượt đuổi quyết liệt, cuối cùng xe cảnh sát cũng đuổi kịp xe của tên cướp.

1265

追求 zhuīqiú

verb: to pursue / to seek

động từ: theo đuổi

Zài chǎnpǐn shèjì shàng, tā shì gè zhuīqiú wánměi de rén.

在产品设计上，他是个追求完美的人。

In product design, he is a person who seeks perfection.

Trong thiết kế sản phẩm, anh ấy là người theo đuổi sự hoàn hảo.

1266

咨询 zīxún

verb: to seek advice from / to consult

động từ: tư vấn

Guānyú zhège wèntí, nǐ zuìhǎo xiàng lǚshī zīxún yīxià.

关于这个问题，你最好向律师咨询一下。

Regarding this matter, you'd better consult a lawyer.

Về vấn đề này, bạn nên để luật sư tư vấn cho bạn.

1267

姿势 zīshì

noun: posture / gesture

danh từ: tư thế, dáng vẻ, dáng dấp, điệu bộ

Wǒ jīngcháng tíxǐng hái'izi, kànshū shí yào bǎochí zhèngquè de zīshì.

我经常提醒孩子，看书时要保持正确的姿势。

I often remind my child to maintain proper posture while reading books.

Tôi thường xuyên nhắc nhở các em ngồi đúng tư thế khi đọc sách.

1268

资格 zīgé

noun: qualifications

danh từ: tư cách

Nà míng yùndòngyuán yīn shāng bèi qǔxiāo le bǐsài zīgé.

那名运动员因伤被取消了比赛资格。

That athlete was disqualified due to an injury.

Vận động viên bị mất tư cách thi đấu do chấn thương.

1269

资金 zījīn

noun: capital / fund

danh từ: quỹ, vốn, tiền vốn

Wèile yánfā xīnchǎnpǐn, gōngsī tóurù le dàliàng de zījīn.

为了研发新产品，公司投入了大量的资金。

In order to develop new products, the company has invested a lot of money.

Để phát triển sản phẩm mới, công ty đã đầu tư rất nhiều tiền.

1270

资料 zīliào

noun: data / information / material / resources

danh từ: dữ liệu, tài liệu

Wǒ huì jǐnkuài bǎ nǐ xūyào de zīliào dōu zhěnglǐ hǎo.

我会尽快把你需要的资料都整理好。

I'll get all the information you need ready as soon as possible.

Tôi sẽ nhanh chóng sắp xếp những tài liệu mà bạn cần.

1271

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

资源 zīyuán

noun: natural resources / resource

danh từ: tài nguyên, nguồn tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên

Zài wǎngshàng nǐ néng zhǎodào gèzhǒnggèyàng de xuéxí zīyuán.

在网上你能找到各种各样的学习资源。

You can find a variety of learning resources online.

Bạn có thể tìm thấy nhiều nguồn tài nguyên học tập trực tuyến.

1272

紫 zǐ

adjective: purple

tính từ: màu tím

Zhàopiàn shàng nàge chuān zǐsè chènshān de nǚrén shì wǒ jiějie.

照片上那个穿紫色衬衫的女人是姐姐。

The woman in the photo who wore a purple shirt is my sister.

Người phụ nữ mặc áo sơ mi tím trong ảnh là chị gái tôi.

1273

自从 zìcóng

preposition: since (a time) / ever since

giới từ: từ, từ khi, từ lúc

Zìcóng dàxué bìyè yǐhòu, wǒmen jiù zàiyě méiyǒu liánxì guo.

自从大学毕业以后，我们就再也没有联系过。

Ever since graduating from university, we haven't contacted each other.

Chúng tôi đã không liên lạc kể từ khi tốt nghiệp đại học.

1274

自动 zìdòng

adjective: automatic

tính từ: tự động

Rúguǒ nǐ yī duàn shíjiān bù yòng diànnǎo dehuà, tā jiù huì zìdòng jìnrù xiūmián

zhuàngtài.

如果你一段时间不用电脑的话，它就会自动进入休眠状态。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

If you don't use your computer for a while, it will automatically go to sleep.

Nếu bạn không sử dụng máy tính trong một khoảng thời gian, nó sẽ tự động chuyển sang trạng thái ngủ.

1275

自豪 zìháo

adjective: to be proud (of one's achievements, etc.)

tính từ: tự hào

Wǒ wèi nǐ qǔdé de chéngjiù gǎndào zìháo.

我为你取得的成就感到自豪。

I am proud of what you have achieved.

Tôi tự hào về những gì bạn đã đạt được.

1276

自觉 zìjué

adjective: on one's own initiative / conscientiously

tính từ: tự giác, ý thức

Gōngjiāochē dào zhàn hòu, chéngkè men dōu kāishǐ zìjué páiduì shàngchē.

公交车到站后，乘客们都开始自觉排队上车。

After the bus arrived at the station, passengers on their own initiative, began to queue up to get on the bus.

Sau khi xe buýt đến bến, hành khách bắt đầu tự giác xếp hàng để lên xe.

1277

自私 zìsī

adjective: selfish / self-centered

tính từ: ích kỷ

Tā gēnběn méi yìshì dào zìjǐ de xíngwéi yǒu duōme zìsī.

他根本没意识到自己的行为有多么自私。

He didn't realize at all how selfish his actions were.

Anh không ý thức được hành động của mình ích kỷ đến mức nào.

1278

自由 zìyóu

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: freedom / liberty

danh từ: tự do

Yǒu le qián, nǐ jiù yǒu xuǎnzé de zìyóu.

有了钱，你就有选择的自由。

With money, you have freedom of choice.

Có tiền, bạn có quyền tự do lựa chọn.

1279

自愿 zìyuàn

verb: to volunteer / of one's own free will

động từ: tự nguyện, tình nguyện

Wèile wánchéng zhège xiàngmù, yuángōng men dōu zìyuàn liú xiàlai jiābān.

为了完成这个项目，员工们都自愿留下来加班。

In order to complete the project, the employees volunteered to work overtime.

Để hoàn thành hạng mục này, các nhân viên đã tình nguyện ở lại làm thêm giờ.

1280

字母 zìmǔ

noun: letters of an alphabet / letter

danh từ: chữ cái, chữ

Xìngmíng de shǒuzìmǔ yào dàxiě.

姓名的首字母要大写。

The first letter of the name should be capitalized.

Chữ cái đầu tiên của tên phải viết hoa.

1281

字幕 zìmù

noun: captions / subtitle

danh từ: phụ đề

Wǒmen zài shìpín zhōng jiāshàng le Zhōng Yīng shuāngyǔ zìmù.

我们在视频中加上了中英双语字幕。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

We added both Chinese and English subtitles to the video.

Chúng tôi đã thêm phụ đề tiếng Trung và tiếng Anh vào video.

1282

综合 zōnghé

verb: to sum up

động từ: tổng hợp

Guānyú shífǒu tóuzī zhège xiàngmù, wǒmen huì zōnghé suǒyǒu gǔdōng de yìjiàn zài zuò juéding.

关于是否投资这个项目，我们会综合所有股东的意见再做决定。

Regarding whether or not to invest in this project, we will make a decision based on the opinions of all the shareholders.

Về việc có nên đầu tư vào dự án này hay không, chúng tôi sẽ tổng hợp ý kiến của tất cả các cổ đông rồi mới đưa ra quyết định.

1283

总裁 zǒngcái

noun: director-general / president (of a company, etc.) / CEO

danh từ: tổng tài, CEO, chủ tịch

Mǎ Yún shì Ālǐ Bābā de chuàngshǐrén jiān zǒngcái.

马云是阿里巴巴的创始人兼总裁。

Jack Ma is the founder and president of Alibaba.

Jack Ma là người sáng lập kiêm chủ tịch của Alibaba.

1284

总共 zǒnggòng

adverb: altogether / in total

trạng từ: tổng cộng

Wǒ qù chāoshì mǎi le yīxiē shuǐguǒ hé shūcài, zǒnggòng huā le sān bǎi kuài qián.

我去超市买了一些水果和蔬菜，总共花了三百块钱。

I went to the supermarket to buy some vegetables and fruits, which cost a total of 300 yuan.

Tôi đã đi siêu thị để mua một ít trái cây và rau củ, tổng cộng là hết ba trăm nhân dân tệ.

1285

总理 zǒnglǐ

noun: prime minister / premier

danh từ: thủ tướng

Xīn shàng rèn de zǒnglǐ bù tài shòu mínzhòng de huānyíng.

新上任的总理不太受民众的欢迎。

The new prime minister is not very popular with the people.

Thủ tướng mới lên nắm quyền không được lòng dân cho lắm.

1286

总算 zǒngsuàn

adverb: finally / at long last

trạng từ: cuối cùng cũng

Jīngguò duōnián de nǚlì, wǒ zǒngsuàn huánqīng le fángdài.

经过多年的努力，我总算还清了房贷。

After years of hard work, I finally paid off my mortgage.

Sau nhiều năm làm việc chăm chỉ, cuối cùng tôi cũng đã trả hết nợ vay mua nhà.

1287

总统 zǒngtǒng

noun: president

danh từ: tổng thống

Bàidēng shì Měiguó de dì sì shí liù rèn zǒngtǒng.

拜登是美国的第四十六任总统。

Biden is the 46th President of the United States.

Biden là tổng thống thứ 46 của Hoa Kỳ.

1288

总之 zǒngzhī

conjunction: in a word / in short

liên từ: nói chung, tóm lại

Wǒ báitiān qù chāoshì dāng shōuyínyuán, wǎnshàng qù jiǔdiàn dāng qiántái. Zǒngzhī,

zhǐyào néng gōngzuò, ràng wǒ zuò shénme dōu xíng.

我白天去超市当收银员，晚上去酒店当前台。总之，只要能工作，让我做什么都行。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

I work as a cashier at the supermarket during the day and as a front desk clerk of a hotel at night. In short, as long as I can work, I will do anything.

Tôi làm thu ngân trong siêu thị vào ban ngày, làm lễ tân tại một khách sạn vào ban đêm.

Nói chung là, chỉ cần là công việc thì cái gì tôi cũng có thể làm.

1289

阻止 zǔzhǐ

verb: to hold back / to prevent / to stop

động từ: ngăn cản, cản trở

Zài dà de kùnnan yě wúfǎ zǔzhǐ wǒ qiánjìn de jiǎobù.

再大的困难也无法阻止我前进的脚步。

No amount of difficulty can stop me from moving forward.

Khó khăn có lớn đến đâu cũng không thể ngăn cản tôi tiến về phía trước.

1290

组 zǔ

classifier: for sets, series, groups of people, batteries

lượng từ: tổ, nhóm

Měi zǔ dòngzuò zuò èrshí xià, yīgòng zuò sān zǔ.

每组动作做二十下，一共做三组。

Do 20 reps for each set, for a total of three sets.

Có 3 nhóm động tác, thực hiện 20 lần lặp lại cho mỗi nhóm động tác.

1291

组成 zǔchéng

verb: to form / to compose / to make up

động từ: cấu thành, tạo thành, hợp thành, thành lập

Péishěntuán yóu shí'èr rén zǔchéng.

陪审团由十二人组成。

The jury is made up of 12 people.

Bồi thẩm đoàn gồm có mười hai người.

1292

组合 zǔhé

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

noun: combination

danh từ: tổ hợp, kết hợp

Tōngguò chángshì suǒyǒu kěnéng de shùzì zǔhé, tāmen zhōngyú dǎkāi le bǎoxiǎnxiāng.

通过尝试所有可能的数字组合，他们终于打开了保险箱。

After trying all possible (number) combinations, they finally opened the safe.

Bằng cách thử tất cả các tổ hợp số có thể, cuối cùng họ đã mở được két sắt.

1293

组织 zǔzhī

verb: to organize

động từ: tổ chức

Xuéxiào jīngcháng zǔzhī xuésheng men qù shìqū cānguān bówùguǎn.

学校经常组织学生们去市区参观博物馆。

The school often organizes students to visit the museum in the city.

Nhà trường thường tổ chức cho học sinh tham quan các bảo tàng ở thành phố.

1294

最初 zuìchū

adjective: at first / initial / original

tính từ: lúc đầu, ban đầu, ban sơ

Tā zuìchū de jìhuà shì zài Zhōngguó dāi sān gè yuè jiù líkāi, dàn zuìhòu què zài zhèr zhù le shí nián.

他最初的计划是在中国待三个月就离开，但最后却在这儿住了十年。

His original plan was to leave after three months in China, but he ended up staying (here) ten years.

Kế hoạch ban đầu của anh ấy là ở lại Trung Quốc trong ba tháng rồi đi, nhưng cuối cùng lại sống ở đây mười năm.

1295

醉 zuì

verb: drunk / intoxicated

động từ: say, uống say

Zài yànhuì shàng, Dàwèi zhǐ hē le yī bēi jiǔ jiù zuì le.

在宴会上，大卫只喝了一杯酒就醉了。

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

At the banquet, David got drunk after only one glass of wine.

Trong bữa tiệc, David chỉ uống một ly rượu đã say rồi.

1296

尊敬 zūnjìng

noun: to respect / to esteem / to honor

danh từ: tôn trọng, tôn kính

Tā shì yī wèi fēicháng shòu rén zūnjìng de zǒnglǐ.

他是一位非常受人尊敬的总理。

He is a very respected prime minister.

Ông ấy là một thủ tướng rất được kính trọng.

1297

遵守 zūnshǒu

verb: to observe / to abide by / to follow

động từ: tuân thủ

Wǒ xīwàng nǐ néng zūnshǒu wǒmen zhījiān de yuēdìng.

我希望能遵守我们之间的约定。

I hope you will abide by the agreement between us.

Tôi hy vọng bạn có thể tuân thủ thỏa thuận giữa chúng ta.

1298

作品 zuòpǐn

noun: works (especially of literature and art)

danh từ: tác phẩm (văn học, nghệ thuật)

Wǒ fēicháng xīnshǎng zhè wèi yìshùjiā de zuòpǐn.

我非常欣赏这位艺术家的作品。

I admire the work of this artist very much.

Tôi thực sự ngưỡng mộ tác phẩm của nghệ sĩ này.

1299

作为 zuòwéi

preposition: in the capacity (or character, role) of / as

Toàn Bộ Từ Vựng HSK 5 Kèm Ví Dụ - Phần 2 (601 - 1300) - Có TIMESTAMPS

giới từ: với tư cách, lấy tư cách là

Zuòwéi fùmǔ, wǒmen yīzhí bǎ háizi de jiàoyù fàng zài dìyī wèi.

作为父母，我们一直把孩子的教育放在第一位。

As parents, we have always put our children's education first.

Với tư cách là cha mẹ, chúng tôi luôn đặt việc học của con cái lên hàng đầu.

1300

作文 zuòwén

noun: composition (student essay)

danh từ: bài văn, bài luận

Lǎoshī yāoqiú wǒmen yǐ <wǒ de shǔjià> wéi zhǔtí xiě yī piān zuòwén.

老师要求我们以《我的暑假》为主题写一篇作文。

The teacher asked us to write an essay on the subject of "My Summer Vacation".

Cô giáo yêu cầu chúng tôi viết một bài văn về chủ đề "Kỳ nghỉ hè của tôi".